



CÔNG TY TNHH LÂM PHÚ
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP ĐÀO TẠO LÁI XE Ô TÔ-MÔ TÔ SAO VÀNG

GIÁO TRÌNH
PHÁP LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
DÙNG CHO CÁC LỚP ĐÀO TẠO LÁI XE ÔTÔ



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LÁI XE Ô TÔ

MÔN HỌC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ



I. Mục đích, yêu cầu

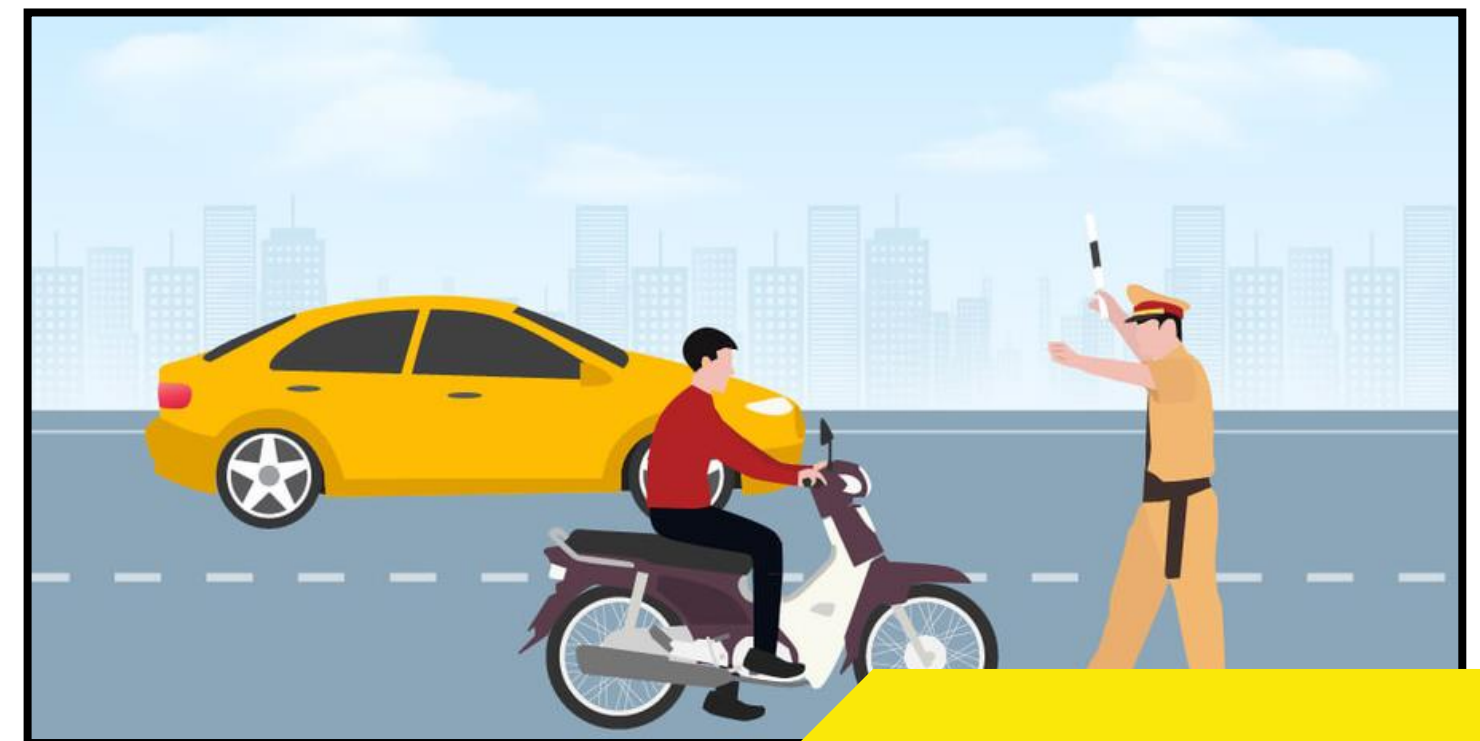
1. Mục đích

a) Để thiết kế các bài giảng Môn học Pháp luật về giao thông đường bộ, nhằm trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về Pháp luật giao thông đường bộ, hệ thống báo hiệu đường bộ và phương pháp xử lý các tình huống khi tham gia giao thông;

b) Thông qua Môn học Pháp luật về giao thông đường bộ sẽ xây dựng ý thức chấp hành Pháp luật về giao thông đường bộ giúp cho người học điều khiển xe đảm bảo trật tự và an toàn giao thông.

2. Yêu cầu:

Thông qua môn học Pháp luật về giao thông đường bộ: Cung cấp cho người học hiểu và nắm vững luật lệ giao thông, hệ thống báo hiệu đường bộ Việt Nam. Người học biết vận dụng thành thạo, linh hoạt xử lý các tình huống giao thông, điều khiển xe đúng luật và đảm bảo an toàn.





PHẦN I: LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ





CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG



CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ quy định về quy tắc, phương tiện, người tham gia giao thông đường bộ, chỉ huy, điều khiển, tuần tra, kiểm soát, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, trách nhiệm quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Giải thích từ ngữ:

2.1. Trật tự, an toàn giao thông đường bộ là trạng thái giao thông trên đường bộ có trật tự, bảo đảm an toàn, thông suốt; được hình thành và điều chỉnh bởi các quy tắc, nguyên tắc, quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

2.3. Phương tiện tham gia giao thông đường bộ là phương tiện giao thông đường bộ tham gia giao thông trên đường bộ.

2.2. Phương tiện giao thông đường bộ là các loại xe, bao gồm: phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi là xe cơ giới), phương tiện giao thông thô sơ đường bộ (sau đây gọi là xe thô sơ), xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự.

2.4. Đường ưu tiên là đường mà trên đó phương tiện tham gia giao thông đường bộ được các phương tiện tham gia giao thông đường bộ đến từ hướng khác nhường đường khi qua nơi đường giao nhau, được cấm biển báo hiệu đường ưu tiên.



2.5. Phần đường xe chạy là phần của đường bộ được sử dụng cho phương tiện giao thông đường bộ đi lại.

2.6. Làn đường là một phần của phần đường xe chạy được chia theo chiều dọc của đường, có đủ chiều rộng cho xe chạy an toàn.

2.7. Cải tạo xe (sau đây gọi là cải tạo) là việc thay đổi đặc điểm của xe đã được cấp đăng ký xe, biển số xe hoặc xe đã qua sử dụng được nhập khẩu dẫn đến thay đổi về kiểu loại xe theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2.8. Người tham gia giao thông đường bộ bao gồm: người điều khiển, người được chở trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ; người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi trên đường bộ; người đi bộ trên đường bộ.

2.9. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ bao gồm: người điều khiển xe cơ giới (sau đây gọi là người lái xe), người điều khiển xe thô sơ, người điều khiển xe máy chuyên dùng.

2.10. Người điều khiển giao thông đường bộ (sau đây gọi là người điều khiển giao thông) bao gồm: Cảnh sát giao thông và người được giao nhiệm vụ hướng dẫn giao thông trên đường bộ.

2.11. Ùn tắc giao thông đường bộ (sau đây gọi là ùn tắc giao thông) là tình trạng người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ bị dồn ứ, di chuyển với tốc độ rất chậm hoặc không thể di chuyển được.

2.12. Tai nạn giao thông đường bộ là va chạm liên quan đến người, phương tiện khi tham gia giao thông đường bộ, xảy ra ngoài ý muốn của người tham gia giao thông đường bộ, gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân hoặc tài sản của cơ quan, tổ chức.



2.13. Thiết bị an toàn cho trẻ em là thiết bị có đủ khả năng bảo đảm an toàn cho trẻ em ở tư thế ngồi hoặc nằm trên xe ô tô, được thiết kế để giảm nguy cơ chấn thương cho người dùng trong trường hợp xảy ra va chạm hoặc xe ô tô giảm tốc độ đột ngột, bằng cách hạn chế sự di chuyển của cơ thể trẻ em.

2.14. Thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ là thiết bị kỹ thuật công nghệ có khả năng phát hiện, phân tích, đánh giá các tình huống giao thông đường bộ, vi phạm pháp luật trên đường bộ; do lực lượng chức năng sử dụng để hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, giải quyết tình huống và xử lý vi phạm pháp luật trên đường bộ.



3. NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ



3.1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3.2. Bảo đảm giao thông đường bộ được trật tự, an toàn, thông suốt, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; phòng ngừa vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường bộ và ùn tắc giao thông; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân và tài sản của cơ quan, tổ chức.

3.3. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3.4. Người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan, có trách nhiệm giữ an toàn cho mình và cho người khác.

3.5. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

3.6. Hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải công khai, minh bạch và thuận lợi cho người dân.

3.7. Công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4.CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM



4.1. Điều khiển xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ không có giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật; điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ không có giấy phép lái xe hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng.

4.2. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn.

4.3. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong cơ thể có chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.

4.4. Xúc phạm, đe dọa, cản trở, chống đối hoặc không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn, yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4.5. Đua xe, tổ chức đua xe, xúi giục, giúp sức, cổ vũ đua xe trái phép; điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ lạng lách, đánh võng, rú ga liên tục.

4.6. Dùng tay cầm và sử dụng điện thoại hoặc thiết bị điện tử khác khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông đang di chuyển trên đường bộ.

4.7. Giao xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cho người không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để điều khiển xe tham gia giao thông đường bộ.

4.8. Đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không bảo đảm quy định của pháp luật về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phương tiện khác không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để tham gia giao thông đường bộ.



4.9. Nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không bảo đảm quy định của pháp luật về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

4.10. Cải tạo xe ô tô loại khác thành xe ô tô chở người, trừ cải tạo thành xe ô tô chở người phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

4.11. Cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy của xe ô tô; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

4.12. Cố ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý, nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định; thuê, mượn phụ tùng xe cơ giới chỉ để thực hiện việc kiểm định.

4.13. Chở hàng hóa vượt quá khối lượng toàn bộ, tải trọng trục, kích thước cho phép của xe hoặc vượt quá tải trọng, kích thước giới hạn cho phép của đường bộ khi chưa được cơ quan quản lý cấp phép hoặc không bảo đảm yêu cầu theo quy định của Luật này; chở hàng hóa trên xe có quy định phải chằng buộc nhưng không chằng buộc hoặc chằng buộc không đúng quy định của pháp luật; chở quá số người theo quy định của pháp luật

4.14. Vận chuyển hàng hóa cấm lưu hành, vận chuyển trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, động vật hoang dã.

4.15. Đe dọa, xúc phạm, tranh giành, lôi kéo hành khách; đe dọa, cưỡng ép hành khách sử dụng dịch vụ ngoài ý muốn; chuyển tải, xuống khách hoặc các hành vi khác nhằm trốn tránh phát hiện xe chở quá tải, quá số người theo quy định của pháp luật.



4.16. Lắp đặt, sử dụng thiết bị âm thanh, ánh sáng trên xe cơ giới, xe máy chuyên dùng gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4.17. Sản xuất, sử dụng, mua, bán trái phép biển số xe; điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng gắn biển số xe không do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gắn biển số xe không đúng vị trí; bẻ cong, che lấp biển số xe; làm thay đổi chữ, số, màu sắc, hình dạng, kích thước của biển số xe.

4.18. Làm gián đoạn hoạt động hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe theo quy định của Luật này.

4.19. Hủy hoại, làm hư hỏng, làm mất tác dụng thiết bị điều khiển, giám sát giao thông đường bộ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ.

4.20. Đặt, để chướng ngại vật, vật cản khác trái phép trên đường bộ; rải vật sắc nhọn, đổ chất gây trơn trượt trên đường bộ; làm rơi vãi đất đá, hàng hóa, vật liệu xây dựng, phế thải trên đường bộ; đổ, xả thải, làm rơi vãi hóa chất, chất thải gây mất an toàn giao thông đường bộ.

4.21. Cản trở người, phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ; ném gạch, đất, đá, cát hoặc vật thể khác vào người, phương tiện đang tham gia giao thông trên đường bộ.

4.22. Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, những nhiễu, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.



4.23. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp của bản thân hoặc người khác để vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc can thiệp, tác động vào quá trình xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4.24. Sử dụng quyền của xe ưu tiên khi không thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu ưu tiên không đúng quy định của pháp luật.

4.25. Không khai báo, khai báo gian dối hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không đúng sự thật để trốn tránh trách nhiệm khi bị phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4.26. Bỏ trốn sau khi gây tai nạn giao thông đường bộ để trốn tránh trách nhiệm; khi có điều kiện mà cố ý không cứu giúp người bị tai nạn giao thông đường bộ; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người bị nạn, người gây tai nạn giao thông đường bộ hoặc người giúp đỡ, cứu chữa, đưa người bị nạn đi cấp cứu; lợi dụng việc xảy ra tai nạn giao thông đường bộ để hành hung, đe dọa, xúi giục, gây sức ép, làm mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn giao thông đường bộ.

4.27. Điều khiển vật thể bay, tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ hoạt động trong phạm vi khổ giới hạn đường bộ gây cản trở hoặc nguy cơ mất an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ được cấp phép bay.

4.28. Hành vi khác vi phạm quy tắc giao thông đường bộ quy định tại Chương II của Luật Trật tự, an toàn giao thông.



CHƯƠNG II: QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ





1. Quy tắc chung:

1.1. Người tham gia giao thông đường bộ phải đi bên phải theo chiều đi của mình, đi đúng làn đường, phần đường quy định, chấp hành báo hiệu đường bộ và các quy tắc giao thông đường bộ khác.

1.2. Người lái xe và người được chở trên xe ô tô phải thắt dây đai an toàn tại những chỗ có trang bị dây đai an toàn khi tham gia giao thông đường bộ.

1.3. Khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế với người lái xe, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em.

2. Chấp hành báo hiệu đường bộ:

2.1. Báo hiệu đường bộ bao gồm: hiệu lệnh của người điều khiển giao thông; đèn tín hiệu giao thông; biển báo hiệu đường bộ; vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường; cọc tiêu, tường bảo vệ, rào chắn, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H; thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ.

2.2. Người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành báo hiệu đường bộ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

- a) Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;
- b) Tín hiệu đèn giao thông;
- c) Biển báo hiệu đường bộ;
- d) Vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường;
- đ) Cọc tiêu, tường bảo vệ, rào chắn, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H;
- e) Thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ.



2.3. Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông được quy định như sau:

- a) Tay bên phải giơ thẳng đứng để báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ ở tất cả các hướng phải dừng lại;
- b) Hai tay hoặc một tay dang ngang để báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ ở phía trước và ở phía sau người điều khiển giao thông phải dừng lại; người tham gia giao thông đường bộ ở phía bên phải và bên trái người điều khiển giao thông được đi;
- c) Tay bên phải giơ về phía trước để báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ ở phía sau và bên phải người điều khiển giao thông phải dừng lại; người tham gia giao thông đường bộ ở phía trước người điều khiển giao thông được rẽ phải; người tham gia giao thông đường bộ ở phía bên trái người điều khiển giao thông được đi tất cả các hướng; người đi bộ qua đường phải đi sau lưng người điều khiển giao thông.

2.4. Tín hiệu đèn giao thông có 03 màu, gồm: màu xanh, màu vàng, màu đỏ; có hiển thị thời gian hoặc không hiển thị thời gian. Người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành như sau:

- a) Tín hiệu đèn màu xanh là được đi; trường hợp người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang đi ở lòng đường, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ hoặc dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường;
- b) Tín hiệu đèn màu vàng phải dừng lại trước vạch dừng; trường hợp đang đi trên vạch dừng hoặc đã đi qua vạch dừng mà tín hiệu đèn màu vàng thì được đi tiếp; trường hợp tín hiệu đèn màu vàng nhấp nháy, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ được đi nhưng phải quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường hoặc các phương tiện khác;
- c) Tín hiệu đèn màu đỏ là cấm đi.



2.5. Báo hiệu của biển báo hiệu đường bộ được quy định như sau:

- a) Biển báo cấm để biểu thị các điều cấm;
- b) Biển báo nguy hiểm để cảnh báo các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra;
- c) Biển hiệu lệnh để báo hiệu lệnh phải thi hành;
- d) Biển chỉ dẫn để chỉ dẫn hướng đi hoặc các điều cần biết;
- đ) Biển phụ để thuyết minh bổ sung cho biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn.

2.6. Vạch kẻ đường là vạch chỉ sự phân chia làn đường, vị trí hoặc hướng đi, vị trí dừng lại.

2.7. Cọc tiêu, tường bảo vệ để hướng dẫn cho người tham gia giao thông đường bộ biết phạm vi an toàn của nền đường và hướng đi của đường.

2.8. Rào chắn để ngăn không cho người, phương tiện qua lại.

2.9. Đinh phản quang, tiêu phản quang để thông tin, cảnh báo về phân đường, làn đường.

2.10. Cột Km, cọc H để báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ về các thông tin của đường bộ.

2.11. Thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ để hỗ trợ cảnh báo nguy hiểm cho người tham gia giao thông đường bộ.

2.12. Khi ở một vị trí vừa có biển báo hiệu đặt cố định vừa có biển báo hiệu tạm thời mà hai biển có ý nghĩa khác nhau, người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành hiệu lệnh của biển báo hiệu tạm thời.

2.13. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ, trừ hiệu lệnh của người điều khiển giao thông.

2.14. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2.3 Điểm này.



3. Chấp hành quy định về tốc độ và khoảng cách giữa các xe:

3.1. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải chấp hành quy định về tốc độ, khoảng cách an toàn tối thiểu với xe phía trước cùng làn đường hoặc phần đường.

3.2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải bảo đảm tốc độ phù hợp điều kiện của cầu, đường, mật độ giao thông, địa hình, thời tiết và các yếu tố ảnh hưởng khác để bảo đảm an toàn.

3.3. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại để bảo đảm an toàn trong các trường hợp sau đây:

- a) Tại nơi có vạch kẻ đường hoặc báo hiệu khác dành cho người đi bộ hoặc tại nơi mà người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường;
- b) Có báo hiệu cảnh báo nguy hiểm hoặc có chướng ngại vật trên đường;
- c) Chuyển hướng xe chạy hoặc tầm nhìn bị hạn chế;
- d) Nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường bộ, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; đường hẹp, đường vòng, đường quanh co, đường đèo, dốc;
- đ) Nơi cầu, cống hẹp, đập tràn, đường ngầm, hầm chui, hầm đường bộ;
- e) Khu vực có trường học, bệnh viện, bến xe, công trình công cộng tập trung đông người, khu vực đông dân cư, chợ, khu vực đang thi công trên đường bộ, hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ;
- g) Có vật nuôi đi trên đường hoặc chăn thả ở ven đường;



- h) Tránh xe đi ngược chiều hoặc khi cho xe đi phía sau vượt; khi có tín hiệu xin đường, tín hiệu khẩn cấp của xe đi cùng chiều phía trước;
- i) Đứng dừng xe, đỗ xe trên đường bộ có khách đang lên, xuống xe;
- k) Gặp xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng hóa nguy hiểm; đoàn người đi bộ;
- l) Gặp xe ưu tiên;
- m) Điều kiện trời mưa, gió, sương, khói, bụi, mặt đường trơn trượt, lầy lội, có nhiều đất đá, vật liệu rơi vãi ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ;
- n) Khu vực đang tổ chức kiểm soát giao thông đường bộ.

3.4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

4. Sử dụng làn đường:

4.1. Phương tiện tham gia giao thông đường bộ di chuyển với tốc độ thấp hơn phải đi về bên phải theo chiều đi của mình.

4.2. Trên đường có nhiều làn đường cho xe đi cùng chiều được phân biệt bằng vạch kẻ phân làn đường, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải cho xe đi trong một làn đường và chỉ được chuyển làn đường ở những nơi cho phép; mỗi lần chuyển làn đường chỉ được phép chuyển sang một làn đường liền kề; khi chuyển làn đường phải có tín hiệu báo trước; phải quan sát bảo đảm khoảng cách an toàn với xe phía trước, phía sau và hai bên mới được chuyển làn.

4.3. Trên một chiều đường có vạch kẻ phân làn đường, xe thô sơ phải đi trên làn đường bên phải trong cùng, xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi trên làn đường bên trái.

4.4. Trên làn đường dành riêng cho một loại phương tiện hoặc một nhóm loại phương tiện, người điều khiển loại phương tiện khác không được đi vào làn đường đó.



5. Vượt xe và nhường đường cho xe xin vượt:

5.1. Vượt xe là tình huống giao thông trên đường mà mỗi chiều đường xe chạy chỉ có một làn đường dành cho xe cơ giới, xe đi phía sau di chuyển sang bên trái để di chuyển lên trước xe phía trước.

Trên đường có từ hai làn đường dành cho xe cơ giới cùng chiều trở lên được phân biệt bằng vạch kẻ đường, xe đi phía sau di chuyển lên trước xe phía trước thì áp dụng quy tắc sử dụng làn đường quy định tại Điều 13 của Luật Trật tự và an toàn giao thông.

5.2. Khi vượt các xe phải vượt bên trái; trường hợp khi xe phía trước có tín hiệu rẽ trái hoặc đang rẽ trái hoặc khi xe chuyên dùng đang làm việc trên đường mà không thể vượt bên trái thì được vượt về bên phải.

5.4. Khi có xe xin vượt, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phía trước phải quan sát phần đường phía trước, nếu đủ điều kiện an toàn thì phải giảm tốc độ, có tín hiệu rẽ phải để báo hiệu cho người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phía sau biết được vượt và đi sát về bên phải của phần đường xe chạy cho đến khi xe sau đã vượt qua, không được cản trở đối với xe xin vượt. Trường hợp có chướng ngại vật hoặc không đủ điều kiện an toàn thì người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phía trước có tín hiệu rẽ trái để báo hiệu cho người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phía sau biết là chưa được vượt.

5.5. Xe xin vượt phải có báo hiệu nhấp nháy bằng đèn chiếu sáng phía trước hoặc còi, trừ loại xe thô sơ không có đèn chiếu sáng và còi, khi vượt xe phải có tín hiệu báo hướng chuyển, tín hiệu báo hướng chuyển được sử dụng, bảo đảm khoảng cách an toàn với xe phía trước và phía sau trong suốt quá trình vượt xe; trong đô thị và khu đông dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau chỉ được báo hiệu xin vượt bằng đèn.



5.6. Không được vượt xe trong trường hợp sau đây:

- a) Khi không bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 5.3 Điểm này;
- b) Trên cầu hẹp có một làn đường;
- c) Đường cong có tầm nhìn bị hạn chế;
- d) Trên đường hai chiều tại khu vực đỉnh dốc có tầm nhìn bị hạn chế; đ) Nơi đường giao nhau, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;
- e) Khi điều kiện thời tiết hoặc đường không bảo đảm an toàn cho việc vượt;
- g) Khi gặp xe ưu tiên;
- h) Ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường;
- i) Khi có người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường;
- k) Trong hầm đường bộ.



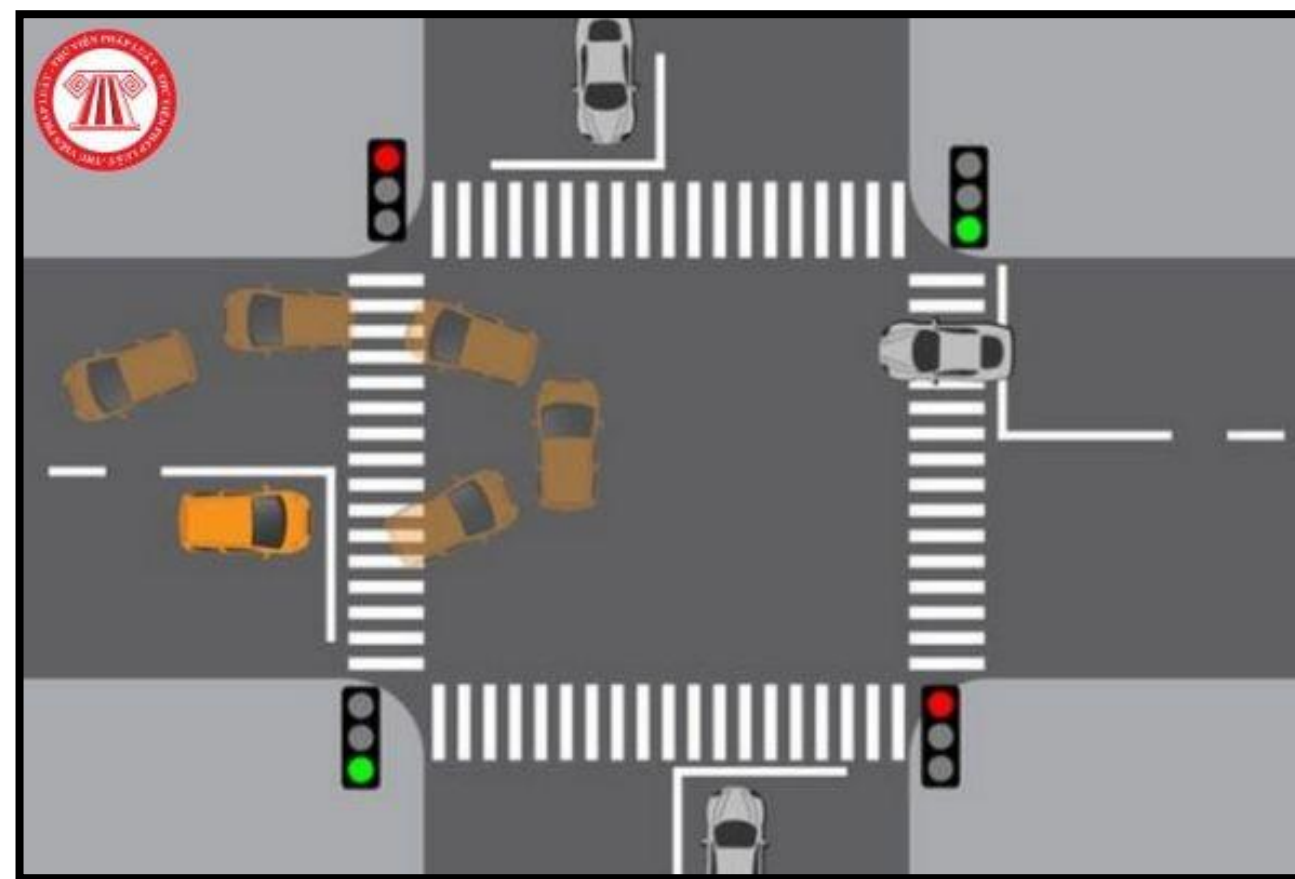
6. Chuyển hướng xe:

6.1. Chuyển hướng xe là tình huống giao thông mà xe rẽ trái hoặc rẽ phải hoặc quay đầu xe.

6.2. Trước khi chuyển hướng, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải quan sát, bảo đảm khoảng cách an toàn với xe phía sau, giảm tốc độ và có tín hiệu báo hướng rẽ hoặc có tín hiệu bằng tay theo hướng rẽ đối với xe thô sơ không có đèn báo hướng rẽ, chuyển dần sang làn gần nhất với hướng rẽ. Tín hiệu báo hướng rẽ hoặc tín hiệu bằng tay phải sử dụng liên tục trong quá trình chuyển hướng. Khi bảo đảm an toàn, không gây trở ngại cho người và phương tiện khác mới được chuyển hướng.

6.3. Khi chuyển hướng, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải nhường đường cho người đi bộ, xe thô sơ, xe đi ngược chiều và chỉ chuyển hướng khi không gây trở ngại hoặc nguy hiểm cho người, phương tiện khác.

6.4. Không được quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, ngầm, tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, đường hẹp, đường dốc, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất, trên đường cao tốc, trong hầm đường bộ, trên đường một chiều, trừ khi có hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc chỉ dẫn của biển báo hiệu tạm thời





7. Tránh xe đi ngược chiều:

7.1. Trên đường không phân chia thành hai chiều xe chạy riêng biệt, hai xe đi ngược chiều tránh nhau, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ và cho xe đi về bên phải theo chiều xe chạy của mình.

7.2. Các trường hợp nhường đường khi tránh nhau bao gồm:

- a) Nơi đường hẹp chỉ đủ cho một xe chạy và có chỗ tránh xe thì xe nào ở gần chỗ tránh hơn phải vào vị trí tránh, nhường đường cho xe đi ngược chiều;
- b) Xe xuống dốc phải nhường đường cho xe lên dốc;
- c) Xe có chướng ngại vật phía trước phải nhường đường cho xe không có chướng ngại vật phía trước

8. Dừng xe, đỗ xe:

8.1. Dừng xe là trạng thái đứng yên tạm thời của xe trong một khoảng thời gian cần thiết đủ để cho người lên xe, xuống xe, xếp dỡ hàng hóa, kiểm tra kỹ thuật xe hoặc hoạt động khác. Khi dừng xe không được tắt máy và không được rời khỏi vị trí lái, trừ trường hợp rời khỏi vị trí lái để đóng, mở cửa xe, xếp dỡ hàng hóa, kiểm tra kỹ thuật xe nhưng phải sử dụng phanh đỗ xe hoặc thực hiện biện pháp an toàn khác.



8.2. Đỗ xe là trạng thái đứng yên của xe không giới hạn thời gian. Khi đỗ xe, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ chỉ được rời khỏi xe khi đã sử dụng phanh đỗ xe hoặc thực hiện biện pháp an toàn khác. Xe đỗ trên đoạn đường dốc phải đánh lái về phía lề đường, chèn bánh.

8.4. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ không được dừng xe, đỗ xe tại các vị trí sau đây:

- a) Bên trái đường một chiều;
- b) Trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc mà tầm nhìn bị che khuất;
- c) Trên cầu, trừ những trường hợp tổ chức giao thông cho phép;
- d) Gầm cầu vượt, trừ những nơi cho phép dừng xe, đỗ xe;
- đ) Song song cùng chiều với một xe khác đang dừng, đỗ trên đường;
- e) Cách xe ô tô đang đỗ ngược chiều dưới 20 mét trên đường phố hẹp, dưới 40 mét trên đường có một làn xe cơ giới trên một chiều đường;

8.3. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ khi dừng xe, đỗ xe trên đường phải thực hiện các quy định sau đây:

- a) Có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác biết khi ra, vào vị trí dừng xe, đỗ xe;
- b) Không làm ảnh hưởng đến người đi bộ và các phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

- g) Trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường;
- h) Nơi đường giao nhau và trong phạm vi 05 mét tính từ mép đường giao nhau;
- i) Điểm đón, trả khách;
- k) Trước cổng và trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ra, vào;
- l) Tại nơi phần đường có chiều rộng chỉ đủ cho một làn xe cơ giới;
- m) Trong phạm vi an toàn của đường sắt;
- n) Che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông;
- o) Trên đường dành riêng cho xe buýt, trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; trên lòng đường, vỉa hè trái quy định của pháp luật.



8.5. Trên đường bộ, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ chỉ được dừng xe, đỗ xe ở nơi có lề đường rộng hoặc khu đất ở bên ngoài phần đường xe chạy; trường hợp lề đường hẹp hoặc không có lề đường thì chỉ được dừng xe, đỗ xe sát mép đường phía bên phải theo chiều đi của mình.

8.6. Trên đường phố, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ chỉ được dừng xe, đỗ xe sát theo lề đường, vỉa hè phía bên phải theo chiều đi của mình; bánh xe gần nhất không được cách xa lề đường, vỉa hè quá 0,25 mét và không gây cản trở, nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

8.7. Trong trường hợp gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải đỗ xe, khi đỗ xe chiếm một phần đường xe chạy hoặc tại nơi không được phép đỗ, phải có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp hoặc đặt biển cảnh báo về phía sau xe để người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác biết.





9. Sử dụng đèn:

9.1. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải bật đèn chiếu sáng phía trước trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau hoặc khi có sương mù, khói, bụi, trời mưa, thời tiết xấu làm hạn chế tầm nhìn.

9.2. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải tắt đèn chiếu xa, bật đèn chiếu gần trong các trường hợp sau đây: a) Khi gặp người đi bộ qua đường; b) Khi đi trên các đoạn đường qua khu đông dân cư có hệ thống chiếu sáng đang hoạt động; c) Khi gặp xe đi ngược chiều, trừ trường hợp dải phân cách có khả năng chống chói; d) Khi chuyển hướng xe tại nơi đường giao nhau. 3. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng khi thực hiện công việc trên đường bộ phải bật sáng đèn cảnh báo màu vàng.

10. Sử dụng tín hiệu còi:

10.1. Chỉ được sử dụng tín hiệu còi của phương tiện tham gia giao thông đường bộ trong các trường hợp sau đây:

- a) Báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ khi xuất hiện tình huống có thể mất an toàn giao thông;
- b) Báo hiệu chuẩn bị vượt xe.

10.2. Không sử dụng còi liên tục; không sử dụng còi có âm lượng không đúng quy định; không sử dụng còi trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau trong khu đông dân cư, khu vực cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trừ xe ưu tiên.



11. Nhường đường tại nơi đường giao nhau:

Khi đến gần đường giao nhau, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải quan sát, giảm tốc độ và nhường đường theo quy định sau đây:

11.1. Tại nơi đường giao nhau giữa đường không ưu tiên với đường ưu tiên hoặc giữa đường nhánh với đường chính thì xe đi từ đường không ưu tiên hoặc đường nhánh phải nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên hoặc đường chính từ bất kỳ hướng nào tới;

11.2. Tại nơi đường giao nhau không có báo hiệu đi theo vòng xuyến, phải nhường đường cho xe đi đến từ bên phải;

11.3. Tại nơi đường giao nhau có báo hiệu đi theo vòng xuyến, phải nhường đường cho xe đi đến từ bên trái.

12. Qua phà, qua cầu phao:

12.1. Khi đến bến phà, cầu phao, các xe phải xếp hàng theo quy định, không làm cản trở giao thông sau:

14.2. Các xe qua phà, qua cầu phao theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như

- a) Xe ưu tiên;
- b) Xe chở thư báo;
- c) Xe chở thực phẩm tươi sống;
- d) Xe chở khách công cộng. Trong trường hợp các xe cùng thứ tự ưu tiên đến bến phà, cầu phao thì xe nào đến trước được qua trước.

12.3. Khi qua phà, phải chấp hành quy định sau đây:

- a) Khi xe xuống phà, đang ở trên phà và khi lên bến, mọi người không được ở trên xe, trừ người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng, trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người bệnh;
- b) Khi xuống phà, xe cơ giới, xe máy chuyên dùng xuống trước, xe thô sơ, người đi bộ xuống sau; khi lên bến, người đi bộ lên trước, các phương tiện giao thông đường bộ lên sau theo hướng dẫn của người điều khiển giao thông.



12.4. Khi qua cầu phao, phải chấp hành quy định sau đây:

- a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải đi theo một hàng theo chiều di chuyển, không gây cản trở người, phương tiện đi ngược chiều;
- b) Xe thô sơ, người đi bộ phải đi sát về phía bên phải theo chiều đi của mình, không gây cản trở xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;
- c) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe thô sơ, người đi bộ phải tuân thủ hướng dẫn của người điều khiển giao thông.

13. Giao thông tại đường ngang, cầu chung đường sắt:

13.1. Khi có hiệu lệnh của nhân viên gác chắn, đèn đỏ sáng nhấp nháy, chuông kêu, chắn đường bộ đang dịch chuyển hoặc đã đóng, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại về bên phải đường của mình, trước vạch dừng xe.

13.2. Khi tới đường ngang không có người gác, chắn đường bộ, chuông, đèn tín hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại về bên phải đường của mình, trước vạch dừng xe và quan sát hai phía, khi không có phương tiện giao thông đường sắt tới mới được đi qua.

13.3. Khi phương tiện tham gia giao thông đường bộ bị hư hỏng, bị tai nạn hoặc hàng hóa rơi đổ trên đường ngang, cầu chung đường sắt mà không thể di chuyển ngay khỏi phạm vi an toàn đường sắt, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ và người có mặt phải ngay lập tức báo hiệu để dừng tàu, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn.



14. Giao thông trong hầm đường bộ:

Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ khi điều khiển phương tiện trong hầm đường bộ phải tuân thủ quy tắc giao thông đường bộ sau đây:

14.1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải bật đèn chiếu gần; xe thô sơ phải bật đèn hoặc có vật phát sáng báo hiệu;

14.2. Không dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ; trường hợp gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải dừng xe, đỗ xe, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải đưa xe vào vị trí dừng xe, đỗ xe khẩn cấp, nếu không di chuyển được, phải có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp và đặt biển hoặc đèn cảnh báo về phía sau xe khoảng cách bảo đảm an toàn, nhanh chóng báo cho cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến hoặc cơ quan quản lý hầm đường bộ;

14.3. Các quy tắc giao thông đường bộ khác quy định tại Chương này.

15. Xe ưu tiên:

15.1. Xe ưu tiên gồm xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy; xe của lực lượng quân sự, công an và kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp; đoàn xe có xe Cảnh sát giao thông dẫn đường; xe cứu thương đi làm nhiệm vụ cấp cứu; xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật; đoàn xe tang.



15.2. Xe ưu tiên được quyền đi trước xe khác khi qua đường giao nhau từ bất kỳ hướng nào tới theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

- a) Xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy;
- b) Xe của lực lượng quân sự, công an, kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp; đoàn xe có xe Cảnh sát giao thông dẫn đường;
- c) Xe cứu thương đi làm nhiệm vụ cấp cứu;
- d) Xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật;
- đ) Đoàn xe tang.

15.3. Xe ưu tiên quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 18.2 Điểm này phải có tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật. Màu của tín hiệu đèn ưu tiên được quy định như sau:

- a) Xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy, xe của lực lượng quân sự đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, xe cứu thương đang làm nhiệm vụ cấp cứu có đèn nhấp nháy màu đỏ;
- b) Xe của lực lượng công an, kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, xe Cảnh sát giao thông dẫn đường có đèn nhấp nháy màu xanh và đỏ;
- c) Xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật có đèn nhấp nháy màu xanh.



15.4. Xe ưu tiên quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 18.2 Điểm này không bị hạn chế tốc độ; được phép đi không phụ thuộc vào tín hiệu đèn giao thông, đi vào đường ngược chiều, các đường khác có thể đi được; riêng đối với đường cao tốc, chỉ được đi ngược chiều trên làn dừng xe khẩn cấp; phải tuân theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, biển báo hiệu tạm thời.

15.5. Khi có tín hiệu của xe ưu tiên, người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ, đi sát lề đường bên phải hoặc dừng lại để nhường đường, trạm thu phí phải ưu tiên cho xe ưu tiên qua trạm trong mọi tình huống, không được gây cản trở.

15.6. Chính phủ quy định về quản lý, lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên và trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại và thu hồi giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên.

15.7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định các đoàn trong nước và khách nước ngoài đến Việt Nam có bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường; quy định quy trình dẫn đường của Cảnh sát giao thông đối với các đoàn trong nước và khách nước ngoài đến Việt Nam.



16. Người đi bộ; trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực hành vi dân sự tham gia giao thông đường bộ:

16.1. Người đi bộ phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Phải đi trên vỉa hè, lề đường, đường dành riêng cho người đi bộ; trường hợp đường không có vỉa hè, lề đường, đường dành riêng cho người đi bộ thì người đi bộ phải đi sát mép đường bên phải theo chiều đi của mình;



- b) Chỉ được qua đường ở những nơi có đèn tín hiệu, có vạch kẻ đường hoặc có cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ và phải tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn, báo hiệu đường bộ. Trường hợp không có đèn tín hiệu, vạch kẻ đường, cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ thì phải quan sát các xe đang đi tới, chỉ qua đường khi bảo đảm an toàn, khi qua đường phải có tín hiệu bằng tay;
- c) Không được vượt qua dải phân cách, đu, bám vào phương tiện giao thông đường bộ đang di chuyển; khi mang, vác vật cồng kềnh phải bảo đảm an toàn và không gây trở ngại cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

16.2. Trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực hành vi dân sự tham gia giao thông đường bộ được quy định như sau:

- a) Trẻ em dưới 07 tuổi khi đi qua đường phải có người lớn dẫn dắt;
- b) Người khuyết tật sử dụng xe lăn có động cơ hoặc không có động cơ phải đi trên vỉa hè, lề đường và nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ và xe thô sơ;
- c) Người khiếm thị khi đi trên đường bộ phải có người dẫn dắt hoặc có công cụ để báo hiệu cho người khác nhận biết là người khiếm thị;
- d) Người mất năng lực hành vi dân sự khi đi trên đường bộ phải có người dẫn dắt;
- đ) Mọi người có trách nhiệm giúp đỡ trẻ em dưới 07 tuổi, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực hành vi dân sự khi đi qua đường.



17. Người điều khiển, người được chở, hàng hóa xếp trên xe thô sơ:

17.1. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy chỉ được chở một người, trừ trường hợp chở thêm một trẻ em dưới 07 tuổi thì được chở tối đa hai người.

17.2. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy không được thực hiện các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; người được chở trên xe đạp, xe đạp máy khi tham gia giao thông đường bộ không được thực hiện các hành vi quy định tại khoản 4 Điều 33 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

17.3. Người điều khiển, người được chở trên xe đạp máy phải đội mũ bảo hiểm theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và cài quai đúng quy cách.

17.4. Người điều khiển xe thô sơ chỉ được cho xe đi hàng một, nơi có phần đường dành cho xe thô sơ thì phải đi đúng phần đường quy định; khi tham gia giao thông đường bộ trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau phải sử dụng đèn hoặc có báo hiệu ở phía trước và phía sau xe.

17.5. Hàng hóa xếp trên xe thô sơ phải bảo đảm an toàn, không gây cản trở giao thông và che khuất tầm nhìn của người điều khiển. Hàng hóa xếp trên xe không vượt quá $\frac{1}{3}$ chiều dài thân xe và không vượt quá 01 mét phía trước và phía sau xe; không vượt quá 0,4 mét mỗi bên bánh xe.



18. Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ:

18.1. Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ phải cho vật nuôi đi sát mép đường bên phải; trường hợp cần cho vật nuôi đi ngang qua đường thì phải quan sát và chỉ được đi qua đường khi có đủ điều kiện an toàn; không được gây cản trở cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác.

18.2. Không được điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi vào làn đường dành cho xe cơ giới.

18.3. Không được thả vật nuôi trên đường bộ.

19. Người lái xe, người được chở, hàng hóa xếp trên xe mô tô, xe gắn máy:

19.1. Người lái xe mô tô hai bánh, xe gắn máy chỉ được chở một người, trừ những trường hợp sau thì được chở tối đa hai người:

- a) Chở người bệnh đi cấp cứu;
- b) Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;
- c) Trẻ em dưới 12 tuổi;
- d) Người già yếu hoặc người khuyết tật.

19.2. Người lái xe, người được chở trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và cài quai đúng quy cách.



19.3. Người lái xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy không được thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Đi xe dàn hàng ngang;
- b) Đi xe vào phần đường dành cho người đi bộ và phương tiện khác;
- c) Sử dụng ô, thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính;
- d) Buông cả hai tay; đi xe bằng một bánh đối với xe mô tô, xe gắn máy hai bánh; đi xe bằng hai bánh đối với xe mô tô, xe gắn máy ba bánh;
- đ) Sử dụng xe để kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt vật nuôi, mang, vác và chở vật cồng kềnh; chở người đứng trên xe, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái; xếp hàng hóa trên xe quá giới hạn quy định;
- e) Ngồi về một bên điều khiển xe; đứng, nằm trên xe điều khiển xe; thay người lái xe khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe; sử dụng chân chống hoặc vật khác quệt xuống đường khi xe đang chạy;
- g) Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

19.4. Người được chở trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy khi tham gia giao thông đường bộ không được thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Mang, vác vật cồng kềnh;
- b) Sử dụng ô; c
-) Bám, kéo hoặc đẩy các phương tiện khác;
- d) Đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái;
- đ) Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ

19.5. Xe mô tô, xe gắn máy không được xếp hàng hóa vượt quá chiều rộng giá đèo hàng về mỗi bên 0,3 mét, vượt quá về phía sau giá đèo hàng 0,5 mét theo thiết kế của nhà sản xuất; chiều cao xếp hàng hóa tính từ mặt đường xe chạy không vượt quá 02 mét.



CHƯƠNG III: XE MÔ TÔ THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ





1. Phân loại phương tiện giao thông đường bộ:

1.1 Xe cơ giới bao gồm:

a) Xe ô tô gồm: xe có từ bốn bánh trở lên chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, không chạy trên đường ray, dùng để chở người, hàng hóa, kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc hoặc được kết cấu để thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt, có thể được nối với đường dây dẫn điện; xe ba bánh có khối lượng bản thân lớn hơn 400 kg; xe ô tô không bao gồm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;

b) Rơ moóc là xe không có động cơ để di chuyển, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, được kéo bởi xe ô tô; phần chủ yếu của khối lượng toàn bộ rơ moóc không đặt lên xe kéo;

c) Sơ mi rơ moóc là xe không có động cơ để di chuyển, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ; được kéo bởi xe ô tô đầu kéo và có một phần đáng kể khối lượng toàn bộ đặt lên xe ô tô đầu kéo;

d) Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ là xe có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có kết cấu để chở người, vận tốc thiết kế không lớn hơn 30 km/h, số người cho phép chở tối đa 15 người (không kể người lái xe);

đ) Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ là xe có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có kết cấu để chở hàng, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng một khung xe, có tối đa hai hàng ghế và chở tối đa 05 người (không kể người lái xe), vận tốc thiết kế không lớn hơn 60 km/h và khối lượng bản thân không lớn hơn 550 kg; trường hợp xe sử dụng động cơ điện thì có công suất động cơ không lớn hơn 15 kW;



- e) Xe mô tô gồm: xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, trừ xe gắn máy; đối với xe ba bánh thì khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg;
- g) Xe gắn máy là xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có vận tốc thiết kế không lớn hơn 50 km/h; nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc hoặc dung tích tương đương không lớn hơn 50 cm³ ; nếu động cơ dẫn động là động cơ điện thì công suất của động cơ không lớn hơn 04 kW; xe gắn máy không bao gồm xe đạp máy;
- h) Xe tương tự các loại xe quy định tại khoản này.

1.2. Xe thô sơ bao gồm:

- a) Xe đạp là xe có ít nhất hai bánh và vận hành do sức người thông qua bàn đạp hoặc tay quay;
- b) Xe đạp máy, gồm cả xe đạp điện, là xe đạp có trợ lực từ động cơ, nguồn động lực từ động cơ bị ngắt khi người lái xe dừng đạp hoặc khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h;
- c) Xe xích lô;
- d) Xe lăn dùng cho người khuyết tật; đ) Xe vật nuôi kéo;
- e) Xe tương tự các loại xe quy định tại khoản này.

1.3. Xe máy chuyên dùng bao gồm:

- a) Xe máy thi công;
- b) Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp;
- c) Máy kéo;
- d) Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo;
- đ) Xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt;
- e) Các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.



- 1.4. Phương tiện giao thông thông minh là xe cơ giới cho phép tự động hóa một phần hoặc toàn bộ hoạt động điều khiển phương tiện, xác định lộ trình và xử lý tình huống khi tham gia giao thông đường bộ.
- 1.5. Xe tương tự các loại xe cơ giới, xe thô sơ được quản lý, sử dụng theo quy định đối với loại xe cơ giới, xe thô sơ đó.
- 1.6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Điều này; quy định dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường.

2. Điều kiện phương tiện tham gia giao thông đường bộ:

2.1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Được cấp chứng nhận đăng ký xe và gắn biển số xe theo quy định của pháp luật;
- b) Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2.2. Xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình. Xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) kinh doanh vận tải, xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương phải lắp thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe.

2.3. Phương tiện giao thông thông minh bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động.



2.4. Phương tiện gắn biển số xe nước ngoài hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2.5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2.2 và khoản 2.3; quy định điều kiện hoạt động của xe thô sơ.

2.6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương.

3. Cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ:

3.1 Việc cấp mới chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Chứng nhận nguồn gốc xe;
- b) Chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp;
- c) Chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

3.2. Việc cấp chứng nhận đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong trường hợp thay đổi chủ xe phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Chứng nhận thu hồi đăng ký xe, biển số xe; chứng nhận thu hồi đăng ký xe đối với trường hợp chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá;
- b) Các điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.



3.3. Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong các trường hợp sau đây:

- a) Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị mờ, hỏng;
- b) Cải tạo, thay đổi màu sơn; thay đổi tên, số định danh của tổ chức, cá nhân hoặc thay đổi mục đích sử dụng;
- c) Khi chủ xe thay đổi địa chỉ và có nhu cầu đổi chứng nhận đăng ký xe;
- d) Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe hết thời hạn sử dụng;
- e) Cơ quan đăng ký xe thay đổi cấu trúc biểu mẫu chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

3.4. Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong trường hợp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị mất.

3.5. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được cấp biển số xe và đăng ký tạm thời trong các trường hợp sau đây:

- a) Đã có chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng để di chuyển từ nhà máy đến kho, cảng hoặc từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký xe hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác;
- b) Xe làm thủ tục thu hồi để tái xuất hoặc chuyển quyền sở hữu; xe phục vụ các sự kiện do Đảng, Nhà nước tổ chức; xe đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép bao gồm cả xe có tay lái bên phải (tay lái nghịch) vào Việt Nam quá cảnh, tạm nhập, tái xuất có thời hạn để tham dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao, du lịch; trừ trường hợp xe không phải cấp biển số xe tạm thời theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trường hợp quy định tại Điều 55 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- c) Xe chạy thử nghiệm thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ đáp ứng quy định tại điểm h khoản 5 Điều 42 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.



3.6. Các trường hợp thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng bao gồm:

- a) Chuyển quyền sở hữu xe; trường hợp chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá thì chỉ thu hồi chứng nhận đăng ký xe;
- b) Xe nhập khẩu được miễn thuế hoặc xe tạm nhập của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài mà tái xuất, chuyển quyền sở hữu hoặc tiêu hủy; xe hết thời hạn đăng ký tại các khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế;
- c) Xe đã đăng ký nhưng phát hiện hồ sơ xe bị làm giả hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi trái phép số khung, số máy; xe tháo máy để đăng ký sử dụng cho xe khác;
- d) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng, hư hỏng không sử dụng được;
- đ) Xe bị thải bỏ, bị mất không tìm được và chủ xe đề nghị thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe;
- e) Việc cấp đăng ký, cấp biển số xe không đúng quy định của pháp luật.

3.7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này.

3.8. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ do Bộ Quốc phòng quản lý.



4. Niên hạn sử dụng của xe cơ giới:

4.1. Niên hạn sử dụng của xe cơ giới được tính bắt đầu từ năm sản xuất xe đến hết ngày 31 tháng 12 của năm hết niên hạn sử dụng.

4.2. Niên hạn sử dụng của xe cải tạo được quy định như sau:

- a) Xe có niên hạn sử dụng cải tạo thành xe không có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của xe trước khi cải tạo;
- b) Xe không có niên hạn sử dụng cải tạo thành xe có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của xe sau khi cải tạo;
- c) Xe ô tô chở người có số người cho phép chở từ 09 người trở lên (không kể người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng cải tạo thành xe ô tô chở hàng (kể cả xe ô tô chở hàng chuyên dùng); xe chở người bốn bánh có gắn động cơ cải tạo thành xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ thì được áp dụng quy định về niên hạn của xe sau cải tạo.

4.3. Các trường hợp xe cơ giới không áp dụng niên hạn sử dụng bao gồm:

- a) Xe mô tô, xe gắn máy, xe ô tô chở người có số người cho phép chở đến 08 người (không kể người lái xe), xe ô tô chuyên dùng, rơ moóc, sơ mi rơ moóc;
- b) Xe cơ giới của quân đội, công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

4.4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.



5. Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp:

5.1. Đối tượng phải bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường bao gồm:

- a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, trừ xe để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất, trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại;
- b) Loại phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thuộc danh mục sản phẩm hàng hóa phải kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, trừ trường hợp để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất, trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại.

5.2. Việc chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường bao gồm:

- a) Kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và phụ tùng xe cơ giới, mức tiêu thụ năng lượng của xe cơ giới;
- b) Công nhận và chỉ định cơ sở thử nghiệm, chứng nhận;
- c) Kiểm tra, đánh giá, giám sát việc bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, bảo hành, bảo dưỡng, triệu hồi sản phẩm, hàng hóa của cơ sở nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp.



5.3. Việc chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp do đăng kiểm viên thực hiện và được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận. Đăng kiểm viên là người được cấp chứng chỉ chuyên môn về chứng nhận, kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

5.4. Việc thừa nhận chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của nước ngoài đối với xe cơ giới, phụ tùng xe cơ giới được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5.5. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới; chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa do mình nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, việc bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp và triệu hồi sản phẩm, hàng hóa theo quy định của Chính phủ.

5.6. Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp.

5.7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới; quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này; quy định về cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi chứng chỉ đăng kiểm viên.

5.8. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.



6. Bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ:

6.1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải được kiểm định theo quy định của pháp luật.

6.2. Việc kiểm định đối với xe mô tô, xe gắn máy chỉ thực hiện kiểm định khí thải. Việc kiểm định khí thải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện tại các cơ sở kiểm định khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

6.3. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có chứng nhận về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ sở đăng kiểm phương tiện hoặc chứng nhận về kiểm tra xuất xưởng của nhà sản xuất thì không phải kiểm định trong trường hợp di chuyển từ cửa khẩu, nơi sản xuất, lắp ráp tới kho, cảng, cửa hàng hoặc ngược lại.

6.4. Việc kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng do đăng kiểm viên của cơ sở đăng kiểm thực hiện và được cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định.

6.5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định nội dung sau đây:

- a) Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;
- b) Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cho cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;
- c) Trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo;
- d) Trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;
- đ) Trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;
- e) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;
- g) Giới hạn kích thước, giới hạn tải trọng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;
- h) Yêu cầu kỹ thuật đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ.

6.6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự, thủ tục kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.



7. Trách nhiệm của cơ sở đăng kiểm, chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng:

7.1. Cơ sở đăng kiểm là tổ chức cung cấp dịch vụ công thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được tổ chức, hoạt động theo quy định của Chính phủ.

Cơ sở đăng kiểm chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; từ chối kiểm định phương tiện vi phạm khi chủ phương tiện chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

7.2. Trách nhiệm của chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được quy định như sau:

- a) Chấp hành các quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;
- b) Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ;
- c) Tổ chức, cá nhân đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe tiếp tục chịu trách nhiệm của chủ xe khi chưa thực hiện thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe đối với trường hợp phải thu hồi theo quy định tại khoản 6 Điều 39 của Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- d) Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ mà chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì chưa được giải quyết việc đăng ký, đăng kiểm phương tiện vi phạm;
- đ) Chấp hành quy định khác của pháp luật khi tham gia giao thông đường bộ.



8. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện vận tải đường bộ trong đô thị:

- 8.1. Xe buýt, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải hoạt động đúng tuyến, đúng lịch trình, thời gian được phép hoạt động và dừng xe, đỗ xe đúng nơi quy định.
- 8.2. Xe taxi đón, trả hành khách theo thỏa thuận giữa hành khách và người lái xe nhưng phải chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi đón, trả hành khách.
- 8.3. Xe chở hàng phải hoạt động đúng tuyến, phạm vi và thời gian quy định đối với từng loại xe.
- 8.4. Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời phải được che phủ kín, không để rơi vãi trên đường phố và có thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- 8.5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị

9. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hành khách:

- 9.1. Việc vận chuyển hành khách bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định sau đây:
 - a) Đón, trả hành khách đúng nơi quy định; hướng dẫn sử dụng trang thiết bị an toàn trên xe; có biện pháp giữ gìn vệ sinh trong xe;
 - b) Vận chuyển hành khách đúng lịch trình, lộ trình đã đăng ký, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Không chở hành khách trên nóc xe, trong khoang chở hành lý hoặc để hành khách đu, bám bên ngoài xe;
 - d) Không chở hàng hóa nguy hiểm, hàng hóa cấm lưu hành, hàng lậu, động vật hoang dã, hàng có mùi hôi thối hoặc động vật, hàng hóa khác có ảnh hưởng đến sức khỏe của hành khách, môi trường;
 - đ) Không chở quá số người, chở hành lý, hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép hoặc vi phạm quy định khác của pháp luật;
 - e) Không chở hàng hóa trong khoang chở hành khách.



9.2. Người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô vận chuyển hành khách có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Trước khi cho xe khởi hành phải kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe, hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông đường bộ và thoát hiểm khi gặp sự cố;
- c) Hướng dẫn, yêu cầu, kiểm tra người trên xe thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- d) Kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hóa bảo đảm an toàn; đ) Giữ gìn trật tự, vệ sinh trong xe;
- e) Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cơ quan Công an trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;
- g) Thực hiện các quy tắc giao thông đường bộ khác quy định tại Chương II của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

10. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô chở trẻ em mầm non, học sinh:

10.1. Xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe; có niên hạn sử dụng không quá 20 năm; có màu sơn theo quy định của Chính phủ;



b) Xe ô tô chở trẻ em mầm non hoặc học sinh tiểu học phải có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc sử dụng xe có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi theo quy định của pháp luật.

10.2. Xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

10.3. Khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học phải bố trí tối thiểu 01 người quản lý trên mỗi xe ô tô để hướng dẫn, giám sát, duy trì trật tự và bảo đảm an toàn cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trong suốt chuyến đi. Trường hợp xe từ 29 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) mà chở từ 27 trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trở lên phải bố trí tối thiểu 02 người quản lý trên mỗi xe ô tô. Người quản lý, người lái xe có trách nhiệm kiểm tra trẻ em mầm non, học sinh tiểu học khi xuống xe; không được để trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trên xe khi người quản lý và người lái xe đã rời xe.

10.4. Người lái xe ô tô đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm lái xe vận tải hành khách.

10.5. Cơ sở giáo dục phải xây dựng quy trình bảo đảm an toàn khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh; hướng dẫn cho lái xe và người quản lý trẻ em mầm non, học sinh nắm vững và thực hiện đúng quy trình; chịu trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi tổ chức đưa đón trẻ em mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục đó

10.6. Xe đưa đón trẻ em mầm non, học sinh được ưu tiên trong tổ chức phân luồng, điều tiết giao thông, bố trí nơi dừng xe, đỗ xe tại khu vực trường học và tại các điểm trên lộ trình đưa đón trẻ em mầm non, học sinh..



11. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ:

11.1. Việc sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để vận chuyển hành khách, hàng hóa phải thực hiện các quy định sau đây:

- a) Kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi tham gia giao thông đường bộ;
- b) Khi vận chuyển hàng hóa, người lái xe phải mang đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật;
- c) Kiểm tra việc sắp xếp hàng hóa bảo đảm an toàn; không chở quá số người, chở hành lý, hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe;
- d) Hàng hóa vận chuyển trên xe phải được sắp xếp gọn gàng và chằng buộc chắc chắn, bảo đảm không gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; không cản trở tầm nhìn của người lái xe; không được che khuất đèn, biển số xe;
- đ) Khi vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng, phế thải không để rơi vãi xuống đường hoặc gây ra tiếng ồn, bụi bẩn trong suốt quá trình vận chuyển trên đường;
- e) Khi vận chuyển hàng hóa xếp vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có báo hiệu màu đỏ tại điểm đầu và điểm cuối cùng của hàng hóa, ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn hoặc báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ để nhận biết.



11.2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa tại địa phương.

12. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách, hàng hóa:

12.1. Xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách, hàng hóa phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Được cấp chứng nhận đăng ký xe và gắn biển số xe; bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;
- b) Niêm yết tên và số điện thoại của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải; niêm yết giá cước vận tải đối với vận chuyển hành khách;
- c) Bảo đảm đúng thời gian và phạm vi hoạt động.

12.2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương.



13. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hàng hóa:

13.1. Khi vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô, người lái xe phải thực hiện các quy định sau đây:

- a) Mang đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật;
- b) Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi tham gia giao thông đường bộ;
- c) Kiểm tra việc sắp xếp hàng hóa bảo đảm an toàn; không chở hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe;
- d) Hàng hóa vận chuyển trên xe phải được sắp xếp gọn gàng, chằng buộc chắc chắn, bảo đảm an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- đ) Khi vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng, phế thải phải che đậy kín, không để rơi vãi xuống đường, gây ra tiếng ồn hoặc bụi bẩn trong suốt quá trình vận chuyển trên đường và chiều cao tối đa của hàng hóa phải thấp hơn mép trên thành thùng xe tối thiểu 10 cm;
- e) Khi vận chuyển hàng hóa xếp vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có báo hiệu màu đỏ tại điểm đầu và điểm cuối cùng của hàng hóa, ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn hoặc báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ để nhận biết.

13.2. Lực lượng Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm tổ chức tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hàng hóa quá tải lưu hành trên đường bộ.



14. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển động vật sống, thực phẩm tươi sống:

14.1. Việc vận chuyển động vật sống phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Người lái xe phải mang đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật;
- b) Phương tiện vận chuyển phải có kết cấu phù hợp với loại động vật chuyên chở;
- c) Trong quá trình vận chuyển phải chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, vệ sinh dịch tễ, phòng dịch và bảo đảm vệ sinh môi trường.

14.2. Việc vận chuyển thực phẩm tươi sống phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Người lái xe phải mang đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật;
- b) Trong quá trình vận chuyển phải chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, an toàn thực phẩm, vệ sinh dịch tễ, phòng dịch và bảo đảm vệ sinh môi trường.

15. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

15.1. Hàng hóa nguy hiểm là hàng hóa có chứa các chất hoặc vật phẩm nguy hiểm khi chở trên đường bộ có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.



16.2. Xe quá tải trọng bao gồm:

- a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có khối lượng toàn bộ vượt quá khối lượng cho phép của xe hoặc vượt quá tải trọng của đường bộ;
- b) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có khối lượng toàn bộ phân bổ lên trục xe, cụm trục xe vượt quá tải trọng của trục xe, cụm trục xe hoặc vượt quá tải trọng của đường bộ.

16.3. Xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích được cấp giấy phép lưu hành xe trên đường bộ trong các trường hợp sau đây:

- a) Lưu hành xe quá khổ giới hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này không chở hàng hóa, xe có khối lượng bản thân của xe quá tải trọng của đường bộ không chở hàng hóa, xe bánh xích từ nơi sản xuất, ga, cảng và các địa điểm nhập khẩu, sửa chữa, bảo trì đến nơi sử dụng phương tiện và ngược lại hoặc giữa các địa điểm sử dụng phương tiện;

- b) Lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng để chở hàng hóa trên đường bộ trong các trường hợp: phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp khẩn cấp; chở hàng siêu trường, siêu trọng khi các phương thức vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không, hàng hải không phù hợp hoặc phải kết hợp phương thức vận tải đường bộ với phương thức vận tải khác;

- c) Lưu hành xe quá khổ giới hạn cho phép của xe để chở xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg từ nơi sản xuất, ga, cảng và các địa điểm nhập khẩu, sửa chữa, bảo trì đến nơi sử dụng.



16.4. Việc bảo vệ công trình đường bộ khi cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ được quy định như sau:

- a) Trường hợp xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích vượt quá tải trọng, khổ giới hạn của công trình đường bộ thì tổ chức, cá nhân có nhu cầu lưu hành xe chịu trách nhiệm khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ;
- b) Việc khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ do đơn vị đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật về xây dựng thực hiện;
- c) Tổ chức, cá nhân lưu hành xe có trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí để khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ quy định tại điểm b khoản này;
- d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b và c khoản này có trách nhiệm bồi thường khi xảy ra thiệt hại đối với công trình đường bộ;
- đ) Trường hợp cần thiết, phải có người, phương tiện hỗ trợ lái xe, cảnh báo cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường bộ theo quy định của Chính phủ;
- e) Xe bánh xích được phép lưu hành trên đường bộ thì phải có biện pháp bảo vệ mặt đường.



16.5. Cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ; trường hợp vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng thì việc cấp giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý công trình đường bộ thuộc trường hợp phải gia cường quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thực hiện việc chấp thuận phương án khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ.

16.6. Xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích chỉ được lưu hành trên đường bộ sau khi được cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích và đã thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ quy định tại khoản 4 Điều này.

16.7. Cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành có trách nhiệm gửi thông báo ngay cho cơ quan Cảnh sát giao thông Bộ Công an và cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến đường, đoạn đường mà phương tiện đi qua để chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

16.8. Lực lượng Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm tổ chức tuần tra, kiểm soát, điều khiển giao thông, xử lý vi phạm pháp luật đối với xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ.

16.9. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết điểm b khoản 3 Điều này; quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; quy định lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích.



17. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng:

17.1. Hàng siêu trường, siêu trọng là hàng không thể chia nhỏ, tháo rời, khi vận chuyển trên đường bộ làm cho phương tiện hoặc tổ hợp phương tiện bị vượt quá giới hạn cho phép tham gia giao thông đường bộ về kích thước, khối lượng theo quy định của pháp luật.

17.2. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải phù hợp với loại hàng, kích thước, khối lượng của hàng và phải có giấy phép lưu hành xe do cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp.

17.3. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng được phép ghép, nối thành tổ hợp nhiều xe gồm xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc để kéo hoặc vừa kéo vừa đẩy các rơ moóc, sơ mi rơ moóc chuyên dùng, rơ moóc kiểu mô đun, bao gồm cả trường hợp ghép nối thông qua hàng được chở.

17.4. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải chạy với tốc độ quy định trong giấy phép và phải có báo hiệu kích thước của hàng; trường hợp cần thiết, phải có người, phương tiện hỗ trợ theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 52 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.

17.5. Cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng có trách nhiệm gửi thông báo ngay cho cơ quan Cảnh sát giao thông Bộ Công an và cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến đường, đoạn đường mà phương tiện đi qua để chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

17.6. Lực lượng Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm tổ chức tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng lưu hành trên đường bộ.

17.7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về hàng siêu trường, siêu trọng; quy định việc vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và việc cấp giấy phép lưu hành xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.



18. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe cứu hộ giao thông đường bộ:

18.1. Xe cứu hộ giao thông đường bộ là xe ô tô chuyên dùng có trang bị dụng cụ, thiết bị dùng để cứu hộ, hỗ trợ di chuyển hoặc chuyên chở các phương tiện giao thông đường bộ bị hư hỏng, bị sự cố.

18.2. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin trên xe, gắn thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

18.3. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải tuân thủ quy định của pháp luật về khối lượng hàng hóa chuyên chở của xe cứu hộ và khối lượng của xe được cứu hộ ghi trên Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

19. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với trường hợp xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam; xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch:

19.1. Xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam, xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

19.2. Cơ quan cấp phép cho xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam, xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch thông báo ngay cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.



19.3. Việc lưu hành xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam, xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch được quy định như sau:

- a) Chấp hành quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Việt Nam. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo điều ước quốc tế đó;
- b) Tham gia giao thông đúng trong phạm vi, tuyến đường, thời gian đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép;
- c) Xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải phải đi theo đoàn và có người, phương tiện hỗ trợ, hướng dẫn giao thông;
- d) Tổ chức, cá nhân đưa xe có tay lái ở bên phải vào Việt Nam có trách nhiệm bố trí xe hướng dẫn giao thông, bảo đảm an toàn giao thông khi phương tiện lưu hành trên lãnh thổ Việt Nam.

19.4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.





CHƯƠNG IV: NGƯỜI LÁI XE MÔ TÔ THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ





1. Điều kiện của người lái xe mô tô tham gia giao thông đường bộ:

1.1. Người lái xe tham gia giao thông đường bộ phải đủ tuổi, sức khỏe theo quy định của pháp luật; có giấy phép lái xe đang còn hiệu lực phù hợp với loại xe đang điều khiển do cơ quan có thẩm quyền cấp, trừ người lái xe gắn máy quy định tại khoản 4 Điều này. Khi tham gia giao thông đường bộ, người lái xe phải mang theo các giấy tờ sau đây:

- a) Chứng nhận đăng ký xe hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm bản gốc giấy tờ xác nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn hiệu lực trong trường hợp xe đang được thế chấp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- b) Giấy phép lái xe phù hợp với loại xe đang điều khiển;
- c) Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới theo quy định của pháp luật;
- d) Chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

1.2. Người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải đủ tuổi, sức khỏe theo quy định của pháp luật; có bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng phù hợp loại xe máy chuyên dùng đang điều khiển; có giấy phép lái xe đang còn hiệu lực, còn hiệu lực hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ. Khi tham gia giao thông đường bộ, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải mang theo các loại giấy tờ sau đây:

- a) Chứng nhận đăng ký xe hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm bản gốc Giấy biên nhận còn hiệu lực của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp xe đang được thế chấp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;



- b) Bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng;
- c) Giấy phép lái xe hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ;
- d) Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng theo quy định của pháp luật;
- đ) Chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

1.3. Trường hợp giấy tờ quy định tại khoản 1.1 và khoản 1.2 đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử thì việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử.

1.4. Người lái xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ phải hiểu biết quy tắc giao thông đường bộ, có kỹ năng điều khiển phương tiện; đủ điều kiện về độ tuổi, sức khỏe theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 59 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

1.5. Người tập lái xe ô tô, người dự sát hạch lái xe ô tô khi tham gia giao thông đường bộ phải thực hành trên xe tập lái, xe sát hạch trên tuyến đường tập lái, tuyến đường sát hạch, có giáo viên dạy lái hoặc sát hạch viên bảo trợ tay lái. Giáo viên dạy lái, sát hạch viên phải mang theo các loại giấy tờ quy định tại khoản 1.1.

2. Giấy phép lái xe:

2.1 Giấy phép lái xe bao gồm các hạng sau đây:

- a) Hạng A1 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh đến 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện đến 11 kW;
- b) Hạng A cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh trên 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện trên 11 kW và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;
- c) Hạng B1 cấp cho người lái xe mô tô ba bánh và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;



d) Hạng B cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg; các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg;

đ) Hạng C1 cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 3.500 kg đến 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B;

e) Hạng C cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B và hạng C1;

g) Hạng D1 cấp cho người lái xe ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C;

h) Hạng D2 cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1;

i) Hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô chở người giường nằm; các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1, D2;

k) Hạng BE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

l) Hạng C1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

m) Hạng CE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc;

n) Hạng D1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

o) Hạng D2E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

p) Hạng DE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô chở khách nội toa.



2.2. Người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật được cấp giấy phép lái xe hạng A1.

Người khuyết tật điều khiển xe ô tô số tự động có kết cấu phù hợp với tình trạng khuyết tật thì được cấp giấy phép lái xe hạng B.

2.3. Người điều khiển xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải sử dụng giấy phép lái xe có hạng phù hợp với xe ô tô tải hoặc xe ô tô chở người tương ứng.

2.4. Người điều khiển xe ô tô có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn xe cùng loại, kích thước giới hạn tương đương phải sử dụng giấy phép lái xe có hạng phù hợp với xe ô tô cùng loại, kích thước giới hạn tương đương và có số chỗ nhiều nhất.

2.5. Thời hạn của giấy phép lái xe được quy định như sau:

- a) Giấy phép lái xe các hạng A1, A, B1 không thời hạn;
- b) Giấy phép lái xe hạng B và hạng C1 có thời hạn 10 năm kể từ ngày cấp;
- c) Giấy phép lái xe các hạng C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

2.6. Giấy phép lái xe có giá trị sử dụng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- a) Giấy phép lái xe do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;
- b) Giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia là thành viên của Công ước của Liên hợp quốc về Giao thông đường bộ năm 1968 (sau đây gọi là Công ước Viên) cấp;
- c) Giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được phép điều khiển của nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế công nhận giấy phép lái xe của nhau;
- d) Giấy phép lái xe nước ngoài phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia được công nhận theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.



2.7. Giấy phép lái xe không có hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép lái xe hết thời hạn sử dụng;
- b) Giấy phép lái xe bị thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều 62 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

2.8. Giấy phép lái xe quốc tế được quy định như sau:

- a) Giấy phép lái xe quốc tế là giấy phép lái xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia là thành viên của Công ước Viên cấp theo một mẫu thống nhất; có thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày cấp và phải phù hợp với thời hạn còn hiệu lực của giấy phép lái xe quốc gia;
- b) Người có giấy phép lái xe quốc tế do quốc gia là thành viên của Công ước Viên cấp khi lái xe tham gia giao thông đường bộ trên lãnh thổ Việt Nam phải mang theo giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia được cấp phù hợp với hạng xe điều khiển, còn thời hạn sử dụng; phải tuân thủ pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Việt Nam;

c) Người có giấy phép lái xe quốc tế vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Việt Nam mà bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe có thời hạn thì thời gian bị tước quyền sử dụng không quá thời gian người lái xe được phép cư trú tại lãnh thổ Việt Nam;

d) Người Việt Nam hoặc người nước ngoài có thể thường trú hoặc thể tạm trú tại Việt Nam có giấy phép lái xe do Việt Nam hoặc quốc gia là thành viên của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên cấp, còn giá trị sử dụng, nếu có nhu cầu được cấp giấy phép lái xe quốc tế.

2.9. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mẫu giấy phép lái xe và giấy phép lái xe quốc tế, trình tự, thủ tục cấp và việc sử dụng giấy phép lái xe, giấy phép lái xe quốc tế; đối với mẫu giấy phép lái xe, trình tự, thủ tục cấp và việc sử dụng giấy phép lái xe của lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định



3. Điểm của giấy phép lái xe:

3.1. Điểm của giấy phép lái xe được dùng để quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe trên hệ thống cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bao gồm 12 điểm. Số điểm trừ mỗi lần vi phạm tùy thuộc tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Dữ liệu về điểm trừ giấy phép lái xe của người vi phạm sẽ được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngay sau khi quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành và thông báo cho người bị trừ điểm giấy phép lái xe biết.

3.2. Giấy phép lái xe chưa bị trừ hết điểm và không bị trừ điểm trong thời hạn 12 tháng từ ngày bị trừ điểm gần nhất thì được phục hồi đủ 12 điểm.

3.3. Trường hợp giấy phép lái xe bị trừ hết điểm thì người có giấy phép lái xe không được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo giấy phép lái xe đó. Sau thời hạn ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bị trừ hết điểm, người có giấy phép lái xe được tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 7 Điều 61 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức, có kết quả đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

3.4. Giấy phép lái xe sau khi đổi, cấp lại, nâng hạng được giữ nguyên số điểm của giấy phép lái xe trước khi đổi, cấp lại, nâng hạng.

3.5. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có thẩm quyền trừ điểm giấy phép lái xe.

3.6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3.1; quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe; quy định lộ trình thực hiện Điều này. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 3.3.



4. Tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ:

4.1. Độ tuổi của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng được quy định như sau:

- a) Người đủ 16 tuổi trở lên được điều khiển xe gắn máy;
- b) Người đủ 18 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng A1, A, B1, B, C1, được cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;
- c) Người đủ 21 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng C, BE;
- d) Người đủ 24 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng D1, D2, C1E, CE; đ) Người đủ 27 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng D, D1E, D2E, DE;
- e) Tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người giường nằm là đủ 57 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ.

4.2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải bảo đảm điều kiện sức khỏe phù hợp với từng loại phương tiện được phép điều khiển. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe, việc khám sức khỏe đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng; việc khám sức khỏe định kỳ đối với người hành nghề lái xe ô tô; xây dựng cơ sở dữ liệu về sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng.

4.3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định độ tuổi của người lái xe trong lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.



5. Đào tạo lái xe:

5.1. Người có nhu cầu được cấp giấy phép lái xe phải được đào tạo nội dung lý thuyết và thực hành theo chương trình đào tạo quy định cho từng hạng giấy phép lái xe.

5.2. Người học lái xe phải được đào tạo tại các cơ sở đào tạo lái xe hoặc các hình thức đào tạo lái xe khác để cấp mới hoặc nâng hạng giấy phép lái xe.

5.3. Việc đào tạo để nâng hạng giấy phép lái xe thực hiện đối với những đối tượng sau đây:

- a) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B lên hạng C1 hoặc lên hạng C hoặc lên hạng D1 hoặc lên hạng D2;
- b) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng C1 lên hạng C hoặc lên hạng D1 hoặc lên hạng D2;
- c) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng C lên hạng D1 hoặc lên hạng D2 hoặc lên hạng D;
- d) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng D1 lên hạng D2 hoặc lên hạng D; đ) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng D2 lên hạng D;
- e) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B lên hạng BE, từ hạng C1 lên hạng C1E, từ hạng C lên hạng CE, từ hạng D1 lên hạng D1E, từ hạng D2 lên hạng D2E, từ hạng D lên hạng DE.

5.4. Người có nhu cầu được đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe khi giấy phép lái xe còn hiệu lực, phải có đủ thời gian lái xe an toàn quy định cho từng hạng giấy phép lái xe; đối với việc nâng hạng giấy phép lái xe lên hạng D1, D2, D thì người có nhu cầu được đào tạo còn phải có trình độ từ trung học cơ sở trở lên.



5.5. Giấy phép lái xe các hạng C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E, DE phải được đào tạo bằng hình thức đào tạo nâng hạng theo các điều kiện quy định tại khoản 5.3 và khoản 5.4 Điều này.

5.6. Cơ sở đào tạo lái xe ô tô phải đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định; có giáo trình, giáo án; thực hiện đào tạo theo đúng hình thức, nội dung và chương trình quy định cho từng hạng giấy phép lái xe.

5.7. Chính phủ quy định chi tiết các hình thức đào tạo lái xe khác quy định tại khoản 5.2 Điều này; quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép xe tập lái; quy định tiêu chuẩn của giáo viên dạy lái xe; quy định việc cấp, cấp lại và thu hồi giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe; quy định việc cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép đào tạo lái xe.

5.8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, nội dung, chương trình đào tạo lái xe, thời gian lái xe an toàn cho từng hạng giấy phép lái xe quy định tại khoản 5.4 Điều này và quy định tiêu chuẩn của cơ sở đào tạo lái xe mô tô; đối với cơ sở đào tạo, tổ chức đào tạo lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

6. Sát hạch lái xe:

6.1. Người đã hoàn thành chương trình đào tạo lái xe, có độ tuổi, sức khỏe theo quy định tại Điều 59 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ được đăng ký để tham dự kỳ sát hạch lái xe.

6.2. Nội dung sát hạch lái xe phải phù hợp với hạng giấy phép lái xe và chương trình đào tạo lái xe.



6.3. Hoạt động sát hạch lái xe ô tô phải thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe; hoạt động sát hạch lái xe mô tô thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe hoặc tại sân tập lái đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, kỹ thuật. Hoạt động sát hạch lái xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

6.4. Trung tâm sát hạch lái xe là đơn vị cung cấp dịch vụ sát hạch lái xe; phải đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; phải sử dụng thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin và phải chia sẻ ngay kết quả và dữ liệu giám sát quá trình sát hạch đến cơ quan quản lý đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, cơ quan quản lý về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để giám sát.



6.5. Việc sát hạch lái xe do sát hạch viên thực hiện. Sát hạch viên phải có đủ điều kiện, tiêu chuẩn, được cấp thẻ sát hạch viên và phải chịu trách nhiệm về kết quả sát hạch của mình.

6.6. Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá đề cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe; điều kiện sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô.

6.7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, nội dung, quy trình sát hạch để cấp giấy phép lái xe; điều kiện, tiêu chuẩn sát hạch viên, tổ chức tập huấn, cấp thẻ sát hạch viên; tiêu chuẩn kỹ thuật sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; đối với sát hạch lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.



7. Cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe:

7.1. Giấy phép lái xe được cấp cho người tham dự kỳ sát hạch lái xe có kết quả đạt yêu cầu.

7.2. Người có giấy phép lái xe được đổi, cấp lại giấy phép lái xe trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép lái xe bị mất;
- b) Giấy phép lái xe bị hỏng không còn sử dụng được;
- c) Trước thời hạn ghi trên giấy phép lái xe;
- d) Thay đổi thông tin ghi trên giấy phép lái xe;
- đ) Giấy phép lái xe nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng;
- e) Giấy phép lái xe do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp khi có yêu cầu hoặc người được cấp không còn làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.



7.3. Khuyến khích đổi giấy phép lái xe không thời hạn được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2012 sang giấy phép lái xe theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

7.4. Chưa cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe đối với người vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi người đó chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

7.5. Giấy phép lái xe bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người được cấp giấy phép lái xe không đủ điều kiện sức khỏe theo kết luận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với từng hạng giấy phép lái xe;
- b) Giấy phép lái xe được cấp sai quy định;



7.6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục về cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe, trừ trường hợp quy định tại khoản 7.7 Điều này.

7.7. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, đổi, cấp lại, thu hồi chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có giấy phép lái xe quy định tại các điểm d, e, g, h, i, k, l, m và n khoản 3 Điều 89 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

8. Đào tạo, kiểm tra cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng:

8.1. Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ là giấy chứng nhận cấp cho người có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

8.2. Người có nhu cầu cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ được đăng ký với cơ sở đào tạo lái xe ô tô hoặc cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng đủ tiêu chuẩn để được bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

8.3. Cơ sở đào tạo lái xe ô tô, cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng đủ tiêu chuẩn được thực hiện bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ phải theo đúng hình thức, nội dung, chương trình bồi dưỡng; kiểm tra và cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

8.4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, nội dung, chương trình bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ; việc kiểm tra và thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ; tiêu chuẩn của cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng thực hiện bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 8.5 Điều này.

8.5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định hình thức, nội dung, chương trình bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ; tiêu chuẩn của cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng thực hiện bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.



9. Thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ:

9.1. Thời gian lái xe của người lái xe ô tô không quá 10 giờ trong một ngày và không quá 48 giờ trong một tuần; lái xe liên tục không quá 04 giờ và bảo đảm các quy định có liên quan của Bộ luật Lao động.

9.2. Đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ và người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ chịu trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều này.





PHẦN II: HỆ THỐNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ





CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG



CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Khái niệm về hệ thống báo hiệu đường bộ:

Hệ thống báo hiệu đường bộ bao gồm:

- Đèn tín hiệu giao thông;
- Biển báo hiệu đường bộ;
- Vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường;
- Cọc tiêu, tường bảo vệ, rào chắn, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H;
- Thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ.



2. Thứ tự hiệu lực của hệ thống báo hiệu đường bộ:

Khi đồng thời có, bố trí các hình thức báo hiệu có ý nghĩa khác nhau cùng ở một khu vực, người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành báo hiệu đường bộ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

- Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;
- Tín hiệu đèn giao thông;
- Biển báo hiệu đường bộ;
- Vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường;
- Cọc tiêu, tường bảo vệ, rào chắn, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H;
- Thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ.
- Khi ở một vị trí đã có biển báo hiệu đặt cố định lại có biển báo hiệu khác đặt có tính chất tạm thời mà hai biển có ý nghĩa khác nhau thì người tham gia giao thông phải chấp hành hiệu lệnh của biển báo có tính chất tạm thời.

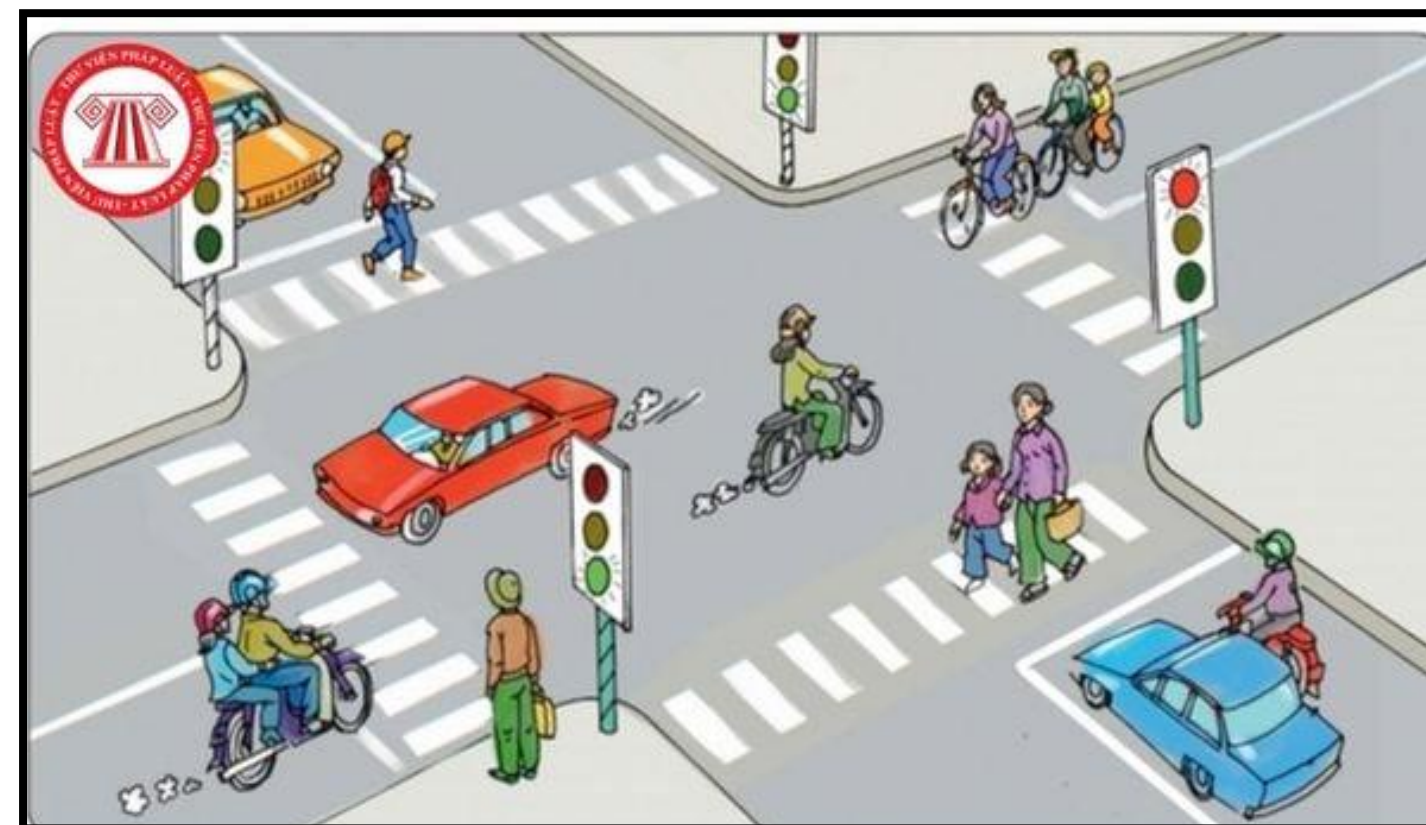


3. Phạm vi áp dụng:

Hệ thống báo hiệu đường bộ áp dụng cho tất cả các tuyến đường bộ trong mạng lưới đường bộ Việt Nam, các đường nằm trong hệ thống đường bộ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Hiệp định GMS-CBTA, các thỏa thuận trong ASEAN và các thỏa thuận quốc tế khác) – sau đây gọi là các tuyến đường đối ngoại.

4. Trách nhiệm của người tham gia giao thông đường bộ:

- Tất cả những người tham gia giao thông đường bộ đều phải chấp hành nghiêm chỉnh hệ thống báo hiệu đường bộ;
- Hệ thống báo hiệu đường bộ là tài sản của Nhà nước, là phương tiện bảo đảm an toàn giao thông, phòng ngừa tai nạn. Mọi người đều có trách nhiệm bảo vệ tốt những báo hiệu trên đường, không được tự ý di chuyển, chiếm đoạt, làm hư hỏng hoặc làm giảm hiệu lực và tác dụng của những báo hiệu đặt trên đường;
- Người nào làm hư hỏng, đổ vỡ những báo hiệu đặt trên đường, phải báo cáo ngay cho cơ quan quản lý đường bộ sở tại phục hồi và phải bồi thường thiệt hại. Trường hợp làm hư hỏng mà không báo, khi bị phát hiện ra thì được coi là làm hư hại tài sản Nhà nước và sẽ bị xử lý theo pháp luật.





CHƯƠNG II: HIỆU LỆNH ĐIỀU KHIỂN GIAO THÔNG

1. Các phương pháp điều khiển giao thông:

1.1 Tại những nơi cần điều khiển giao thông sẽ dùng các phương pháp sau:

- Bằng tay;
- Bằng cờ;
- Bằng gậy chỉ huy giao thông có màu đen trắng sen kẽ, có đèn hoặc không có đèn bên trong;
- Bằng đèn tín hiệu ánh sáng.

1.2 Việc chỉ huy giao thông được thực hiện bằng hai cách:

- Người điều khiển;
- Hệ thống tín hiệu ánh sáng tự động.

2. Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông:

2.1 Người điều khiển giao thông:

Người điều khiển giao thông là cảnh sát giao thông mặc sắc phục theo quy định của Nhà nước hoặc là những người được giao nhiệm vụ điều khiển giao thông có mang băng đỏ rộng 10 cm ở cánh tay phải.

Người điều khiển giao thông là thanh tra giao thông, công chức thanh tra mặc sắc phục theo quy định của Nhà nước.



2.2 Hiệu lệnh của cảnh sát điều khiển giao thông:

a. Hiệu lệnh điều khiển giao thông bằng tay:

- Tay giơ thẳng đứng để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở các hướng dừng lại;
- Hai tay hoặc một tay dang ngang để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở phía trước và ở phía sau người điều khiển phải dừng lại; người tham gia giao thông ở phía bên phải và bên trái người điều khiển được đi tất cả các hướng; cánh tay trái người điều khiển gập đi gập lại sau gáy để báo hiệu người tham gia giao thông bên trái người điều khiển đi nhanh hơn hoặc cánh tay phải người điều khiển gập đi gập lại trước ngực để báo hiệu người tham gia giao thông bên phải người điều khiển đi nhanh hơn; bàn tay trái hoặc phải của người điều khiển ở vị trí ngang thắt lưng và đưa lên, xuống báo hiệu người tham gia giao thông ở bên trái hoặc bên phải người điều khiển đi chậm lại; bàn tay trái hoặc phải của người điều khiển giơ thẳng đứng vuông góc với mặt đất báo hiệu người tham gia giao thông ở bên trái hoặc bên phải người điều khiển dừng lại;
- Tay phải giơ về phía trước để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở phía sau và bên phải người điều khiển dừng lại; người tham gia giao thông ở phía trước người điều khiển được rẽ phải; người tham gia giao thông ở phía bên trái người điều khiển được đi tất cả các hướng; người đi bộ qua đường phía sau lưng người điều khiển giao thông được phép đi; đồng thời tay trái giơ về phía trước lặp đi lặp lại nhiều lần, song song với tay phải báo hiệu người tham gia giao thông ở phía bên trái người điều khiển được rẽ trái qua trước mặt người điều khiển.

b. Hiệu lệnh điều khiển giao thông bằng âm thanh còi:

- Một tiếng còi dài, mạnh là ra lệnh dừng lại;
- Một tiếng còi ngắn là cho phép đi;
- Một tiếng còi dài và một tiếng còi ngắn là cho phép rẽ trái;
- Hai tiếng còi ngắn, thổi mạnh là ra hiệu nguy hiểm đi chậm lại;
- Ba tiếng còi ngắn thổi nhanh là báo hiệu đi nhanh lên;
- Thổi liên tiếp tiếng một, nhiều lần, mạnh là báo hiệu phương tiện dừng lại để kiểm tra hoặc báo hiệu phương tiện vi phạm.



c. Hiệu lệnh điều khiển giao thông bằng ánh sáng đèn:

- Cầm đèn ánh sáng có mặt đỏ giờ cao hướng về phía phương tiện đang chạy tới.
- Trường hợp khi có tín hiệu hoặc hiệu lệnh phải dừng lại, nếu phương tiện tham gia giao thông đã đi vượt qua vạch sơn số 7.1 “Vạch dừng xe” tại các nơi đường giao nhau mà dừng lại sẽ gây mất an toàn giao thông thì được phép đi tiếp; người đi bộ còn đang đi ở lòng đường thì nhanh chóng đi hết hoặc dừng lại ở đảo an toàn, nếu không có đảo thì dừng lại ở vạch sơn phân chia hai dòng phương tiện giao thông đi ngược chiều.
- Trường hợp người điều khiển chỉ gây chỉ huy giao thông vào hướng xe nào thì xe hướng đó phải dừng lại.

2.3. Hiệu lệnh của thanh tra giao thông, công chức thanh tra điều khiển giao thông:

a. Các trường hợp dừng phương tiện đường bộ:

Thanh tra viên, công chức thanh tra được phép dừng phương tiện đường bộ trong các trường hợp sau đây:

- Buộc chấm dứt hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 55 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.
- Khi phát hiện phương tiện có các dấu hiệu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 86 Luật Giao thông đường bộ, cụ thể như sau:
 - Vượt quá tải trọng cho phép của cầu, đường bộ;
 - Vượt khổ giới hạn cho phép của cầu, đường bộ;
 - Xe bánh xích lưu thông trực tiếp trên đường mà không thực hiện biện pháp bảo vệ đường theo quy định;
 - Đổ đất, vật liệu xây dựng, các phế liệu khác trái phép lên đường bộ hoặc vào hành lang an toàn đường bộ.



b. Hiệu lệnh dừng phương tiện đường bộ; nhiệm vụ và quyền hạn của thanh tra đường bộ khi dừng phương tiện:

- Hiệu lệnh dừng phương tiện được thực hiện thông qua tín hiệu dừng phương tiện, bao gồm:

- Bảng gậy chỉ huy giao thông hoặc biển hiệu lệnh STOP;
- Còi, loa pin cầm tay, loa điện gắn trên phương tiện;
- Barie hoặc rào chắn.

- Hiệu lệnh dừng phương tiện bằng gậy chỉ huy giao thông hoặc biển hiệu lệnh STOP khi Thanh tra viên đứng trên đường:

- Thanh tra viên đứng nghiêm tại vị trí an toàn và người điều khiển phương tiện có thể quan sát được, mặt hướng về phía phương tiện giao thông có dấu hiệu vi phạm, tay phải cầm gậy chỉ huy giao thông (hoặc biển hiệu lệnh STOP) theo phương song song với mặt đất, lòng bàn tay giữ cho gậy chỉ huy giao thông (hoặc cán vọt biển hiệu lệnh STOP) ở vị trí thẳng đứng.

- Người điều khiển phương tiện nhận được tín hiệu phải giảm tốc độ, đồng thời tuân theo sự hướng dẫn của Thanh tra viên đỗ xe vào vị trí phù hợp và an toàn để thực hiện việc kiểm tra.

- Hiệu lệnh dừng phương tiện bằng gậy chỉ huy giao thông hoặc biển hiệu lệnh STOP khi Thanh tra viên ngồi trên phương tiện giao thông:

- Thanh tra viên cầm gậy chỉ huy giao thông hoặc biển hiệu lệnh STOP đưa sang ngang phía phương tiện có dấu hiệu vi phạm để người điều khiển phương tiện có thể nhìn thấy. Trường hợp phương tiện của Thanh tra đường bộ đi cùng chiều và ở phía sau phương tiện có dấu hiệu vi phạm, thanh tra viên dùng loa yêu cầu người điều khiển phương tiện dừng lại.

- Người điều khiển phương tiện nhận được tín hiệu phải giảm tốc độ và dừng lại vào vị trí theo hướng dẫn của Thanh tra đường bộ đỗ vào vị trí thích hợp để thực hiện việc kiểm tra.





3. Hiệu lực của người điều khiển giao thông:

Tất cả các lái xe, người đi bộ đều phải chấp hành nghiêm chỉnh hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, kể cả trong trường hợp hiệu lệnh trái với tín hiệu của đèn điều khiển giao thông, biển báo hiệu hoặc vạch kẻ đường.

4. Điều khiển giao thông bằng tín hiệu đèn:

4.1 Đèn tín hiệu chính điều khiển giao thông được áp dụng ba loại màu tín hiệu xanh, vàng và đỏ; chủ yếu có dạng hình tròn, lắp theo chiều thẳng đứng hoặc nằm ngang.

- Thứ tự tín hiệu lắp theo chiều thẳng đứng: đèn đỏ ở trên, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở dưới.
- Thứ tự tín hiệu lắp đặt theo chiều nằm ngang: đèn đỏ ở bên trái; đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở bên phải theo chiều đi.



4.2 Đèn tín hiệu ngoài ba dạng đèn chính còn được bổ sung một số đèn khác tùy thuộc vào quy mô nút giao và tổ chức giao thông.

- Đèn có hình mũi tên hoặc các hình có ký hiệu phù hợp với quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ, được lắp đặt trên mặt phẳng ngang với đèn tín hiệu. Các hình trên đèn có thể là hình một loại phương tiện giao thông hoặc hình người đi bộ.
- Trong từng tín hiệu của đèn có thể có hình mũi tên. Nếu mũi tên chỉ hướng cho phép rẽ trái thì đồng thời cho phép quay đầu, trừ khi có đặt biển báo số P.124 (a,b) “Cấm quay đầu xe”.
- Đồng hồ đếm ngược (khi đang hoạt động bình thường) có tác dụng báo hiệu thời gian có hiệu lực của đèn.
- Đèn tín hiệu có hình chữ thập màu đỏ báo hiệu xe phải dừng lại. Trong trường hợp xe đã ở trong nút giao thì phải nhanh chóng đi ra khỏi nút giao.



4.3 Ý nghĩa của đèn tín hiệu: tín hiệu đèn giao thông có 03 màu, gồm: màu xanh, màu vàng, màu đỏ; có hiển thị thời gian hoặc không hiển thị thời gian. Người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành như sau:

- Tín hiệu xanh: tín hiệu đèn màu xanh là được đi; trường hợp người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang đi ở lòng đường, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ hoặc dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường;
- Tín hiệu đèn màu vàng phải dừng lại trước vạch dừng; trường hợp đang đi trên vạch dừng hoặc đã đi qua vạch dừng mà tín hiệu đèn màu vàng thì được đi tiếp.

Trường hợp tín hiệu đèn màu vàng nhấp nháy, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ được đi nhưng phải quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường hoặc các phương tiện khác.

- Tín hiệu đèn màu đỏ là cấm đi: báo hiệu phải dừng lại trước vạch dừng. Nếu không có vạch dừng thì phải dừng trước đèn tín hiệu theo chiều đi.
- Trường hợp không có vạch dừng, thì vị trí đặt đèn tín hiệu gần nhất theo chiều đi coi như là vạch dừng.
- Tại một thời điểm, trên cùng một bộ đèn tín hiệu chỉ được sáng một trong ba màu: xanh, vàng hoặc đỏ.



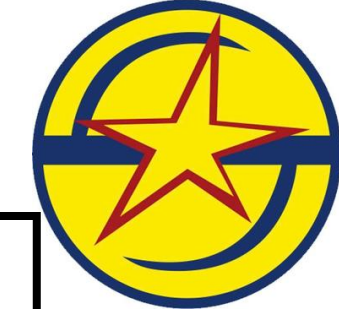


4.4 Ý nghĩa của đèn hình mũi tên

- Nếu đèn có lắp đèn hình mũi tên màu xanh thì các loại phương tiện giao thông chỉ được đi khi tín hiệu mũi tên bật sáng cho phép. Tín hiệu mũi tên cho phép rẽ trái đồng thời cho phép quay đầu nếu không có báo hiệu cấm quay đầu khác.
- Nếu đèn có hình của một loại phương tiện giao thông nào đó xanh thì chỉ loại phương tiện đó được phép đi.
- Khi tín hiệu mũi tên màu xanh được bật sáng cùng một lúc với tín hiệu đỏ hoặc vàng thì các phương tiện đi theo hướng mũi tên nhưng phải nhường đường cho các loại phương tiện đi từ các hướng khác đang được phép đi.
- Khi tín hiệu mũi tên màu đỏ được bật sáng cùng lúc với tín hiệu đèn chính màu xanh thì phương tiện không được đi theo hướng mũi tên. Những nơi bố trí mũi tên màu đỏ cần bố trí làn chờ cho các xe đi hướng đang có đèn màu đỏ.
- Khi tín hiệu màu đỏ có hình của một loại phương tiện nào đó bật sáng cùng lúc với tín hiệu đèn chính màu xanh thì loại phương tiện đó không được đi. Những nơi có bố trí đèn hình phương tiện màu đỏ thì cần bố trí làn chờ cho phương tiện đó.

4.5 Điều khiển giao thông bằng loại đèn hai màu:

- Điều khiển giao thông đối với người đi bộ bằng loại đèn hai màu: khi tín hiệu màu đỏ có tín hiệu hình người tư thế đứng hoặc chữ viết “Dừng lại”, khi tín hiệu màu xanh, có hình người tư thế đi hoặc chữ viết “Đi”. Người đi bộ chỉ được phép đi qua đường khi tín hiệu đèn xanh bật sáng và đi trong hàng định gắn trên mặt đường hoặc vạch sơn dành cho người đi bộ qua đường. Tín hiệu đèn xanh nhấp nháy báo hiệu chuẩn bị chuyển sang tín hiệu màu đỏ; người đi bộ lúc này không được bắt đầu đi ngang qua đường.
- Loại đèn hai màu xanh và đỏ không nhấp nháy dùng để điều khiển giao thông ở những nơi giao nhau với đường sắt, bến phà, cầu cát, giá cho máy bay lên xuống ở độ cao không lớn ... Đèn xanh bật sáng: cho phép các phương tiện giao thông được đi. Đèn đỏ bật sáng: cấm đi. Hai đèn xanh và đỏ không được cùng bật sáng một lúc.
- Loại đèn đỏ hai bên thay nhau nhấp nháy nơi giao nhau với đường sắt, khi bật sáng thì mọi phương tiện phải dừng lại và chỉ được đi khi đèn tắt. Ngoài ra để gây chú ý, ngoài đèn đỏ nhấp nháy còn trang bị thêm chuông điện hoặc tiếng nói nhắc nhở có tàu hỏa.

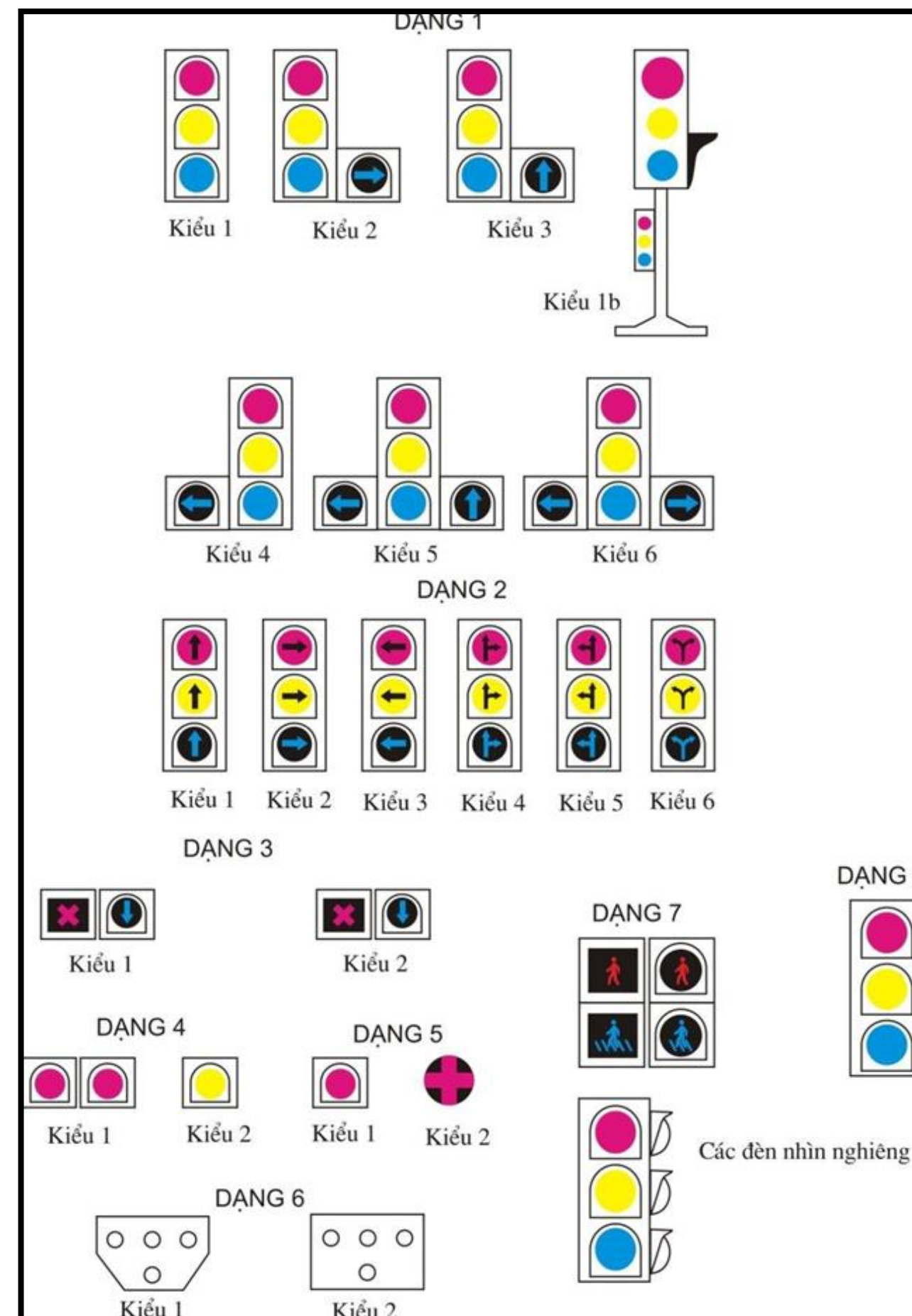


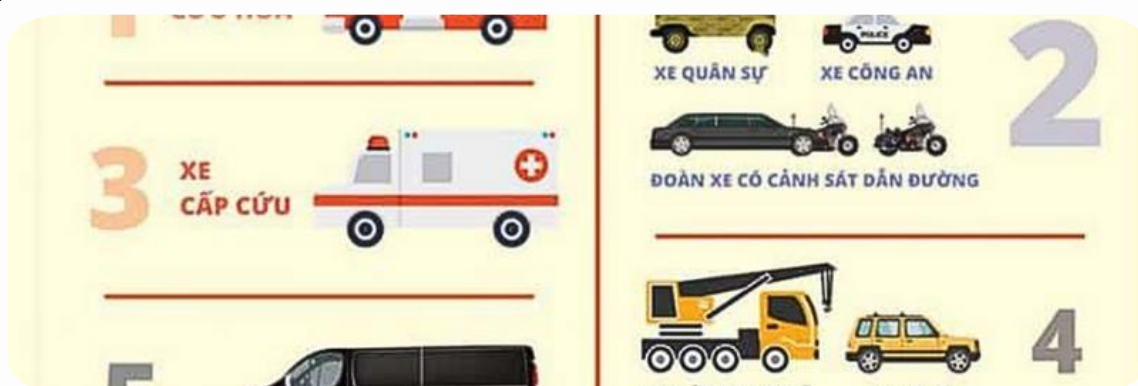
4.6. Để điều khiển giao thông trên từng làn đường riêng có thể áp dụng bộ đèn tín hiệu gồm 2 màu treo trên phần đường xe chạy, tín hiệu xanh có hình mũi tên phải đặt phía trên làn đường cần điều khiển, tín hiệu đỏ có hình hai gạch chéo. Những tín hiệu của đèn này có ý nghĩa như sau:

- Tín hiệu xanh cho phép đi ở trên làn đường có mũi tên chỉ;
- Tín hiệu đỏ phải dừng lại theo điểm 4.3.3 khoản 4.3 Điều này trên làn đường có đèn treo tín hiệu màu đỏ.

5. Hiệu lực của đèn tín hiệu:

Ở nơi đường giao nhau vừa có đèn tín hiệu vừa có biển báo hiệu và vạch sơn thì lái xe phải tuân theo hiệu lệnh của đèn tín hiệu. Trong trường hợp không sử dụng đèn tín hiệu để điều khiển giao thông theo từng làn đường riêng thì tín hiệu đèn có tác dụng cho toàn bộ phần đường xe chạy theo hướng xe đến. Trong trường hợp đèn tín hiệu tắt hoặc có đèn tín hiệu vàng nhấp nháy thì lái xe phải tuân theo biển báo hiệu và vạch sơn theo thứ tự hiệu lực đã quy định.





6. Xe ưu tiên và tín hiệu của xe ưu tiên:

6.1 Xe ưu tiên được quyền đi trước xe khác khi qua đường giao nhau từ bất kỳ hướng nào tới theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

- Xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy;
- Xe của lực lượng quân sự, công an, kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp; đoàn xe có xe Cảnh sát giao thông dẫn đường;
- Xe cứu thương đi làm nhiệm vụ cấp cứu;
- Xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật;
- Đoàn xe tang.



6.2 Xe ưu tiên quy định tại các điểm a,b,c và d khoản 6.1 Điều này phải có tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật. Màu của tín hiệu đèn ưu tiên được quy định như sau:

- Xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy, xe của lực lượng quân sự đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, xe cứu thương đang làm nhiệm vụ cấp cứu có đèn nhấp nháy màu đỏ;
- Xe của lực lượng công an, kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp; xe Cảnh sát giao thông dẫn đường có đèn nhấp nháy màu xanh và đỏ;
- Xe hộ đê đi làm nhiệm vụ, xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật có đèn nhấp nháy màu xanh;



6.3 Xe ưu tiên quy định tại các điểm a,b,c và d khoản 6.1 Điều này không bị hạn chế tốc độ; được phép đi không phụ thuộc vào tín hiệu đèn giao thông, đi vào đường ngược chiều, các đường khác có thể đi được; riêng đối với đường cao tốc, chỉ được đi ngược chiều trên làn dừng xe khẩn cấp; phải tuân theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, biển báo hiệu tạm thời.

6.4 Khi có tín hiệu của xe ưu tiên, người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ, đi sát lề đường bên phải hoặc dừng lại để nhường đường, trạm thu phí phải ưu tiên cho xe ưu tiên qua trạm trong mọi tình huống, không được gây cản trở.



CHƯƠNG III: BIỂN BÁO HIỆU

1. Phân nhóm và hiệu lực của biển báo hiệu:

1.1 Phân nhóm biển báo hiệu:

Biển báo hiệu đường bộ được chia thành 5 nhóm cơ bản sau đây: biển báo cấm; biển hiệu lệnh; biển báo nguy hiểm và cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển phụ, biển viết bằng chữ. Ngoài ra còn có biển báo giao thông có thông tin thay đổi (biển báo VMS).

Biển báo hiệu trên đường cao tốc và đường đối ngoại phải phù hợp với các quy định nêu tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Nhóm biển báo cấm là nhóm biển biểu thị các điều cấm mà người tham gia giao thông không được vi phạm. Biển báo cấm chủ yếu có dạng hình tròn, viền đỏ, nền màu trắng, trên nền có hình vẽ hoặc chữ số, chữ viết màu đen thể hiện điều cấm, trừ một số trường hợp đặc biệt.

Nhóm biển hiệu lệnh là nhóm biển để báo các hiệu lệnh phải chấp hành. Người tham gia giao thông phải chấp hành các hiệu lệnh trên biển báo. Trừ một số biển đặc biệt, các biển thể hiện hình tròn trên nền xanh lam có hình vẽ màu trắng đặc trưng cho hiệu lệnh nhằm báo cho người tham gia giao thông đường biết.

Nhóm biển báo nguy hiểm và cảnh báo là nhóm biển báo cho người tham gia giao thông biết trước các nguy hiểm trên đường để chủ động phòng ngừa kịp thời. Biển có hình tam giác đều, viền đỏ, nền màu vàng, trên có hình vẽ màu đen mô tả sự việc cần báo hiệu.

Nhóm biển chỉ dẫn là nhóm biển báo dùng để cung cấp thông tin và các chỉ dẫn cần thiết cho người tham gia giao thông. Biển có hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc hình mũi tên, nền màu xanh lam.

Nhóm biển phụ, biển viết bằng chữ là nhóm biển nhằm thuyết minh bổ sung nội dung biển chính hoặc được sử dụng độc lập.

Biển báo giao thông có thông tin thay đổi (biển báo VMS) là biển báo điện tử có thể thay đổi thông tin trên cùng một mặt biển. Biển được sử dụng khi thông tin hiển thị trên biển báo cần phải thay đổi tùy theo tình huống giao thông. Tùy theo mục đích, thông tin trên biển có thể là chỉ dẫn, cấm, hiệu lệnh hoặc báo nguy hiểm và cảnh báo. Biển không được dùng để quảng cáo, sử dụng hình hoạt họa, nhấp nháy, các hình có tính chất di chuyển.

Khi ở một vị trí đã có biển báo có thông tin tĩnh đồng thời lại có thêm biển báo có thông tin thay đổi mà hai biển này có ý nghĩa khác nhau thì người tham gia giao thông phải chấp hành hiệu lệnh của biển báo hiệu có thông tin thay đổi.



BIỂN BÁO CẤM XE GẮN MÁY



1.2 Hiệu lực của biển báo hiệu theo chiều ngang đường:

- Hiệu lực của các loại biển báo nguy hiểm và cảnh báo và biển chỉ dẫn có giá trị trên tất cả các làn đường của một chiều xe chạy.
- Hiệu lực của các loại biển báo cấm và biển hiệu lệnh có thể có giá trị trên tất cả các làn đường hoặc chỉ có giá trị trên một hoặc một số làn của một chiều xe chạy. Nếu hiệu lực của biển báo cấm, biển hiệu lệnh chỉ hạn chế trên một hoặc một số làn đường thì phải treo biển ở trên giá long môn hoặc cột cần vươ.
- Khi gặp biển báo cấm và biển hiệu lệnh, người tham gia giao thông đường bộ phải tuyệt đối tuân theo những điều cấm mà biển đã báo, trừ các xe ưu tiên theo Luật Giao thông đường bộ.



2. Biển báo cấm:

2.1. Tác dụng và cách nhận biết:

- Biển báo cấm để biểu thị các điều cấm. Người tham gia giao thông phải chấp hành những điều cấm mà nội dung biển đã thể hiện.
- Nhóm biển báo cấm gồm có 63 kiểu có mã P (cấm) và DP (hết cấm) được đánh số thứ tự từ biển số 101 đến biển số 140; để biểu thị các điều cấm hoặc hạn chế. Người tham gia giao thông phải chấp hành các điều cấm mà biển đã báo.
- Các biển báo cấm đều có dạng hình tròn (trừ biển DP.133, DP.134, DP.135 có viền xanh). Nền biển hầu hết là màu trắng (trừ nhóm biển cấm dừng và đỗ xe có nền màu xanh), trên nền có vẽ hình màu đen đặc trưng cho điều cấm hoặc hạn chế sự đi lại của người và phương tiện tham gia giao thông.



Cấm xe gắn máy



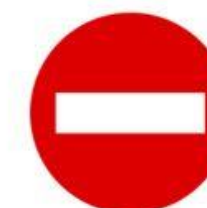
Cấm xe mô tô



Xe gắn máy



Xe mô tô





2.2. Ý nghĩa các loại biển báo cấm:

Biển số P.101 “Đường cấm”

Biển báo đường cấm tất cả các loại phương tiện tham gia giao thông đi lại cả hai hướng, trừ các xe được ưu tiên theo Luật Giao thông đường bộ.

Nếu có biển báo đường cấm kèm theo hàng rào chắn ngang trước phần xe chạy thì các xe được ưu tiên cũng không được phép đi vào.



Biển số P.102 “Cấm đi ngược chiều”

Biển báo đường cấm tất cả các loại phương tiện tham gia giao thông đi vào theo chiều đặt biển, trừ các xe được ưu tiên theo Luật giao thông đường bộ.



Biển số P.103a “Cấm xe ô tô”

Biển báo đường cấm tất cả các loại xe cơ giới kể cả mô tô 3 bánh có thùng đi qua, trừ xe mô tô 2 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các xe được ưu tiên theo Luật Giao thông đường bộ.



Biển số P.103b “Cấm xe ô tô rẽ phải”

Biển báo đường cấm xe ô tô rẽ phải (kể cả xe mô tô ba bánh), trừ các xe được ưu tiên theo quy định.

Biển số P.103c “Cấm xe ô tô rẽ trái”

Biển báo đường cấm xe ô tô rẽ trái và cũng không được phép quay đầu xe, trừ các xe được ưu tiên theo quy định.





Biển số P.104 “Cấm xe máy”

Biển báo đường cấm tất cả các loại xe máy, trừ các xe được ưu tiên theo quy định. Biển không có giá trị cấm những người dắt xe máy.



Biển số P.105 “Cấm xe ô tô và xe máy”

Biển báo đường cấm các loại xe cơ giới và xe máy đi qua trừ xe được ưu tiên theo quy định.



Biển số P.106(a, b) “Cấm xe ô tô tải” và Biển số P.106c “Cấm các xe chở hàng nguy hiểm”

Biển báo P.106a: báo đường cấm các loại xe ô tô tải trừ các xe được ưu tiên theo quy định, hiệu lực cấm đối với cả máy kéo và các xe máy chuyên dùng đi vào đoạn đường đặt biển số P.106a.

Đề báo đường cấm các loại xe ô tô tải có khối lượng chuyên chở (theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ) lớn hơn một giá trị nhất định. Biển có hiệu lực cấm các xe ô tô tải có khối lượng chuyên chở (xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ) lớn hơn giá trị chữ số ghi trong biển (chữ số tán ghi bằng màu trắng trên hình vẽ xe).

Biển có hiệu lực cấm đối với cả máy kéo và các xe máy chuyên dùng đi vào đoạn đường đặt biển.





Biển báo P.106 để báo đường cấm tất cả các xe chở hàng nguy hiểm.



Biển số P.107 “Cấm xe ô tô khách và xe ô tô tải”
Biển báo đường cấm xe ô tô chở khách và các loại xe ô tô tải kể cả các loại máy kéo và xe máy chuyên dùng đi qua trừ các xe được ưu tiên theo quy định.



Biển số P.107a “Cấm xe ô tô khách”
Biển báo đường cấm ô tô chở khách đi qua trừ các xe ưu tiên theo quy định.
Biển này không cấm xe buýt.



Biển số P.107b "Cấm xe ô tô taxi"
Biển báo đường cấm ô tô taxi đi lại. Trường hợp cấm xe ô tô taxi theo giờ thì đặt biển phụ ghi giờ cấm.



Biển số P.108 “Cấm xe kéo rơ moóc”
Biển báo đường cấm các loại xe cơ giới kéo theo rơ moóc kể cả xe máy, máy kéo, ô tô khách kéo theo rơ moóc đi lại, trừ loại ô tô sơ mi rơ moóc và các xe được ưu tiên (có kéo theo rơ moóc) theo quy định.



Biển số P.108a "Cấm xe sơ-mi-rơ-moóc "
Biển báo đường cấm các loại xe sơ-mi-rơ-moóc và các xe kéo rơ-moóc trừ các xe được ưu tiên (có dạng xe sơ-mi-rơ-moóc hoặc có kéo theo rơ-moóc) theo quy định.



Biển số P.109 “Cấm máy kéo”

Biển báo đường cấm các loại máy kéo, kể cả máy kéo bánh hơi và bánh xích đi qua.



Biển số P.110a “Cấm xe đạp”

Biển báo đường cấm xe đạp đi qua. Biển không có giá trị cấm những người dắt xe đạp.



Biển số P.110b “Cấm xe đạp thồ”

Biển báo đường cấm xe đạp thồ đi qua. Biển không có giá trị cấm người dắt loại xe này.



Biển số P.111a “Cấm xe gắn máy

Biển báo đường cấm xe gắn máy đi qua. Biển không có giá trị cấm đối với xe đạp



Biển số P.111b và P.111c “Cấm xe ba bánh loại có động cơ”

Biển báo đường cấm xe ba bánh loại có động cơ như xe lam, xích lô máy, xe lô máy ...



Biển số P.111d “Cấm xe ba bánh loại không có động cơ”

Biển báo đường cấm xe ba bánh loại không có động cơ như xích lô, xe lô



Biển số P.112 “Cấm người đi bộ”

Biển báo đường cấm người đi bộ qua lại.



Biển số P.113 “Cấm xe người kéo, đẩy”

Biển báo đường cấm xe thô sơ, chuyển động do người kéo, đẩy đi qua. Biển không có giá trị cấm những xe nôi của trẻ em và phương tiện chuyên dùng để đi lại của những người khuyết tật.



Biển số P.114 “Cấm xe vật nuôi kéo”

Biển báo đường cấm súc vật vận tải hàng hóa hoặc hành khách dù kéo xe hay chở trên lưng đi qua.



Biển số P.115 “Hạn chế trọng tải toàn bộ xe”

Biển báo đường cấm các xe (cơ giới và thô sơ) kể cả các xe được ưu tiên theo quy định, có trọng lượng toàn bộ xe (trọng tải bản thân xe cộng với khối lượng người, hành lý và hàng hóa xếp trên xe) vượt quá trị số ghi trên biển đi qua.



Biển số P.116 “Hạn chế tải trọng trên trục xe”

Biển báo đường cấm các xe (cơ giới và thô sơ) kể cả các xe được ưu tiên theo quy định, có trọng tải toàn bộ xe (cả xe và hàng) phân bổ trên một trục bất kỳ của xe (tải trọng trục xe) vượt quá trị số ghi trên biển đi qua.



Biển số P.117 “Hạn chế chiều cao”

Biển có hiệu lực cấm các xe (cơ giới và thô sơ) có chiều cao vượt quá trị số ghi trên biển đi qua, kể cả các xe được ưu tiên theo quy định (chiều cao tính từ mặt đường, mặt cầu đến điểm cao nhất của xe hoặc hàng).



Biển số P.118 “Hạn chế chiều ngang xe”

Biển có hiệu lực cấm các xe (cơ giới và thô sơ) kể cả các xe được ưu tiên theo quy định có chiều ngang (kể cả xe và hàng hóa) vượt quá trị số ghi trên biển đi qua.



Biển số P.121 “Cự ly tối thiểu giữa hai xe”

Biển báo xe ô tô phải đi cách nhau một khoảng tối thiểu.

Biển có hiệu lực cấm các xe ô tô kể cả các xe được ưu tiên theo quy định đi cách nhau một cự ly nhỏ hơn trị số ghi trên biển báo.



Biển số P.119 “Hạn chế chiều dài xe”

Biển báo đường cấm các loại xe (cơ giới và thô sơ), kể cả các xe được ưu tiên theo quy định, có độ dài toàn bộ kể cả xe và hàng lớn hơn quá trị số ghi trên biển đi qua tính bằng mét đi qua.



Biển số P.123a “Cấm rẽ trái”

Biển báo đường cấm các loại xe (cơ giới và thô sơ) rẽ trái, trừ các xe được ưu tiên theo quy định. Biển không có giá trị cấm quay đầu xe.



Biển số P.120 “Hạn chế chiều dài xe cơ giới kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc”

Biển báo đường cấm các loại xe cơ giới kéo theo moóc kể cả ô tô sơ mi rơ moóc và các loại xe được ưu tiên kéo moóc theo quy định, có độ dài toàn bộ kể cả xe, moóc và hàng lớn hơn trị số ghi trên biển đi qua.



Biển số P.123b “Cấm rẽ phải”

Biển báo đường cấm các loại xe (cơ giới và thô sơ) rẽ phải, trừ các xe được ưu tiên theo quy định. Biển không có giá trị cấm quay đầu xe.





Biển số P.124 (a,b) “Cấm quay đầu xe”

Biển báo đường cấm các loại xe quay đầu (theo kiểu chữ U). Chiều mũi tên phù hợp với chiều cấm quay đầu xe.



Biển số P.124b “Cấm ô tô quay đầu xe”

Biển báo đường cấm xe ô tô quay đầu (theo kiểu chữ U). Chiều mũi tên phù hợp với chiều cấm xe ô tô quay đầu.



Biển số P.124c “Cấm rẽ trái và quay đầu xe”.

Biển báo cấm các loại xe rẽ trái đồng thời cấm quay đầu



Biển số P.124d “Cấm rẽ phải và quay đầu xe”.

Biển báo cấm các loại xe rẽ phải đồng thời cấm quay đầu.



e) Biển số P.124e f) Biển số P.124f

Biển số P.124e “Cấm ô tô rẽ trái và quay đầu xe”.

Biển báo cấm xe ô tô rẽ trái và đồng thời cấm quay đầu phải.

Biển số P.124f “Cấm ô tô rẽ phải và quay xe”.

Biển báo cấm xe ô tô rẽ phải và đồng thời cấm quay đầu phải.



Biển số P.125 “Cấm vượt”

Biển có hiệu lực cấm tất cả các loại xe cơ giới vượt nhau (kể cả xe ưu tiên theo quy định) nhưng được phép vượt xe máy 2 bánh, xe gắn máy.

Biển hết hiệu lực cấm khi có biển số P.133 “Hết cấm vượt” hoặc đến vị trí đặt biển số P.135 “Hết tất cả các lệnh cấm” nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng.



Biển số P.126 “Cấm xe ô tô tải vượt”

Biển có hiệu lực cấm các loại ô tô tải có khối lượng chuyên chở (theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ) lớn hơn 3.500 kg kể cả các xe được ưu tiên theo quy định vượt xe cơ giới khác. Được phép vượt xe máy 2 bánh, xe gắn máy.

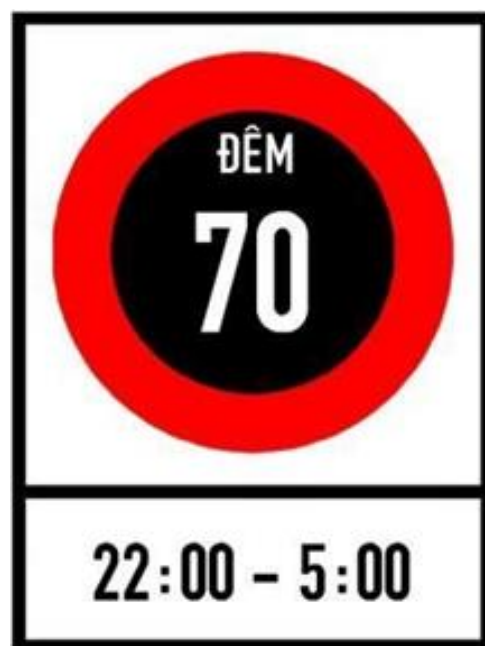
Biển không có giá trị cấm các loại xe cơ giới khác vượt nhau và vượt xe ô tô tải.

Biển hết hiệu lực cấm khi có biển số DP.133 “Hết cấm vượt” hoặc đến đến vị trí đặt biển số DP.135 “Hết tất cả các lệnh cấm” nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng.



Biển số P.127 “Tốc độ tối đa cho phép”

Biển có hiệu lực cấm các loại xe cơ giới chạy với tốc độ tối đa vượt quá trị số ghi trên biển trừ các xe được ưu tiên theo quy định.

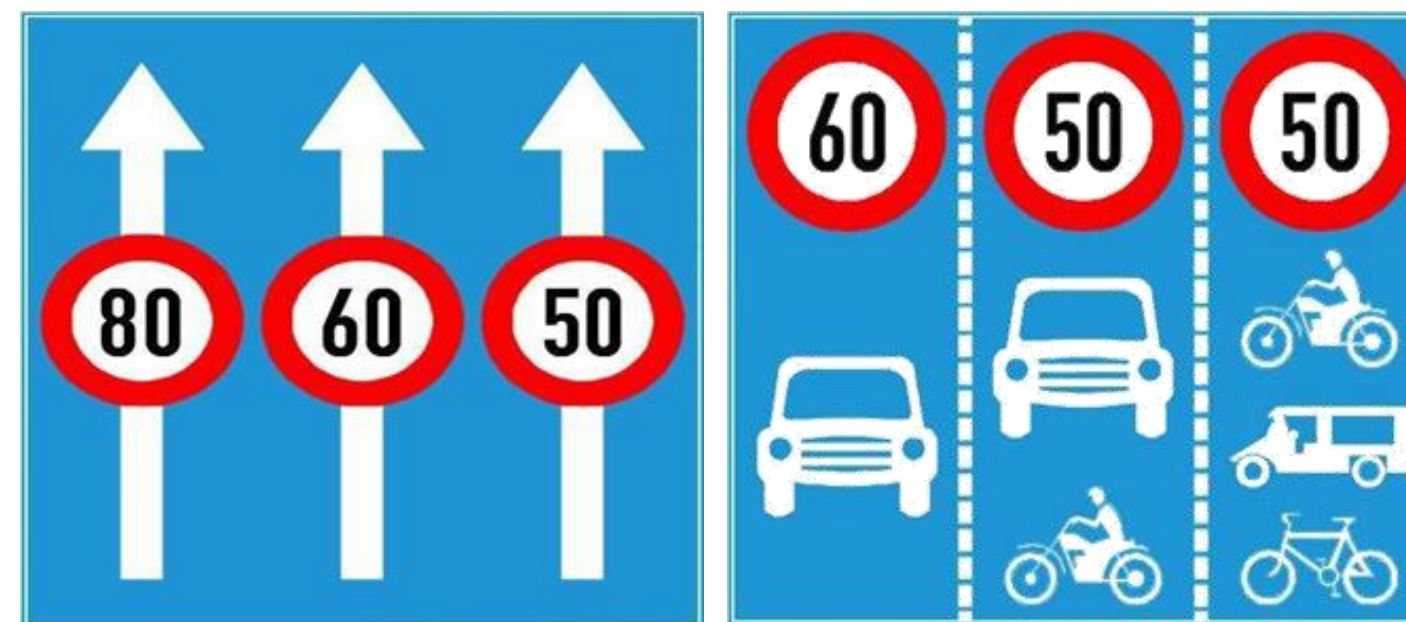


Biển số P.127a "Tốc độ tối đa cho phép về ban đêm"

Khi cần quy định tốc độ tối đa về ban đêm cho các phương tiện, đặt biển số P.127a.

Trong phạm vi hiệu lực của biển P.127a "Tốc độ tối đa cho phép về ban đêm", nếu gặp biển số P.127 "Tốc độ tối đa cho phép" thì người lái phải tuân thủ theo giá trị tốc độ tối đa quy định ghi trên biển số P.127.

Biển số P.127a được áp dụng cho một số trường hợp qua khu đông dân cư vào ban đêm nhằm mục đích nâng cao tốc độ vận hành khi đường ít xe chạy. Biển chỉ có hiệu lực trong thời gian ghi trên biển và trong phạm vi từ vị trí đặt biển đến vị trí biển số R.421 "Hết khu đông dân cư". Biển được đặt sau vị trí biển số R.420 "Bắt đầu khu đông dân cư".

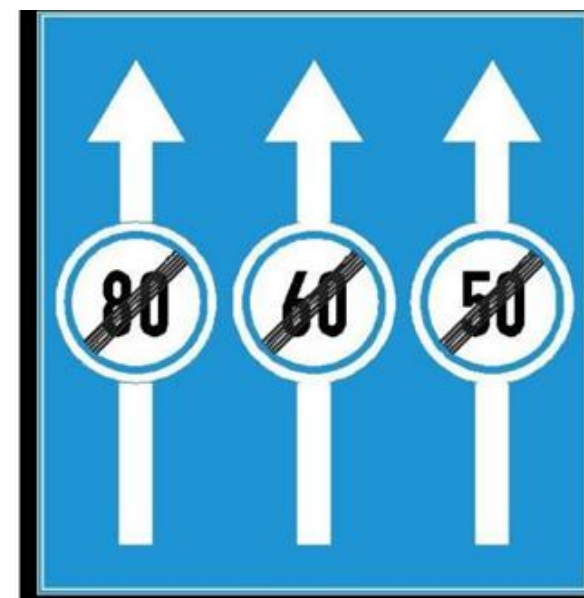
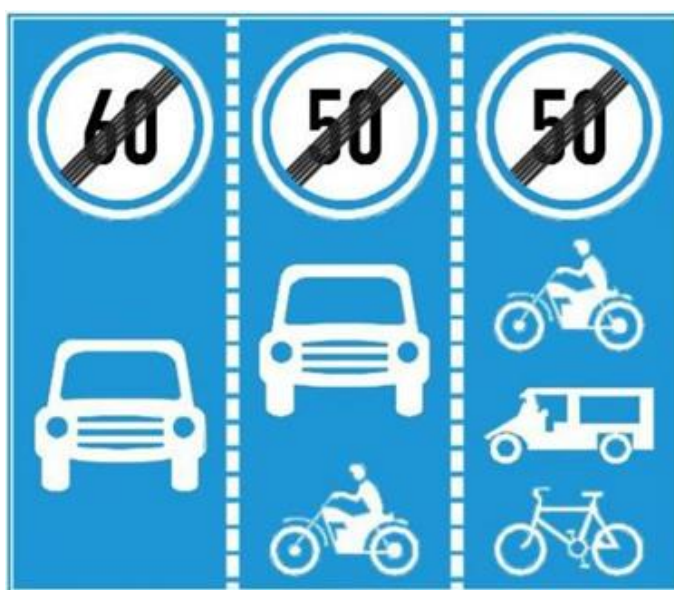


Biển số P.127b "Biển ghép tốc độ tối đa cho phép trên từng làn đường"

Khi quy định tốc độ tối đa cho phép trên từng làn đường, nếu chỉ sử dụng biển đặt bên đường hoặc trên cột cần vươn hay giá long môn, sử dụng biển số P.127b. Xe chạy trên làn nào phải tuân thủ tốc độ tối đa cho phép trên làn đường đó.

Biển số P.127c "Biển ghép tốc độ tối đa cho phép theo phương tiện, trên từng làn đường"

Khi quy định tốc độ tối đa cho phép theo phương tiện trên từng làn đường, sử dụng biển số P.127c. Các loại phương tiện phải đi đúng làn đường và tuân thủ tốc độ tối đa cho phép trên làn đường đó.



Biển số DP.127 "Biển hết tốc độ tối đa cho phép theo biển ghép"

Biển có giá trị báo cho người tham gia giao thông biết hiệu lực của biển số P.127b, và P.127c hết tác dụng. Kể từ biển này, các xe được phép chạy với tốc độ tối đa đã quy định trong Luật đường bộ và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.



Biển số P.128 “Cấm sử dụng còi”

Biển báo cấm các loại xe sử dụng còi. Chiều dài có hiệu lực của biển cấm sử dụng còi được báo bằng biển số S.501 "Phạm vi tác dụng của biển" đặt dưới biển chính (hoặc từ vị trí đặt biển đến vị trí đặt biển số DP.135 "Hết tất cả các lệnh cấm" nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng).



Biển số P.129 “Kiểm tra”

Biển báo nơi đặt trạm kiểm tra, các loại phương tiện vận tải qua đó phải dừng lại để làm thủ tục kiểm tra, kiểm soát theo quy định.



Biển số P.130 “Cấm dừng xe và đỗ xe”

Biển có hiệu lực cấm các loại xe cơ giới dừng và đỗ ở phía đường có đặt biển, trừ các xe được ưu tiên theo quy định. Đối với các loại xe ô tô buýt chạy theo hành trình quy định được hướng dẫn vị trí dừng thích hợp.

Hiệu lực cấm của biển bắt đầu từ chỗ đặt biển đến nơi giao nhau hoặc đến vị trí quy định đỗ xe, dừng xe (hoặc đến vị trí đặt biển số DP.135 “Hết tất cả các lệnh cấm” nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng).

Trong phạm vi có hiệu lực của biển, nếu có chỗ mở dải phân cách cho phép xe quay đầu thì cần đặt thêm biển số P.130 nhắc lại.



Biển số P.131 (a,b,c) “Cấm đỗ xe”

Biển số P.131a có hiệu lực cấm các loại xe cơ giới đỗ ở phía đường có đặt biển.

Trong phạm vi có hiệu lực của biển, nếu có chỗ mở dải phân cách cho phép quay đầu thì cần đặt thêm biển nhắc lại.



Biển số P.131b “Cấm đỗ xe” vào những ngày lễ

Biển có hiệu lực cấm các loại xe cơ giới đỗ ở phía đường có đặt biển vào những ngày lễ.

Trong phạm vi có hiệu lực của biển, nếu có chỗ mở dải phân cách cho phép xe quay đầu thì cần đặt thêm biển nhắc lại.



Biển số P.131c “Cấm đỗ xe” vào những ngày chẵn
Biển có hiệu lực cấm các loại xe cơ giới đỗ ở phía đường có đặt biển vào những ngày chẵn.

Trong phạm vi có hiệu lực của biển, nếu có chỗ mở dải phân cách cho phép xe quay đầu thì cần đặt thêm biển nhắc lại.



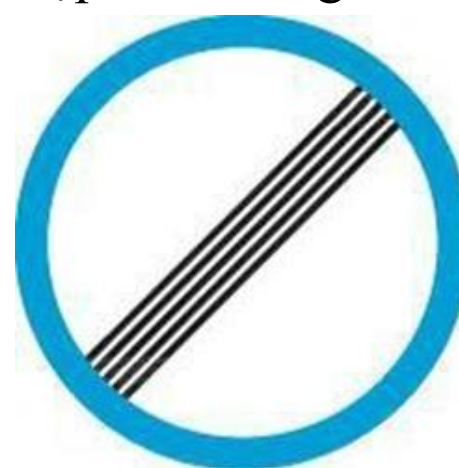
Biển số DP.134 “Hết tốc độ tối đa cho phép”

Biển báo cho người tham gia giao thông biết hiệu lực của biển số P.127 hết tác dụng. Kể từ biển này, các xe được phép chạy với tốc độ tối đa đã quy định trong Luật đường bộ và Luật Trật tự, An toàn giao thông đường bộ.



Biển số P.132 “Nhường đường cho xe cơ giới đi ngược chiều qua đường hẹp”

Biển báo cho các loại xe cơ giới và thô sơ kể cả các xe được ưu tiên theo quy định khi đi vào các đoạn đường hẹp có đặt biển số P.132 và trên hướng ngược lại đang có các loại xe cơ giới đi tới thì phải dừng lại ở vị trí thích hợp để nhường đường.



Biển số DP.135 “Hết tất cả các lệnh cấm”

Biển báo cho người tham gia giao thông biết hiệu lực của biển số P.121 và nhiều biển cấm khác từ biển số P.125 đến biển số P.131 (a, b, c) được đặt trước đó cùng hết tác dụng.



Biển số DP.133 “Hết cấm vượt”

Biển báo cho người tham gia giao thông biết hiệu lực của các biển số P.125 và biển số P.126 hết tác dụng. Các xe cơ giới được phép vượt nhau nhưng phải theo quy định về điều kiện cho phép vượt nhau.



Biển số P.136 “Cấm đi thẳng”

Đường ở phía trước cấm tất cả các loại xe (trừ xe ưu tiên theo quy định) đi thẳng, đặt biển số P.136 “Cấm đi thẳng”. Biển được đặt ở vị trí ngay trước nút giao của đường cấm đi thẳng. Nếu có quy định cấm về thời gian và loại xe thì sử dụng biển báo phụ thời gian hoặc hình vẽ loại xe cấm



Biển số P.137 “Cấm rẽ trái, rẽ phải ”

Các ngã đường phía trước cấm tất cả các loại xe (trừ xe ưu tiên theo quy định) rẽ trái hay rẽ phải, đặt biển số P.137 “Cấm rẽ trái, rẽ phải”. Biển được đặt trước ở vị trí ngay trước nút giao của đường cấm rẽ trái, rẽ phải. Nếu có quy định riêng về thời gian và loại xe thì có biển báo phụ thời gian hoặc kèm theo hình vẽ loại xe cấm.



Biển số P.138 “Cấm đi thẳng, rẽ trái”

Biểu thị đường qua nút giao cấm tất cả các loại xe (trừ xe ưu tiên theo quy định) đi thẳng, rẽ trái, đặt biển số P.138 “Cấm đi thẳng, rẽ trái”. Biển được đặt trước ở vị trí ngay trước nút giao. Nếu có quy định riêng về thời gian và loại xe thì có biển báo phụ thời gian hoặc kèm theo hình vẽ loại xe cấm.



Biển số P.139 “Cấm đi thẳng, rẽ phải”

Biểu thị đường qua nút giao cấm tất cả các loại xe (trừ xe ưu tiên theo quy định) đi thẳng, rẽ phải, đặt biển số P.139 “Cấm đi thẳng, rẽ phải”. Biển được đặt trước ở vị trí ngay trước nút giao. Nếu có quy định riêng về thời gian và loại xe thì có biển báo phụ thời gian hoặc kèm theo hình vẽ loại xe cấm.



Biển số P.140 “Cấm xe công nông và các loại xe tương tự”

Biển báo đường cấm tất cả các loại xe công nông và các loại xe tương tự đi qua



2.3 Biển biểu thị thời gian

Biển số S.508 (a,b) được đặt dưới biển báo cấm hoặc biển hiệu lệnh nhằm quy định phạm vi thời gian hiệu lực của các biển báo cấm, biển hiệu lệnh cho phù hợp yêu cầu.



a) Biển số S.508a



b) Biển số S.508b

c, Biển số S.508

2.3 Biển báo cấm nhiều loại phương tiện:

Để báo đường cấm nhiều loại phương tiện giao thông đường bộ, có thể kết hợp đặt các ký hiệu phương tiện bị cấm trên một biển theo quy định sau:

- Các loại xe cơ giới kết hợp trên một biển;
- Các loại xe thô sơ kết hợp trên một biển;
- Mỗi biển chỉ được phép kết hợp nhiều nhất là hai loại phương tiện;
- Không được phép kết hợp trên một biển vừa cấm xe thô sơ vừa cấm xe cơ giới;
- Không được phép kết hợp trên một biển vừa cấm người đi bộ vừa cấm các loại phương tiện.



3. Biển báo nguy hiểm và cảnh báo:

3.1 Tác dụng và cách nhận biết:

Nhóm biển báo nguy hiểm gồm có 83 kiểu có mã số W (cảnh báo) được đánh số thứ tự từ biển số W.201 đến biển số W.247; nhằm báo trước tính chất nguy hiểm trên đường để đề phòng những tai nạn xảy ra, hầu hết các biển đều có dạng hình tam giác đều, viền đỏ, nền màu vàng, trên nền có vẽ hình màu đen mô tả sự nguy hiểm.

3.2 Ý nghĩa các loại biển báo nguy hiểm:

Biển số W.201 (a, b) “Chỗ ngoặt nguy hiểm”

Biển báo đường sắp đến chỗ ngoặt nguy hiểm Biển số W.201a “Chỗ ngoặt nguy hiểm vòng bên trái” và Biển số W.201b “Chỗ ngoặt nguy hiểm vòng bên phải”



Biển số W.201 (c,d) "Chỗ ngoặt nguy hiểm có nguy cơ lật xe"

Đề báo trước sắp đến chỗ ngoặt nguy hiểm có khả năng gây lật các xe có trọng tâm cao và tải trọng lớn như xe tải, xe buýt giường nằm, xe chở chất lỏng v.v...

Biển số W.201c chỗ ngoặt nguy hiểm có nguy cơ lật xe bên phải khi đường cong vòng sang trái;

Biển số W.201d chỗ ngoặt nguy hiểm có nguy cơ lật xe bên trái khi đường cong vòng bên phải.





Biển số W.202(a,b) “Nhiều chỗ ngoặt nguy hiểm liên tiếp”

Để báo trước sắp đến hai chỗ ngoặt ngược chiều nhau liên tiếp, đặt biển số

W.202 (a,b).

Biển số W.202a đặt trong trường hợp có từ 2 chỗ ngoặt, ở gần nhau trong đó có ít nhất một chỗ ngoặt nguy hiểm mà chỗ ngoặt đầu tiên hướng vòng bên trái;

Biển số W.202b đặt trong trường hợp như biển số W.202a nhưng hướng vòng bên phải.



Biển số W.203 (a, b, c) “Đường bị thu hẹp”

Để báo trước sắp đến một đoạn đường bị hẹp đột ngột.

Biển số W.203a đặt trong trường hợp đường bị thu hẹp cả hai bên;

Biển số W.203b hoặc Biển số W.203c đặt trong trường hợp đường bị thu hẹp về phía trái hoặc phía phải.



Biển số W.204 “Đường hai chiều”

Để báo trước sắp đến đoạn đường do sửa chữa hoặc có trở ngại ở một phía đường mà phải tổ chức đi lại cho phương tiện cả hai chiều trên phía đường còn lại hoặc để báo trước đoạn đường đôi tạm thời hoặc đoạn đường có chiều xe đi và về đi chung đặt biển số W.204 “Đường hai chiều”.





Biển số W.205 (a, b, c, d, e) “Đường giao nhau”

Đề báo trước sắp đến nơi giao nhau cùng mức của các tuyến đường cùng cấp (không có đường nào ưu tiên) trên cùng một mặt bằng.



Biển số W.206 “Giao nhau chạy theo vòng xuyên”

Biển báo hiệu nơi giao nhau có bố trí đảo an toàn ở giữa điểm giao, các loại xe qua điểm giao vòng trái phải đi vòng xuyên qua đảo an toàn.



Biển số W.207 (a,b,c,d,e,f,g,h,i,k,l) “Giao nhau với đường không ưu tiên” Biển báo hiệu đường ưu tiên sắp đến nơi giao nhau với đường không ưu tiên. Tùy theo hình dạng nơi giao nhau đặt biển thích hợp (a, b,c, d, e, f, g, h, i, k, l).

Các xe đi trên đường có đặt biển này được quyền ưu tiên qua nơi giao nhau, chỉ phải nhường đường cho các xe được quyền ưu tiên theo Luật Giao thông đường bộ.

Biển số W.207 (a,b,c,d,e,f,g,h,i,k,l) được đặt trước nơi đường giao nhau ở ngoài phạm vi nội thành, nội thị là chính. Các xe đi trên đường có đặt biển này được quyền ưu tiên qua nơi giao nhau, chỉ phải nhường đường cho các loại xe được quyền ưu tiên theo quy định.

Biển số W.207d hoặc số W.207e được đặt khi đường ưu tiên giao với nhiều đường không ưu tiên liên tiếp với mật độ lớn, được sử dụng kết hợp với sử dụng biển phụ để xác định phạm vi tác dụng của biển (phạm vi đoạn đường giao với nhiều đường không ưu tiên liên tiếp).



Biển số W.208 “Giao nhau với đường ưu tiên (đường chính)”

Trên đường không được ưu tiên, để báo trước sắp đến nơi giao nhau với đường ưu tiên. Trong nội thành, nội thị có thể không đặt biển này. Các xe đi trên đường có đặt biển này phải nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên khi qua nơi giao nhau (trừ các loại xe được ưu tiên theo quy định).



Biển số W.211 “Giao nhau với đường sắt không có rào chắn”

Biển báo trước sắp đến chỗ giao nhau giữa đường bộ và đường sắt không có rào chắn, không có người điều khiển giao thông.



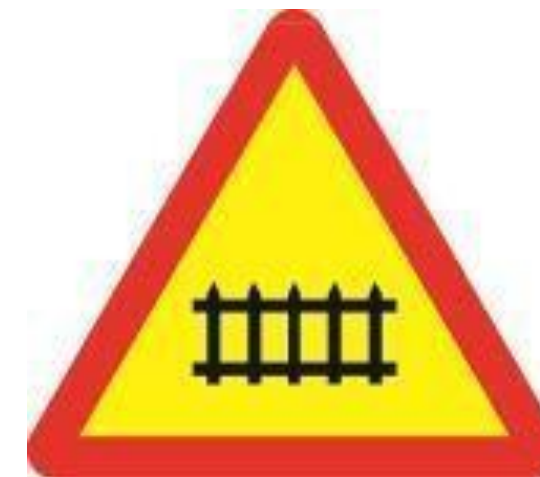
Biển số W.209 “Giao nhau có tín hiệu đèn”

Biển báo trước nơi giao nhau có sự điều khiển giao thông bằng tín hiệu đèn trong trường hợp người tham gia giao thông khó quan sát thấy đèn để kịp thời xử lý, đặt biển số W.209.



Biển số W.212 “Cầu hẹp”

Biển báo trước sắp đến cầu hẹp là loại cầu có chiều rộng phần xe chạy nhỏ hơn hoặc bằng 4,5 m. Khi qua cầu này, lái xe phải đi chậm, quan sát, nhường nhau và dừng lại chờ ở hai đầu cầu.



Biển số W.210 “Giao nhau với đường sắt có rào chắn”

Biển báo trước sắp đến chỗ giao nhau giữa đường bộ và đường sắt có rào chắn (cần chắn hoặc giàn chắn).



Biển số W.213 “Cầu tạm”

Biển báo trước sắp đến cầu tạm là loại cầu được làm để sử dụng tạm thời cho xe qua lại. Khi gặp biển này lái xe cần thận trọng và lưu ý sau mỗi trận mưa lũ hoặc khi nước ngập nhất thiết không qua cầu.



Biển số W.214 “ Cầu quay - cầu cất”

Biển báo phía trước sắp đến cầu quay, cầu cất là loại cầu trong từng thời gian có cất giao thông đường bộ bằng cách quay hoặc nâng nhịp thông thuyền để cho tàu thuyền qua lại). Các phương tiện đi trên đường bộ phải chờ đợi.



Biển số W.215a “Kè, vực sâu phía trước”, Biển số W.215b “Kè, vực sâu bên đường phía bên phải”, Biển số W.215c “Kè, vực sâu bên đường phía bên trái”

Để báo trước sắp tới những vị trí có kè chắn vực sâu hoặc sông suối ở phí trước hoặc đi sát đường, cần đề phòng tình huống nguy hiểm rơi xuống vực sâu hoặc sông suối (thường có ở những chỗ ngoặt nguy hiểm).



Biển số W.216a “Đường ngầm” và Biển số W.216b “Đường ngầm có nguy cơ lũ quét

Để báo trước sắp tới những vị trí có đường ngầm (đường tràn). Trường hợp đường ngầm thường xuyên có lũ quét phải đặt biển số W.216b “Đường ngầm có nguy cơ lũ quét”. Khi cần thiết thì đặt thêm biển phụ có chữ “LŨ” bên dưới biển này.



Biển số W.217 “Bến phà”

Để báo trước sắp đến bến phà. Người tham gia giao thông đường bộ phải tuân theo nội quy bến phà.



Biển số W.218 “Cửa chui”

Để báo trước sắp đến đường có cổng chắn ngang, kiểu cổng như cổng thành, cầu vượt đường bộ dạng cầu vòm... mà có ảnh hưởng đến giao thông.



Biển số W.219 “Dốc xuống nguy hiểm”

Để báo trước sắp tới đoạn đường xuống dốc xuống nguy hiểm. Con số ghi trong biển chỉ độ dốc thực tế tính bằng % làm tròn không có số thập phân. Chiều dài của đoạn dốc được chỉ dẫn bằng biển số S.501 “Phạm vi tác dụng của biển” đặt bên dưới biển chính. Người lái các phương tiện phải lựa chọn phương thức chạy xe cho phù hợp, để xe xuống dốc một cách thuận lợi, an toàn.



Biển số W.220 “Dốc lên nguy hiểm”

Để báo trước sắp tới đoạn đường lên dốc nguy hiểm. Con số ghi trong biển chỉ độ dốc thực tế tính bằng % làm tròn đến %. Chiều dài của đoạn dốc được chỉ dẫn bằng biển số S.501 “Phạm vi tác dụng của biển” đặt bên dưới biển chính. Người lái các phương tiện phải lựa chọn phương thức chạy xe cho phù hợp, để xe xuống dốc một cách thuận lợi, an toàn.



Biển số W.221 (a, b) “Đường không bằng phẳng”

Để báo trước sắp đến đoạn đường có mặt đường không bằng phẳng, lồi lõm ...
Xe chạy với tốc độ cao sẽ nguy hiểm.

Biển số W.221a “Đường lồi lõm” đặt trong trường hợp đường đang tốt, xe chạy nhanh lại đột ngột chuyển sang những đoạn lồi lõm, gập ghềnh, ổ gà, lượn sóng;

Biển số W.221b báo hiệu đoạn “Đường có gờ giảm tốc” để cảnh báo xe đi chậm trước khi qua những điểm có gờ giảm tốc phía trước hoặc những vị trí tiếp giáp với đầu cầu, công bị lún, võng.



Biển số W.222a “Đường trơn” và Biển số W.222b “Lề đường nguy hiểm”

Biển báo trước sắp đến đoạn đường có thể xảy ra trơn trượt đặc biệt là khi thời tiết xấu, mưa phùn, đặt Biển số W.222a “Đường trơn”. Lái xe cần tránh hãm phanh, tăng ga, sang số đột ngột hoặc cho xe chạy với tốc độ cao.

Để báo những nơi lề đường không ổn định, khi xe đi vào dễ gây văng đất đá hoặc bánh xe quay tại chỗ, đặt Biển số W.222b “Lề đường nguy hiểm”.



Biển số W.224 “Đường người đi bộ cắt ngang”

Để báo trước sắp đến phần đường ngang dành cho người đi bộ sang qua đường. Gặp biển này các xe phải giảm tốc độ, nhường ưu tiên cho người đi bộ và chỉ được chạy xe khi không gây nguy hiểm cho người đi bộ.



Biển số W.223 (a, b) “Vách núi nguy hiểm”

Biển báo hiệu sắp đến đoạn đường đi sát vách núi vừa hẹp vừa hạn chế tầm nhìn, nguy hiểm. Người tham gia giao thông phải cẩn thận.



Biển số W.225 “Trẻ em”

Để báo trước gần đến đoạn đường thường có trẻ em đi ngang qua hoặc tụ tập trên đường như ở vườn trẻ, trường học, câu lạc bộ. Chiều dài của đoạn đường này được chỉ dẫn bằng biển phụ số S.501 “Phạm vi tác dụng của biển” đặt bên dưới biển chính. Gặp biển này lái xe phải đi chậm và thận trọng để phòng khả năng xuất hiện và di chuyển bất ngờ của trẻ em trên mặt đường.



Biển số W.226 “Đường người đi xe đạp cắt ngang”

Để báo trước gần đến vị trí thường có người đi xe đạp từ những đường nhỏ cắt ngang qua hoặc từ đường dành cho xe đạp đi nhập vào đường ô tô.



Biển số W.227 “Công trường”

Để báo trước tới đoạn đường đang tiến hành thi công sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có người và máy móc đang làm việc trên mặt đường. Khi gặp biển báo này tốc độ xe phải giảm cho thích hợp, không gây nguy hiểm cho người, máy móc trên đoạn đường đó.



Biển số W.228 (a, b) “Đá lở” và Biển số W.228c “Sỏi đá bắn lên” và Biển số W.228d “Nền đường yếu”

Để báo trước gần tới đoạn đường có hiện tượng đất đá từ trên ta luy dương sụt lở bất ngờ gây nguy hiểm cho xe cộ và người đi đường, đặc biệt là ở những đoạn đường miền núi. Chiều dài của đoạn đường nguy hiểm, sử dụng biển phụ số S.501 “Phạm vi tác dụng của biển” đặt bên dưới biển chính. Gặp biển này người tham gia giao thông phải chú ý; đặc biệt khi thời tiết xấu, hạn chế tầm nhìn, không dừng đỗ xe trong khu vực đá lở sau những trận mưa lớn.

Để báo trước nơi có kết cấu mặt đường rời rạc, khi phương tiện đi qua, làm cho các viên đá, sỏi bắn lên gây nguy hiểm và mất an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông, đặt Biển số W.228c “Sỏi đá bắn lên”.

Để cảnh báo những đoạn nền đường yếu, đoạn đường đang theo dõi lún mà việc vận hành xe ở tốc độ cao có thể gây nguy hiểm, đặt Biển số W.228d “Nền đường yếu”. Lái xe cần chú ý giảm tốc độ hợp lý.



Biển số W.229 “Dải máy bay lên xuống”

Để báo trước đoạn đường ở vùng sát đường băng sân bay và cắt ngang qua hướng máy bay lên xuống ở độ cao không lớn.



Biển số W.230 “Gia súc”

Để báo trước gần tới đoạn đường thường có gia súc thả rông hoặc lừa qua ngang đường, đường ở vùng đồng cỏ của nông trường chăn nuôi, vùng thảo nguyên

Người tham gia giao thông có trách nhiệm đi chậm, quan sát và dừng xe lại bảo đảm cho gia súc có thể qua đường không bị nguy hiểm.



Biển số W.231 “Thú rừng vượt qua đường”

Để báo trước gần tới đoạn đường thường có thú rừng qua đường như đường đi qua rừng hay khu vực bảo tồn thiên nhiên cấm săn bắn. Chiều dài của đoạn đường này được chỉ dẫn bằng biển số S.501 “Phạm vi tác dụng của biển” đặt bên dưới biển chính.

Người tham gia giao thông phải đi chậm, chú ý quan sát hai bên đường và thận trọng đề phòng tai nạn.



Biển số W.232 “Gió ngang”

Để báo trước gần tới đoạn đường thường có gió ngang thổi mạnh gây nguy hiểm. Người tham gia giao thông cần điều chỉnh tốc độ xe cho thích hợp, đề phòng tình huống gió thổi lật xe.



Biển số W.233 “Nguy hiểm khác”

Nếu trên đường có những nguy hiểm mà không thể vận dụng được các kiểu biển từ biển số W201a đến biển số W232.



Biển số W.234 “Giao nhau với đường hai chiều”

Trên đường một chiều, để báo trước sắp đến vị trí giao nhau với đường hai chiều, đặt biển số W.234 “Giao nhau với đường hai chiều”.



Biển số W.235 “Đường đôi”

Để báo trước sắp đến đoạn đường có chiều đi và chiều về phân biệt bằng giải phân cách cứng, đặt biển số W.235 “Đường đôi”.



Biển số W.236 “Kết thúc đường đôi”

Để báo trước sắp kết thúc đoạn đường có chiều đi và chiều về phân biệt bằng giải phân cách cứng.



Biển số W.237 “Cầu vòng”

Dùng để nhắc nhở lái xe phải thận trọng. Biển đặt ở trên đoạn đường sắp đến công trình có độ vòng lớn ảnh hưởng tầm nhìn.



Biển số W.238 “Đường cao tốc phía trước”

Biển được đặt trên đường nhánh nhập vào đường cao tốc để báo cho các phương tiện đi trên đường này biết có “Đường cao tốc phía trước”.



Biển số W.239a “Đường cáp điện ở phía trên”

Ở những nơi có đường dây điện cắt ngang phía trên tuyến đường, đặt biển số W.239a "Đường cáp điện ở phía trên" và kèm theo biển số S.509a "Chiều cao an toàn" ở phía dưới. Để báo chiều cao tĩnh không thực tế của các vị trí có khoảng cách từ điểm cao nhất của mặt đường đến điểm thấp nhất của chướng ngại vật bị giới hạn phải đặt biển W.239b “Chiều cao tĩnh không thực tế”.



Biển số W.240 “Đường hầm”

Để nhắc lái xe chú ý chuẩn bị đi vào hầm đường bộ.



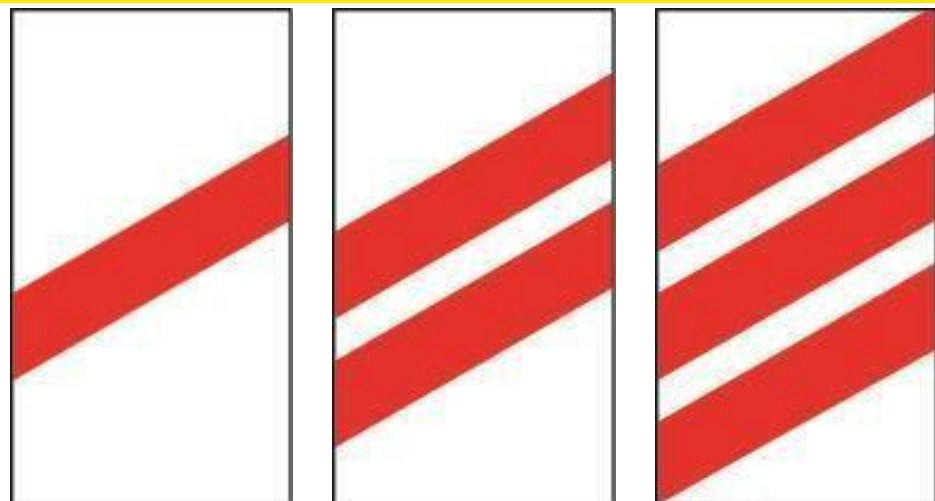
Biển số W.241 "Ùn tắc giao thông"

Để báo đoạn đường hay xảy ra ùn tắc giao thông.



Biển số W.242 (a, b) “Nơi đường sắt giao vuông góc với đường bộ”

Để bổ sung cho biển số W.211 "Giao nhau với đường sắt không có rào chắn", đặt biển số W.242(a,b) để chỉ chỗ đường sắt giao vuông góc đường bộ. Biển đặt trên đường bộ cách ray gần nhất của đường sắt 10m. Nếu tại chỗ giao nhau, đường sắt chỉ có một cặp đường ray cắt ngang đường bộ thì đặt biển số W.242a. Nếu tại chỗ giao nhau, đường sắt có từ hai cặp đường ray trở lên cắt ngang đường bộ thì đặt biển số W.242



Biển số W.243 (a,b,c) “Nơi đường sắt giao không vuông góc với đường bộ”

Để báo trước sắp đến vị trí giao cắt đường bộ với đường sắt cùng mức, không vuông góc và không có người gác, không có rào chắn, đặt biển số W.243 "Nơi đường sắt giao không vuông góc với đường bộ". Biển được đặt ở phía dưới biển số W.211 “Giao nhau với đường sắt không có rào chắn”. Báo hiệu đường sắt giao cắt không vuông góc với đường bộ gồm có 3 biển: biển số W.243a đặt ở nơi cách ray gần nhất nơi giao đường sắt 50m, biển số W.243b và biển số W.243c đặt cách ray gần nhất nơi giao đường sắt 100m và 150m.



Biển số W.244 “Đoạn đường hay xảy ra tai nạn”

Dùng để cảnh báo nguy hiểm đoạn đường phía trước thường xảy ra tai nạn để lái xe cần đặc biệt chú ý, đặt biển số W.244 "Đoạn đường hay xảy ra tai nạn". Biển được đặt ở vị trí thích hợp nơi sắp vào đoạn đường thường xảy ra tai nạn.



Biển số W.245 (a, b) “Đi chậm”

Dùng để nhắc lái xe giảm tốc độ đi chậm, đặt biển số W.245(a,b) "Đi chậm". Biển đặt ở vị trí thích hợp trước khi đến đoạn đường yêu cầu đi chậm. Đối với các tuyến đường đối ngoại, bắt buộc dùng biển số W.245b.



Biển số W.246 (a,b,c) “Chú ý trường ngại vật”

Dùng để báo trước cho lái xe biết phía trước có chướng ngại vật, xe cần giảm tốc độ và đi theo chỉ dẫn trên biển báo, đặt biển số W.246a "Chú ý chướng ngại vật – Vòng tránh ra hai bên", biển số W.246b "Chú ý chướng ngại vật - Vòng tránh sang bên trái" và biển số W.246c "Chú ý chướng ngại vật - Vòng tránh sang bên phải". Biển này đặt ở vị trí thích hợp trước khi đến đoạn đường có chướng ngại vật.



Biển số W.247 "Chú ý xe đỗ"

- a) Để cảnh báo có các loại xe ô tô, máy kéo, rơ-moóc hoặc sơ-mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc ô tô đầu kéo, xe máy chuyên dùng đang đỗ chiếm một phần đường xe chạy, đặt trên mặt đường biển số W.247 “Chú ý xe đỗ”, biển được đặt cách xe phía trước và phía sau xe (theo chiều đi) tối thiểu 5m;
- b) Đối với đường một chiều, chỉ đặt một biển sau xe (hoặc đoàn xe) đỗ.
- c) Đối với đoàn xe gồm nhiều xe cùng đỗ, chỉ đặt biển này ở phía trước xe đầu và sau xe cuối của đoàn xe trên đường hai làn xe.
- d) Biển đặt trực tiếp trên mặt đường.





4. Biển hiệu lệnh:

4.1. Tác dụng và cách nhận biết:

Nhóm biển hiệu lệnh gồm có 65 kiểu mã R (hiệu lệnh) được đánh số thứ tự từ biển số R.301 đến biển số R.421, biển hiệu lệnh có tác dụng trong khu vực từ biển số R.E,9 đến biển số R.E,11 và biển hiệu lực dạng đặc biệt “Biển dừng lại R.122”; nhằm báo trước điều lệnh phải thi hành. Tuy nhiên, Biển “Dừng lại” là biển hiệu lệnh dạng đặc biệt, biển có hiệu lực buộc các loại xe cơ giới và thô sơ kể các xe được ưu tiên theo quy định.



4.2 Ý nghĩa các loại biển hiệu lệnh

Biển số R.122 “Dừng lại”

- Để báo các xe (cơ giới và thô sơ) dừng lại, đặt biển số R.122 "Dừng lại". Đây là biển hiệu lệnh dạng đặc biệt.
- Biển có hiệu lực buộc các loại xe cơ giới và thô sơ kể cả xe được ưu tiên theo quy định dừng lại trước biển hoặc trước vạch ngang đường và chỉ được phép đi khi thấy các tín hiệu (do người điều khiển giao thông hoặc đèn còi) cho phép đi. Trong trường hợp trên đường không đặt tín hiệu đèn còi, không có người điều khiển giao thông hoặc các tín hiệu đèn không bật sáng thì người tham gia giao thông chỉ được phép đi khi trên đường không còn nguy cơ mất an toàn giao thông.
- Để đảm bảo quyền ưu tiên rẽ tại nơi giao nhau cho người tham gia giao thông ưu tiên, đặt trên đường không ưu tiên biển số R.122 kèm theo biển số S.506b "Hướng đường ưu tiên" bên dưới. Biển có hiệu lực bắt buộc người tham gia giao thông trên đường không ưu tiên phải nhường đường (trừ các xe được quyền ưu tiên theo quy định) cho xe trên đường ưu tiên được đi trước qua vị trí giao nhau.
- Khi tầm nhìn tại nơi đường giao nhau không đảm bảo, cần bố trí biển số R.122 kết hợp với biển phụ ghi chữ “Dừng lại quan sát” và vạch sơn gờ giảm tốc trên đường không ưu tiên. đ) Trên đường không ưu tiên, trường hợp đã có biển số R.122 thì có thể không cần bố trí thêm biển W.208 báo hiệu giao với đường ưu tiên.



Biển số R.301 (a, b, c,d, e, f,g, h) “Hướng đi phải theo”

a) Để báo cho các loại xe (thô sơ và cơ giới) phải đi theo hướng quy định, đặt một trong những kiểu biển số R.301(a,b,c,d,e,f,g,h) "Hướng đi phải theo". Tùy theo hướng đi mà chọn kiểu biển cho phù hợp.

b) Biển có hiệu lực bắt buộc các loại xe phải đi theo hướng mũi tên chỉ (trừ xe được quyền ưu tiên theo quy định):

- Biển số R.301a: các xe chỉ được đi thẳng;
- Biển số R.301b: các xe chỉ được rẽ phải;
- Biển số R.301c: các xe chỉ được rẽ trái;
- Biển số R.301d: các xe chỉ được rẽ phải;
- Biển số R.301e: các xe chỉ được rẽ trái;
- Biển số R.301f: các xe chỉ được đi thẳng và rẽ phải;
- Biển số R.301g: các xe chỉ được đi thẳng và rẽ trái;
- Biển số R.301h: các xe chỉ được rẽ trái và rẽ phải.

c) Khi đặt biển số R.301a ở trước nơi đường giao nhau thì hiệu lực tác dụng của biển là ở phạm vi khu vực nơi đường giao nhau phía sau biển tức là cấm xe rẽ phải hay rẽ trái. Nếu biển này đặt ở sau nơi đường giao nhau (bắt đầu vào đoạn đường phố) thì hiệu lực tác dụng của biển là từ vị trí đặt biển đến nơi đường giao nhau. Trong trường hợp này cấm rẽ trái và quay đầu trong vùng tác dụng của biển, chỉ cho phép rẽ vào cổng nhà hoặc ngõ phố có trên đoạn đường từ nơi đường giao nhau đặt biển đến nơi đường giao nhau tiếp theo.

- Biển số R.301(b,c) được đặt ở sau nơi đường giao nhau nhằm chỉ hướng cho phép xe đi ngang qua nơi đường giao nhau và ngăn chặn hướng đi ngược chiều trên đường phố với đường một chiều. Biển bắt buộc người tham gia giao thông chỉ được phép rẽ phải hoặc rẽ trái ở phạm vi nơi đường giao nhau trước mặt biển.

- Biển số R.301(d,e) được đặt ở trước nơi đường giao nhau. Biển bắt buộc người tham gia giao thông chỉ được phép rẽ phải hoặc rẽ trái ở phạm vi nơi đường giao nhau đằng sau mặt biển.

- Biển số R.301f được đặt ở trước nơi đường giao nhau. Biển bắt buộc người tham gia giao thông chỉ được phép đi thẳng hay rẽ phải ở phạm vi nơi đường giao nhau đằng sau mặt biển.

- Biển số R.301g được đặt ở trước nơi đường giao nhau và người tham gia giao thông chỉ được phép đi thẳng hay rẽ trái và được phép quay đầu xe để đi theo hướng ngược lại.

- Biển số R.301h được đặt ở sau nơi đường giao nhau nhằm ngăn ngừa chuyển động ngược chiều trên đường phố với đường một chiều. Biển bắt buộc người tham gia giao thông chỉ được phép rẽ trái, quay đầu hoặc rẽ phải ở phạm vi nơi đường giao nhau trước mặt biển.



R.301a



R.301b



R.301c



R.301d



R.301e



R.301f



R.301g



R.301h

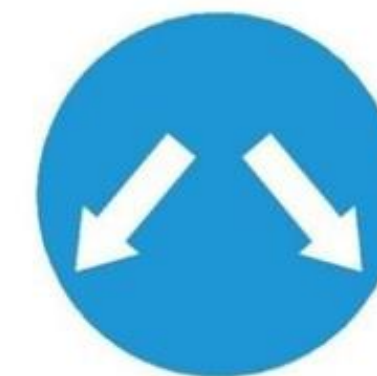


Biển số R.302 (a, b, c) “Hướng phải đi vòng chướng ngại vật”

a) Để báo các loại xe (cơ giới và thô sơ) hướng đi để qua một chướng ngại vật, đặt biển số R.302(a,b,c) "Hướng phải đi vòng chướng ngại vật". Biển số R.302(a,b) còn dùng kết hợp với biển P.102 tại dải phân cách để báo hiệu chiều đi của phần đường một chiều

b) Biển được đặt trước chướng ngại vật và tùy theo hướng đi: chỉ được vòng sang phải; chỉ được vòng sang trái; hay phải vòng sang trái hoặc sang phải mà lựa chọn kiểu biển cho phù hợp.

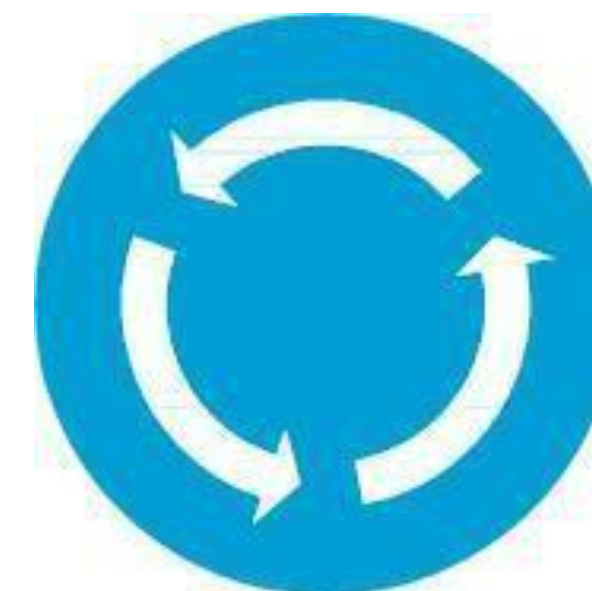
c) Biển có hiệu lực bắt buộc các loại xe phải đi vòng chướng ngại vật theo hướng mũi tên chỉ.



Biển số R.303 “Nơi giao nhau chạy theo vòng xuyên”

a) Để báo cho các loại xe (thô sơ và cơ giới) phải chạy vòng theo đảo an toàn ở nơi đường giao nhau phải đặt biển số R.303 "Nơi giao nhau chạy theo vòng xuyên".

b) Biển có hiệu lực bắt buộc các loại xe muốn chuyển hướng phải chạy vòng theo đảo an toàn theo hướng mũi tên.





Biển số R.304 “Đường dành cho xe thô sơ”

- a) Để báo đường dành cho xe thô sơ (kể cả xe của người khuyết tật) và người đi bộ, đặt biển số R.304 "Đường dành cho xe thô sơ".
- b) Biển có hiệu lực bắt buộc các loại xe thô sơ (kể cả xe của người khuyết tật) và người đi bộ phải dùng đường dành riêng này để đi và cấm các xe cơ giới kể cả xe gắn máy, các xe được ưu tiên theo quy định đi vào đường đã đặt biển này, trừ trường hợp đi cắt ngang qua nhưng phải đảm bảo tuyệt đối an toàn cho xe thô sơ và người đi bộ.



Biển số R.305 “Đường dành cho người đi bộ”

- a) Để báo đường dành cho người đi bộ, đặt biển số R.305 "Đường dành cho người đi bộ".
- b) Các loại xe cơ giới và thô sơ (trừ xe đạp và xe lăn dành cho người khuyết tật), kể cả các xe được ưu tiên theo quy định không được phép đi vào trên đường đã đặt biển này, trừ trường hợp đi cắt ngang qua nhưng phải đảm bảo tuyệt đối an toàn cho người đi bộ.





Biển số R.306 “Tốc độ tối thiểu cho phép”

- a) Để báo tốc độ tối thiểu cho phép các xe cơ giới chạy, đặt biển số R.306 "Tốc độ tối thiểu cho phép".
- b) Biển có hiệu lực bắt buộc các loại xe cơ giới vận hành với tốc độ không nhỏ hơn trị số ghi trên biển trong điều kiện giao thông thuận lợi và an toàn. Các loại xe có tốc độ tối đa theo quy định của nhà sản xuất không đạt tốc độ tối thiểu đã ghi trên biển không được phép đi vào đường này.
- c) Trị số ghi trên biển chỉ tốc độ tối thiểu cho phép tính bằng km/h và được quy định tùy theo tiêu chuẩn kỹ thuật của cầu đường và tổ chức giao thông, không được quy định trị số lớn hơn trị số tốc độ an toàn.
- d) Kiểu biển này chỉ áp dụng trên những đoạn đường cần nâng cao năng lực thông xe, ở ngoài khu đông dân cư, xe chạy với tốc độ cao.



Biển số R.307 “Hết tốc độ tối thiểu”

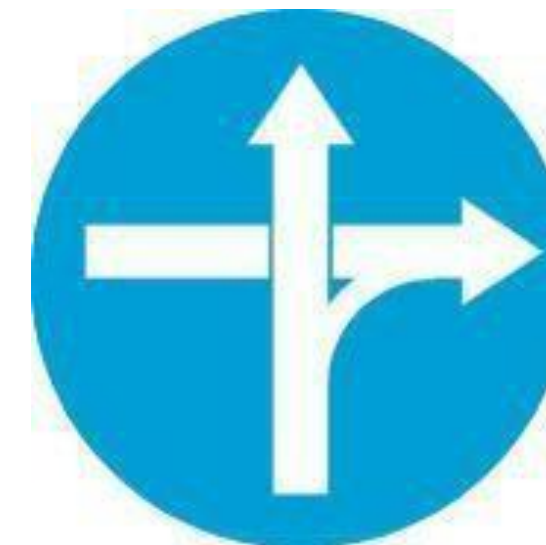
- a) Đến hết đoạn đường tốc độ tối thiểu, đặt biển số R.307 "Hết hạn chế tốc độ tối thiểu" (hoặc đặt biển số DP.135 "Hết tất cả các lệnh cấm", nếu đồng thời có nhiều biển cấm khác hết tác dụng).
- b) Biển có giá trị báo cho người tham gia giao thông biết hiệu lực của biển số R.306 hết tác dụng, kể từ biển này các xe được phép chạy chậm hơn trị số ghi trên biển nhưng không được gây cản trở các xe khác.





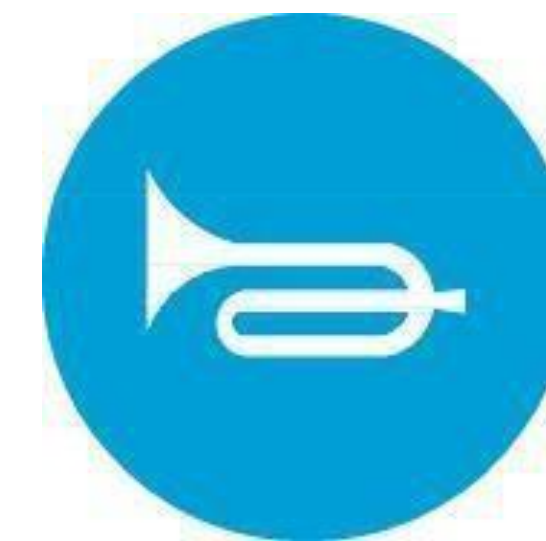
Biển số R.308 (a, b) “Tuyến đường cầu vượt cắt qua”

Biểu thị phía trước có cầu vượt, xe có thể đi thẳng hoặc theo chỉ dẫn trên hình vẽ để rẽ trái (hay rẽ phải), đặt biển số R.308(a,b) “Tuyến đường cầu vượt cắt qua”. Biển đặt tại vị trí thích hợp trước cầu vượt để hướng dẫn xe đi thẳng hoặc rẽ trái (hay rẽ phải).



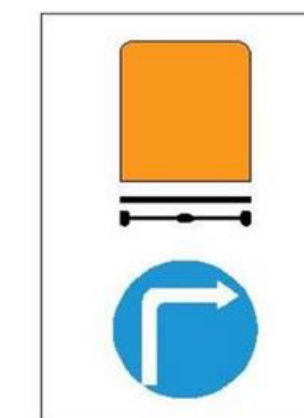
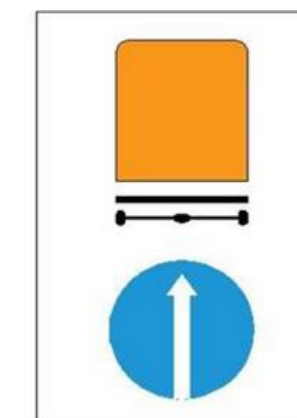
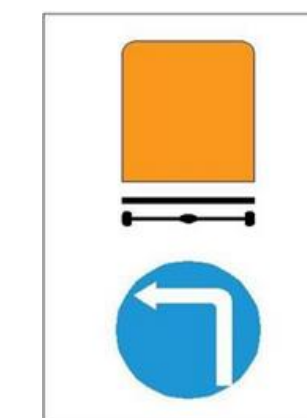
Biển số R.309 “Ấn còi”

Biểu thị xe cộ đi đến vị trí đặt biển đó thì phải ấn còi. Biển đặt ở trước khúc đường ngoặt gấp hoặc sắp vào đường đèo dốc dọc lớn hơn 10%, những nơi tầm nhìn bị hạn chế.



Biển số R.310 (a,b,c)" Hướng đi phải theo cho các xe chở hàng nguy hiểm"

Biển báo cho các loại xe chở hàng nguy hiểm phải đi theo hướng quy định. Tùy theo hướng đi mà chọn kiểu biển cho phù hợp.





Biển số R.403a "Đường dành cho xe ô tô"

Biển báo hiệu bắt đầu đường dành cho các loại ô tô đi lại.

Biển số R.403b "Đường dành cho xe ô tô, xe máy"

Biển báo hiệu bắt đầu đường dành cho các loại ô tô, xe máy đi lại.

Biển số R.403c "Đường dành cho xe buýt" Biển báo hiệu bắt đầu đường dành cho xe buýt. Biển số R.403d "Đường dành cho xe ô tô con"

Biển báo hiệu bắt đầu đường dành cho xe ô tô con.

Biển số R.403e "Đường dành cho xe máy"

Biển báo hiệu bắt đầu đường dành cho xe máy.

Biển số R.403f "Đường dành cho xe máy và xe đạp"

Biển báo hiệu bắt đầu đường dành cho xe máy (kể cả xe gắn máy) và xe đạp (kể cả xe thô sơ).

Ngoài các loại phương tiện quy định trên biển được đi lại, các loại phương tiện giao thông khác không được phép đi vào đoạn đường có đặt các biển R.403a, R.403b, R.403c, R.403d, R.403e, R.403f.





Biển số R.404a "Hết đoạn đường dành cho xe ô tô"

Đến hết đoạn đường dành cho ô tô đi lại.

Biển số R.404b "Hết đoạn đường dành cho xe ô tô, xe máy"

Đến hết đoạn đường dành cho ô tô, xe máy đi lại.

Biển số R.404c "Hết đoạn đường dành cho xe buýt"

Đến hết đoạn đường dành cho xe buýt đi lại.

Biển số R.404d "Hết đoạn đường dành cho xe ô tô con"

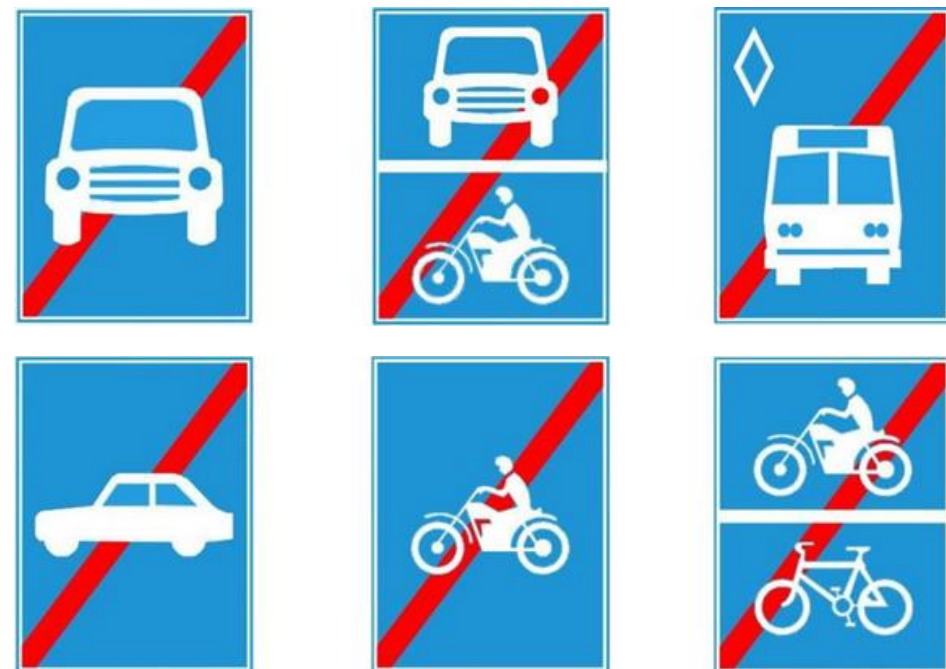
Đến hết đoạn đường dành cho xe ô tô con đi lại.

Biển số R.404e "Hết đoạn đường dành cho xe máy"

Đến hết đoạn đường dành cho xe máy đi lại phải.

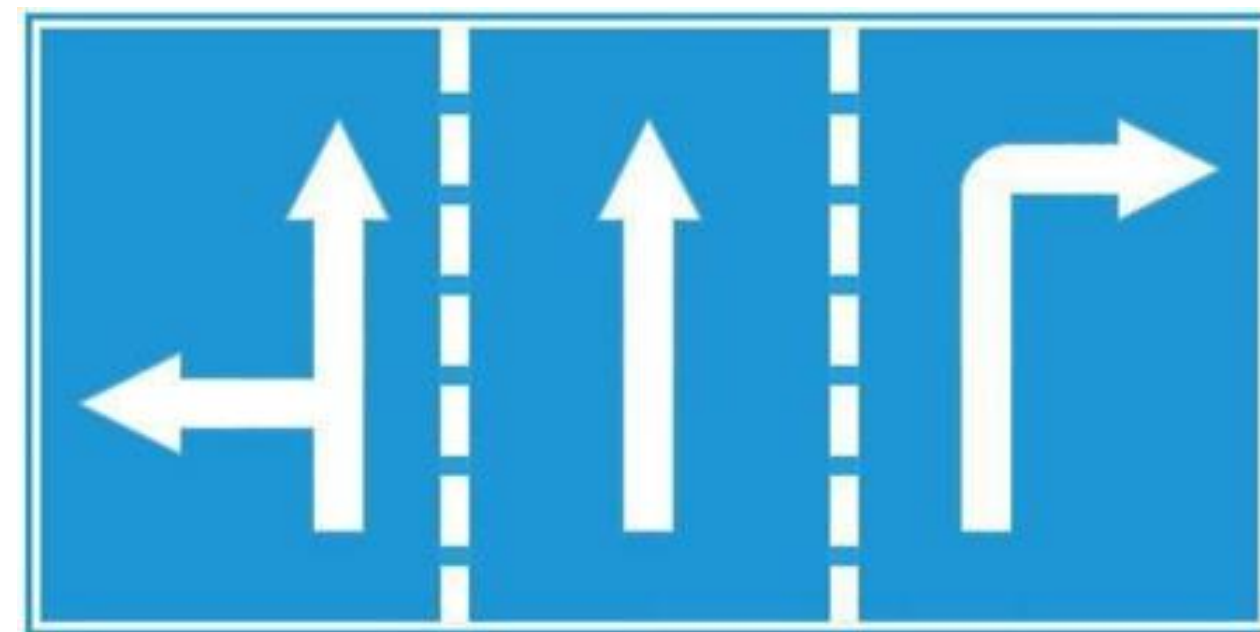
Biển số R.404f "Hết đoạn đường dành cho xe máy và xe đạp"

Đến hết đoạn đường dành cho xe máy và xe đạp đi lại



Biển số R.411 "Hướng đi trên mỗi làn đường phải theo"

Biển báo hiệu cho người tham gia giao thông biết số lượng làn đường trên mặt đường và hướng đi trên mỗi làn đường theo vạch kẻ đường. Biển sử dụng phải phối hợp với vạch kẻ đường (loại vạch 9.3: vạch mũi tên chỉ hướng trên mặt đường). Biển có tác dụng bắt buộc người tham gia giao thông phải đi đúng làn đường đã được chỉ dẫn hướng phù hợp với hành trình của xe.





Biển số R.412 (a,b,c,d,e,f,g,h) Làn" đường dành riêng cho từng loại xe"

Biển báo hiệu cho người tham gia giao thông biết có làn đường dành riêng cho từng loại xe hoặc nhóm xe riêng biệt. Biển được đặt phía trên làn xe, ở đầu đường theo chiều xe chạy. Các loại xe khác không được đi vào làn đường có đặt biển này (trừ các xe được quyền ưu tiên theo quy định).

Biển số R.412a “Làn đường dành cho xe ô tô khách”: làn đường dành riêng cho ô tô khách (kể cả ô tô buýt). Trong trường hợp cần phân làn các loại xe khách theo số chỗ ngồi thì ghi số chỗ ngồi cho phép của xe khách lên thân xe trong hình vẽ của biển.

Biển số R.412b “Làn đường dành cho xe ô tô con”.

Biển số R.412c “Làn đường dành cho xe ô tô tải”.Trong trường hợp cần phân làn các loại xe tải theo khối lượng chuyên chở cho phép thì ghi trị số khối lượng chuyên chở cho phép của xe tải lên thân xe trong hình vẽ của biển.

Biển số R.412d “Làn đường dành cho xe máy”: làn đường dành riêng cho xe máy và xe gắn máy.

Biển số R.412e “Làn đường dành cho xe buýt”.

Biển số R.412f “Làn đường dành cho xe ô tô”: làn đường dành cho các loại xe ô tô.

Biển số R.412g“Làn đường dành cho xe máy và xe đạp”:làn đường dành riêng cho xe máy (kể cả xe gắn máy) và xe đạp (kể cả các loại xe thô sơ khác).

Biển số R.412h “Làn đường dành cho xe đạp”: làn đường dành riêng cho xe đạp (kể cả các loại xe thô sơ khác).

Khi đến gần nơi đường bộ giao nhau,xe được phép chuyển làn để đi theo hành trình mong muốn. Việc chuyển làn phải thực hiện theo đúng các quy định.





Biển số R.412 (i,j,k,l,m,n,o,p) "Kết thúc làn đường dành riêng cho từng loại xe hoặc nhóm xe"

Biển số R.413i "Kết thúc làn đường dành cho xe ô tô khách": Báo hiệu kết thúc làn đường dành cho xe ô tô khách đi lại.

Biển số R.413j "Kết thúc làn đường dành cho ô tô con": Báo hiệu kết thúc làn đường dành cho xe ô tô con đi lại.

Biển số R.413k "Kết thúc làn đường dành cho xe ô tô tải": Báo hiệu kết thúc làn đường dành cho xe ô tô tải đi lại.

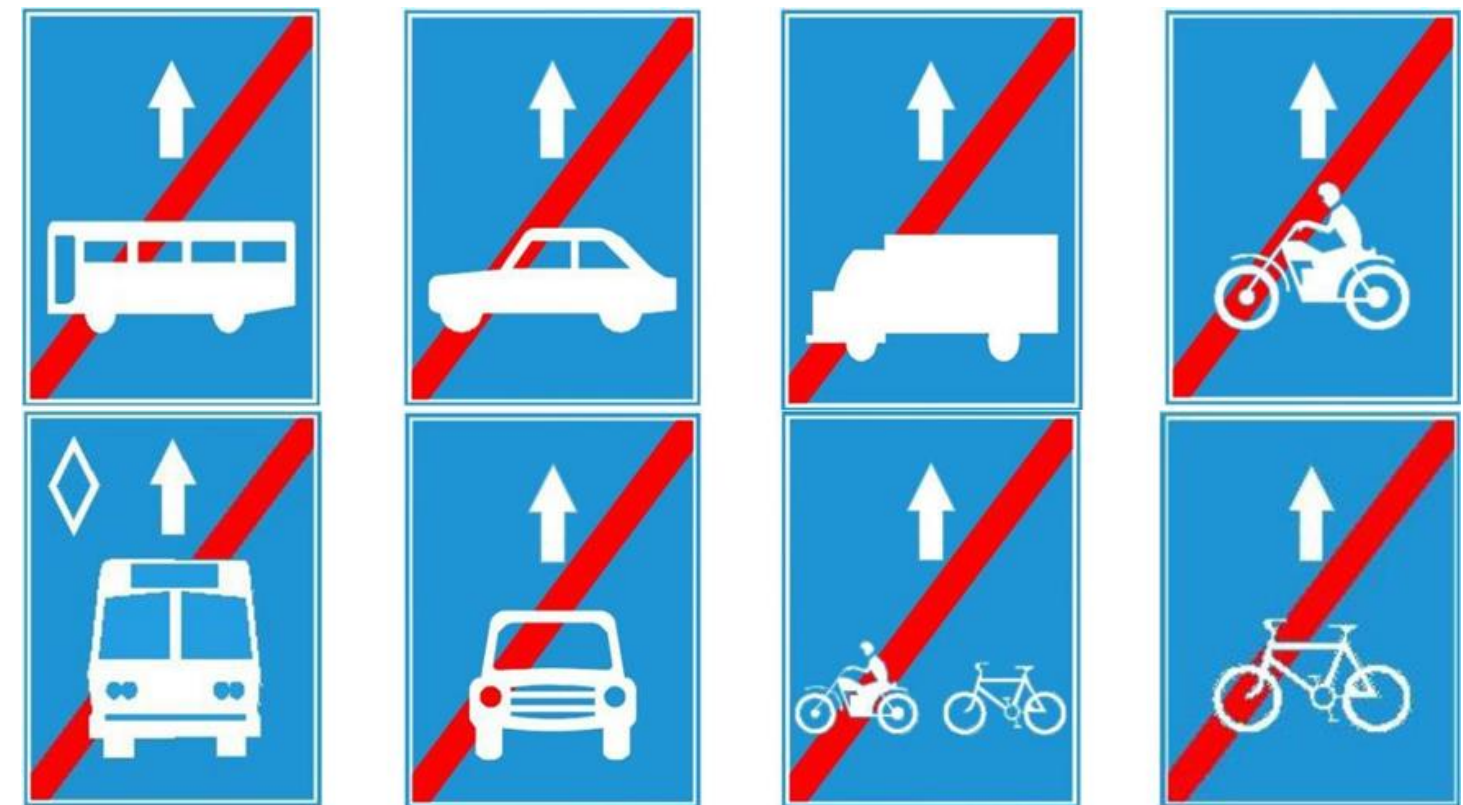
Biển số R.413l "Kết thúc làn đường dành cho xe máy": Báo hiệu kết thúc làn đường dành cho xe máy đi lại.

Biển số R.413m "Kết thúc làn đường dành cho xe buýt": Báo hiệu kết thúc làn đường dành riêng cho xe buýt đi lại

Biển số R.413n "Kết thúc làn đường dành cho xe ô tô": Báo hiệu kết thúc làn đường dành cho xe ô tô đi lại.

Biển số R.413o "Kết thúc làn đường dành cho xe máy và xe đạp": Báo hiệu kết thúc làn đường dành cho xe máy và xe đạp đi lại.

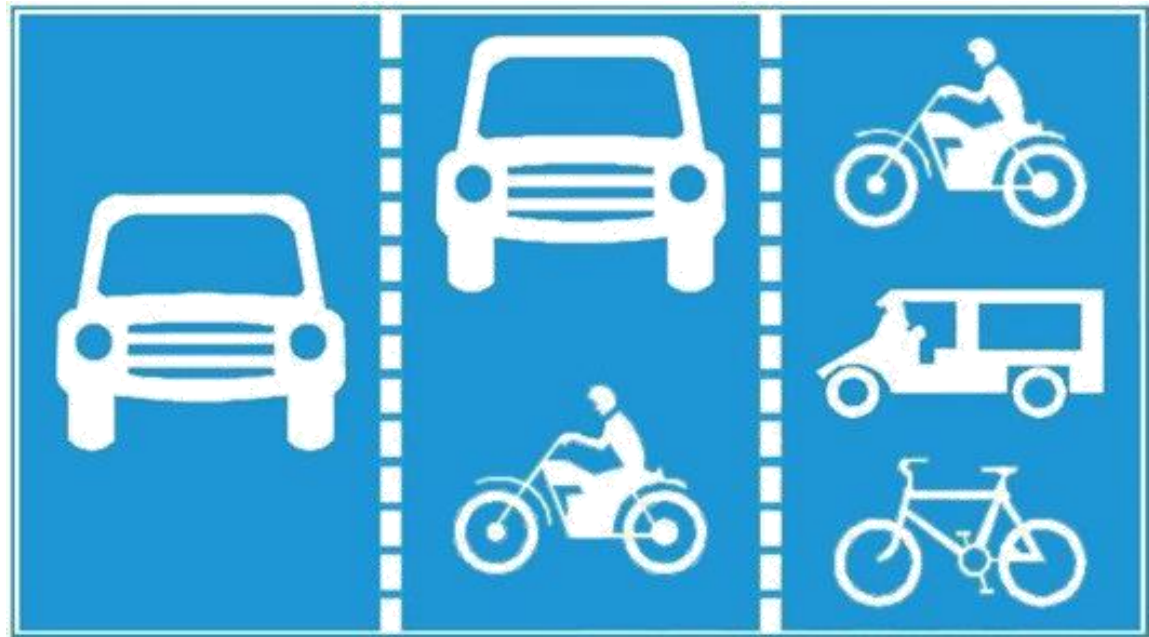
Biển số R.413p "Kết thúc làn đường dành cho xe đạp": Báo hiệu kết thúc làn đường dành cho đạp đi lại.





Biển số R.415 “Biển gộp làn đường theo phương tiện”

Biển báo hiệu cho người tham gia giao thông biết số lượng làn đường và loại xe được phép lưu thông trên từng làn đường theo quy định. Biển không áp dụng với các xe chuyên làn để ra vào hoặc dừng, đỗ bên đường.



Khi đến gần nơi đường bộ giao nhau, xe được phép chuyển làn để đi theo hành trình mong muốn. Việc chuyển làn phải thực hiện theo đúng các quy định.

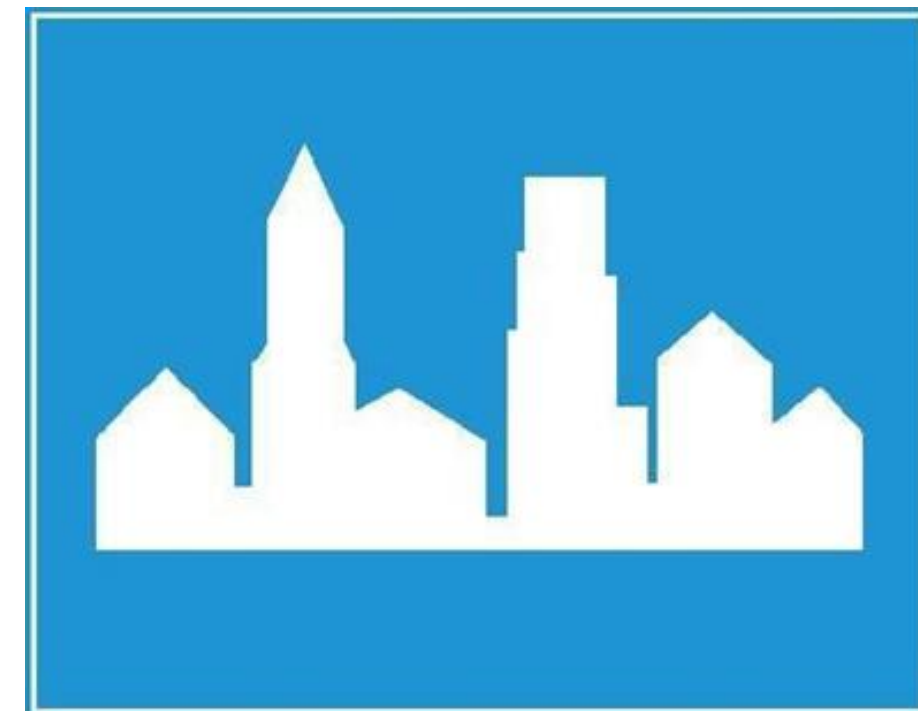
Biển này chỉ áp dụng với những đoạn đường có 2 đến 4 làn đường cho mỗi hướng lưu thông.

Biển số R.420 "Bắt đầu khu đông dân cư"

Biển báo hiệu bắt đầu đoạn đường vào phạm vi khu đông dân cư. Biển có tác dụng báo cho người tham gia giao thông biết phạm vi phải tuân theo những quy định đi đường được áp dụng ở khu đông dân cư.

Đoạn đường qua khu vực đông dân cư được xác định bắt đầu bằng biển số R.420 “Bắt đầu khu đông dân cư” và kết thúc bằng biển số R.421 “Hết khu đông dân cư”.

Trong phạm vi biển số R.420 có hiệu lực, khi gặp biển báo tốc độ tối đa cho phép (biển số P.127) người tham gia giao thông phải chấp hành quy định của biển số P.127.





Biển số R.421 "Hết khu đông dân cư"

Biển báo hiệu hết đoạn đường qua phạm vi khu đông dân cư. Biển có tác dụng báo cho người tham gia giao thông biết phạm vi phải tuân theo những quy định đi đường được áp dụng ở khu đông dân cư đã hết hiệu lực.



Biển số R.E,9a; R.E,9b; R.E,9c; R.E,9d “Biển hiệu lệnh có tác dụng trong khu vực”

Để báo cấm, hạn chế hay chỉ dẫn có hiệu lực cho tất cả các tuyến đường trong một khu vực (hiệu lực cho cả khu vực). Từ ZONE được biểu thị ở phía trên và chi tiết cấm, hạn chế hay chỉ dẫn được biểu thị ở bên dưới:

Biển R.E,9a “Cấm đỗ xe trong khu vực”: Để cấm đỗ xe trong khu vực;

Biển R.E,9b “Cấm đỗ xe theo giờ trong khu vực”: Để cấm đỗ xe theo giờ trong khu vực;

Biển R.E,9c “Khu vực đỗ xe”: Để quy định khu vực đỗ xe;

Biển R.E,9d “Hạn chế tốc độ tối đa trong khu vực”: Để quy định hạn chế tốc độ tối đa trong khu vực





Biển số R.E,10a; R.E,10b;R.E,10c; R.E,10d “Biển hết hiệu lực khu vực”
Biển chỉ dẫn ra khỏi khu vực có báo cấm, hạn chế hay chỉ dẫn có hiệu lực trong một khu vực.

Biển R.E,10a “Hết cấm đỗ xe trong khu vực”: Để báo hiệu hết cấm đỗ xe trong khu vực;

Biển R.E,10b “Hết cấm đỗ xe theo giờ trong khu vực”: Để báo hiệu hết cấm đỗ xe theo giờ trong khu vực;

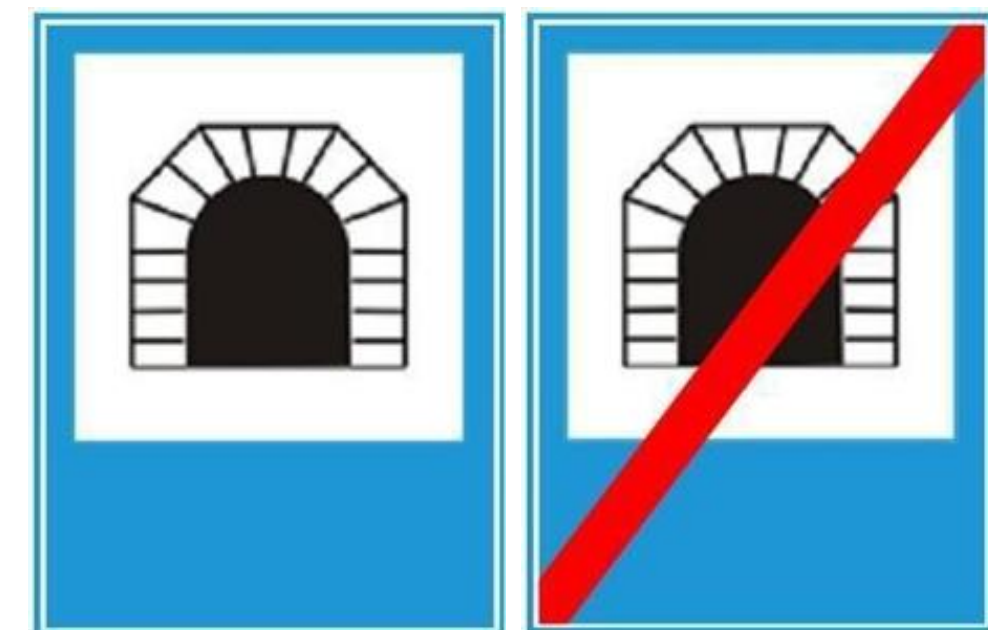
Biển R.E,10c “Hết khu vực đỗ xe”: Để quy định hết khu vực đỗ xe trong khu vực;

Biển R.E,10d“Hết hạn chế tốc độ tối đa trong khu vực”: Để quy định hết hạn chế tốc độ tối đa trong khu vực



Biển R.E,11(a,b) theo GMS “Báo hiệu có hầm chui và kết thúc hầm chui”

Biển R.E,11a “Đường hầm”: chỉ dẫn đoạn đường qua hầm có áp dụng quy định giao thông riêng. Biển R.E,11b “Kết thúc đường hầm”: chỉ dẫn hết đoạn đường qua hầm, các quy định giao thông riêng không còn áp dụng.





5. Biển chỉ dẫn:

5.1 Tác dụng và cách nhận biết:

Nhóm biển chỉ dẫn gồm có 92 kiểu, mã I (chỉ dẫn) được đánh số thứ tự từ biển số I.401 đến biển số I.449; nhằm báo trước những định hướng cần thiết, hướng dẫn giao thông thuận lợi và bảo đảm an toàn.

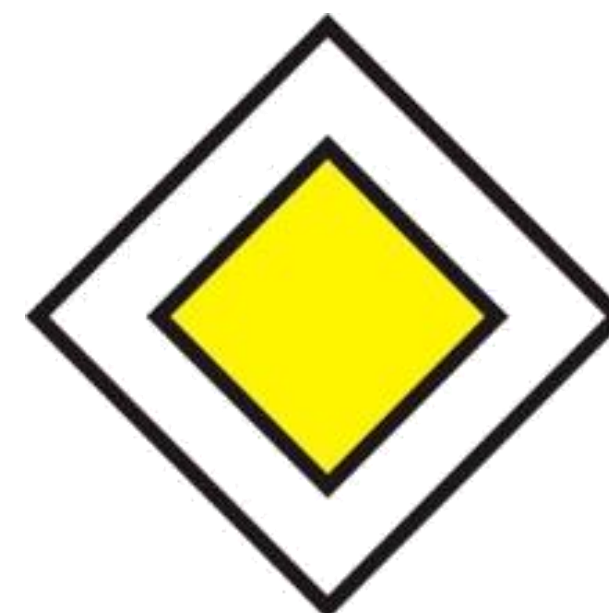
Các biển chỉ dẫn có dạng hình chữ nhật, hình vuông, nền màu xanh lam, trên nền có hình vẽ và chữ viết màu trắng.

Nếu nền biển màu trắng thì hình vẽ và chữ viết là màu đen.

5.2 Ý nghĩa các loại biển chỉ dẫn

Biển số I.401 “Bắt đầu đường ưu tiên”

Biển biểu thị ưu tiên cho các phương tiện trên đường có đặt biển này được đi trước. Biển đặt tại vị trí thích hợp trước khi đường nhánh sáp nhập vào trục đường chính, yêu cầu các phương tiện từ đường nhánh ra phải dừng lại nhường đường cho phương tiện trên đường chính đi trước, trừ các xe được ưu tiên theo quy định.



Biển số I.402 “Hết đoạn đường ưu tiên”

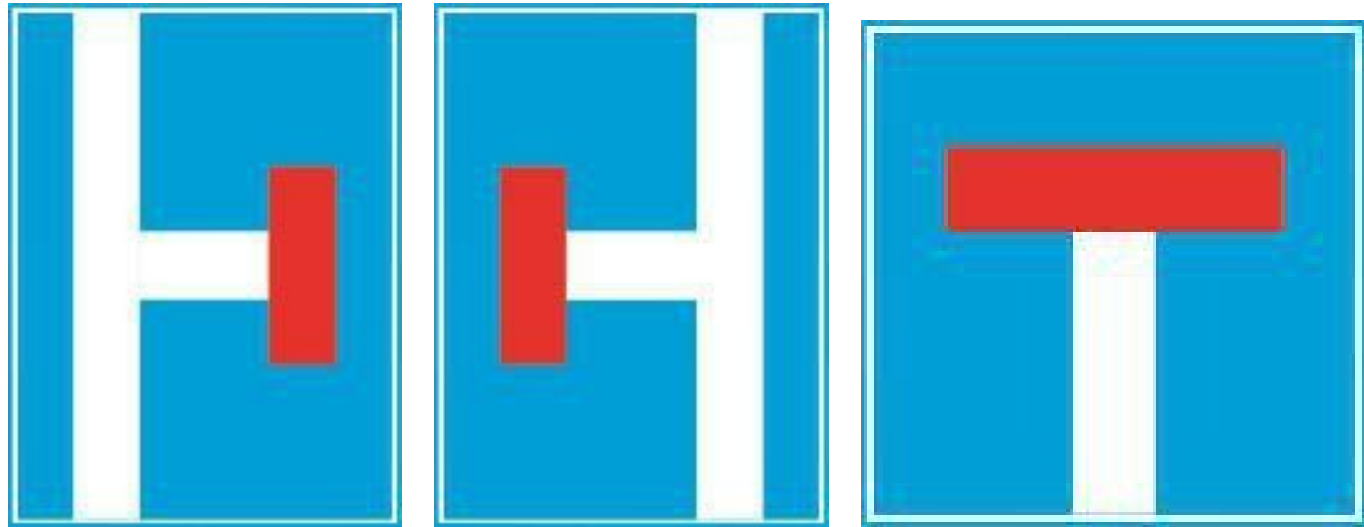
Đến hết đoạn đường quy định là ưu tiên.





Biển số I.405 (a,b,c) “Đường cắt”

Biển chỉ dẫn lối vào những đường cắt, xe không thể tiếp tục đi qua được.



Biển số I.405 (a, b) chỉ dẫn lối rẽ vào là đường cắt. Tùy theo lối rẽ vào đường cắt mà chọn kiểu biển cho phù hợp. Biển này đặt trên đường chính trước khi đến nơi đường giao nhau để rẽ vào đường cắt.

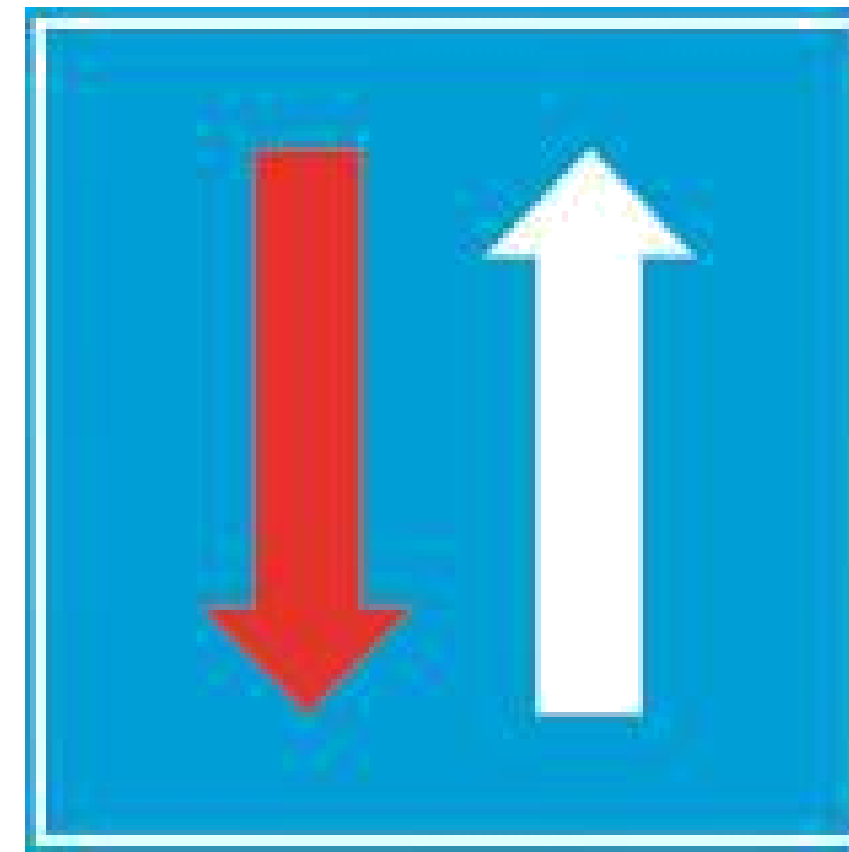
Biển số I.405c chỉ dẫn đường trước mặt là đường cắt. Biển này đặt trước đường cắt 300m đến 500m và cứ 100m phải đặt thêm một biển.

Biển số I.406 “Được ưu tiên qua đường hẹp”

a) Để chỉ dẫn cho người tham gia giao thông cơ giới biết mình được quyền ưu tiên đi trước trên đoạn đường hẹp, đặt biển số I.406 "Được ưu tiên qua đường hẹp".

b) Nếu trên hướng đi ngược chiều có xe (cơ giới hoặc thô sơ) đã đi vào phạm vi đường hẹp thì xe đi theo chiều ưu tiên cũng phải nhường đường.

c) Khi đã đặt biển số I.406 thì ở chiều ngược lại bắt buộc đặt biển số P.132 "Nhường đường cho xe cơ giới đi ngược chiều qua đường hẹp".





Biển số I.407 (a,b,c) “Đường một chiều”

a) Để chỉ dẫn những đoạn đường chạy một chiều, đặt biển số I.407(a,b,c) “Đường một chiều”. Biển số I.407a đặt sau nơi đường giao nhau, khi đã có biển số

R.302 tại các đầu dải phân cách thì không nhất thiết đặt biển số I.407a. Biển số I.407b,c đặt trước nơi đường giao nhau và đặt trên đường chuẩn bị đi vào đường một chiều.

b) Biển số I.407(a,b,c) chỉ cho phép các loại phương tiện giao thông đi theo chiều vào theo mũi tên chỉ, cấm quay đầu ngược lại (trừ các xe được quyền ưu tiên theo quy định).

c) Khi hết đoạn đường một chiều đặt biển số W.204 “Đường hai chiều”.
Biển số

W.204 cho biết bắt đầu đi hai chiều.



Biển số I.408 “Nơi đỗ xe”

Biển chỉ dẫn những nơi được phép đỗ xe, những bãi đỗ xe, bến xe v.v...

Chiều dài nơi đỗ xe có thể được xác định bằng vạch kẻ trên mặt đường hoặc bãi đỗ có hình dáng rõ ràng. Phạm vi quy định đỗ xe sẽ hết hiệu lực 10m trước khi đến nơi giao nhau tiếp theo; khi cần thiết, có thể đặt thêm biển phụ chỉ hiệu lực của vùng cho phép đỗ xe.





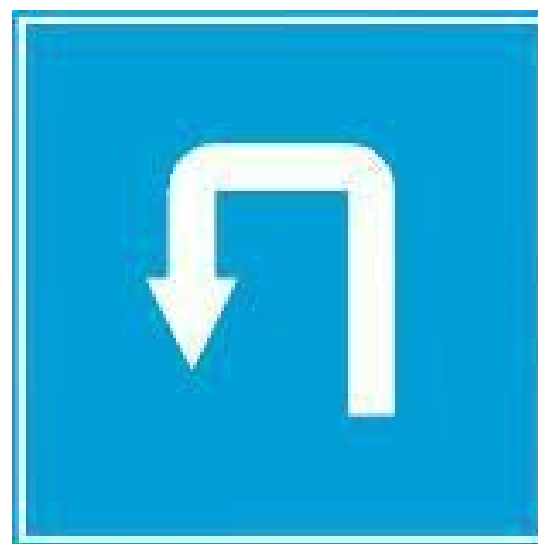
Biển số I.408a “Nơi đỗ xe một phần trên hè phố”

Biển chỉ dẫn những nơi được phép đỗ xe một phần trên hè phố rộng, phải đặt biển số. Xe phải đỗ từ $\frac{1}{2}$ thân xe trở lên trên hè phố. Chiều dài nơi đỗ xe có thể được xác định giới hạn bằng vạch kẻ trên mặt đường. Khi cần thiết có thể đặt thêm biển phụ chỉ hiệu lực của vùng cho phép đỗ.



Biển số I.409 “Chỗ quay xe”

Biển chỉ dẫn vị trí được phép quay đầu xe.



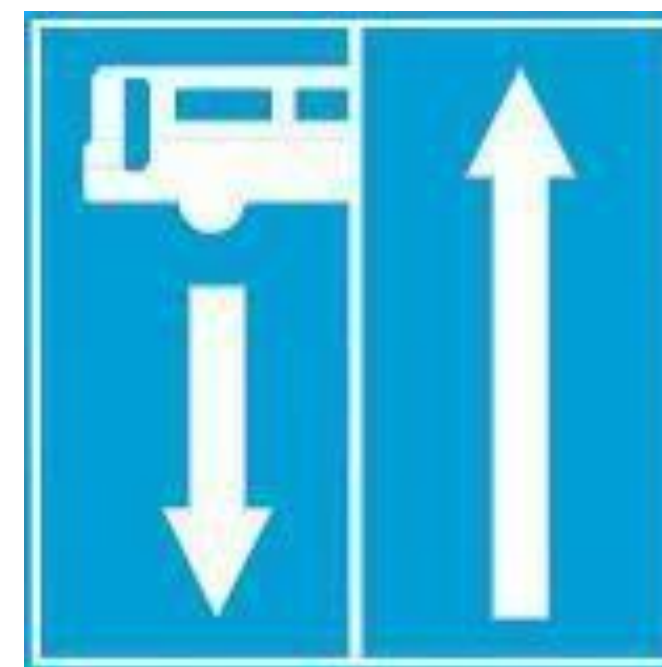
Biển số I.410 “Khu vực quay xe”

Biển chỉ dẫn khu vực được phép quay đầu xe.



Biển số I.413a “Đường phía trước có làn đường dành cho ô tô khách”

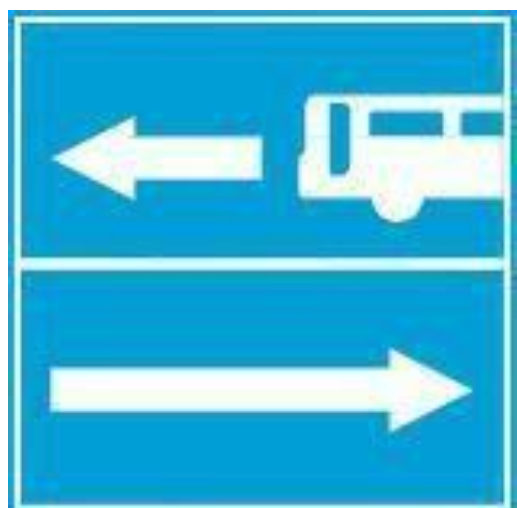
Biển chỉ dẫn cho người tham gia giao thông biết đường phía trước có làn đường dành riêng cho xe ô tô khách theo chiều ngược lại. Biển được đặt ở nơi đường giao nhau đầu đường một chiều mà hướng ngược chiều có xe ô tô khách được phép chạy.





Biển số I.413 (b, c) “Rẽ ra đường có làn đường dành cho ô tô khách”

Biển chỉ dẫn cho người tham gia giao thông biết ở đường giao nhau rẽ phải hoặc rẽ trái là rẽ ra đường có làn đường dành cho xe ô tô khách.



Biển số I.414 (a, b, c, d) “Chỉ hướng đường”

Biển chỉ dẫn đường đến các địa danh, khu dân cư. Trên biển cần chỉ dẫn cả số hiệu (tên) đường và cự ly.

Biển số I.414 (a, b) đặt ở nơi đường bộ giao nhau và chỉ có một địa danh và khu dân cư trên hướng đường cần phải chỉ dẫn.

Biển số I.414 (c, d) đặt ở nơi đường bộ giao nhau và chỉ có từ hai địa danh và khu dân cư cần phải chỉ dẫn trên biển. Địa danh xa hơn phải viết bên dưới.





Biển số I.415 “Mũi tên chỉ hướng đi”

Trong khu đông dân cư, hoặc ở các đường giao nhau để chỉ dẫn hướng đi đến một địa danh lân cận tiếp theo và khoảng cách (làm tròn đến km) đến nơi đó, cần phải đặt biển số I.415 "Mũi tên chỉ hướng đi". Trong trường hợp địa danh gần thì không nhất thiết phải ghi khoảng cách.



Biển số I.416 “Đường tránh”

Biển chỉ dẫn lối đi đường tránh, đường vòng trong trường hợp đường cấm vì lý do đường, cầu bị tắc hoặc thi công và cấm một số loại xe đi qua. Biển đặt tại ngã ba, ngã tư đường giao nhau. Hình “Biển cấm” vẽ trên biển này được sử dụng các loại biển từ số P.101 đến số P.120 tùy theo trường hợp cần thiết yêu cầu.

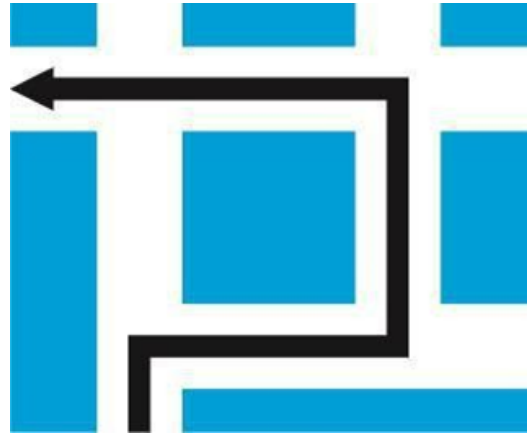


Biển số I.417 (a, b, c) “Chỉ hướng đường phải đi cho từng loại xe”

a) Ở các đường giao nhau trong trường hợp cấm hoặc hạn chế một số loại xe, khi cần thiết có thể đặt biển chỉ hướng đường phải đi cho từng loại xe đến một khu dân cư tiếp theo, đặt biển số I.417(a,b,c) "Chỉ hướng đường phải đi cho từng loại xe".

b) Tùy theo loại xe, địa danh khu đông dân cư và hướng đi cần chỉ dẫn để sử dụng kiểu biển và chữ đề trên biển cho thích hợp.





Biển số I.418 “Lối đi ở những vị trí cấm rẽ”

Biển chỉ dẫn lối đi ở các nơi đường giao nhau bị cấm rẽ.



Biển số I.423 (a, b) “Vị trí người đi bộ sang ngang”

Biển chỉ dẫn cho người đi bộ và người tham gia giao thông biết vị trí dành cho người đi bộ sang ngang. Biển này được sử dụng độc lập ở những vị trí sang ngang, đường không có tổ chức điều khiển giao thông hoặc có thể sử dụng phối hợp với vạch kẻ đường. Gặp biển này, người tham gia giao thông phải điều khiển xe chạy chậm, chú ý quan sát, ưu tiên cho người đi bộ sang ngang.



Biển số I.419(a,b) “Chỉ dẫn địa giới”

Biển chỉ dẫn địa giới hành chính của thành phố, tỉnh, huyện. Biển được đặt ở ranh giới hành chính của hai địa phương sát gần nhau. Tùy theo địa hình, biển này có thể ở phía tay trái hay phải theo hướng đi của người tham gia giao thông.



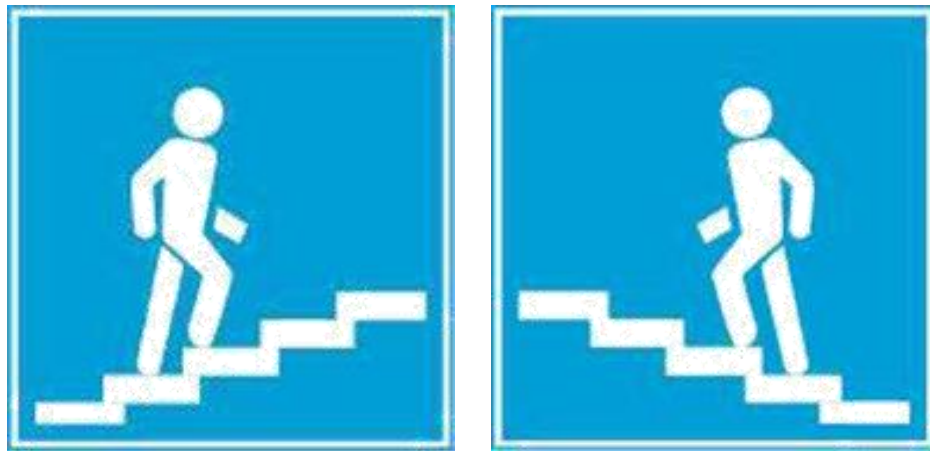
Biển số I.422(a,b) "Dị tích lịch sử"

Biển chỉ dẫn những nơi có di tích lịch sử hoặc những nơi có danh lam thắng cảnh, những nơi có thể tham quan v.v...ở hai ven đường. Biển số I.422b áp dụng cho các tuyến đường đối ngoại và các tuyến đường có nhiều người nước ngoài đi lại. Biển số I.422a áp dụng cho các trường hợp khác.



Biển số I.423c “Điểm bắt đầu đường đi bộ” (biển F,9 theo Hiệp định GMS)

Biển chỉ dẫn cho người đi bộ và người lái xe biết nơi bắt đầu đoạn đường dành cho người đi bộ. Biển này không dùng cho các vị trí đi bộ cắt ngang qua đường.



Biển số I.424 (a, b) “Cầu vượt qua đường cho người đi bộ”

Biển chỉ dẫn cho người đi bộ sử dụng cầu vượt qua đường.



Biển số I.424 (c,d) "Hầm chui qua đường cho người đi bộ"

Biển chỉ dẫn cho người đi bộ sử dụng hầm chui qua đường. Tùy hướng thực tế của người đi bộ qua hầm mà sử dụng biển số I.424c hoặc I.424d cho phù hợp.



Biển số I.425 “Bệnh viện”

Biển chỉ dẫn sắp đến cơ sở điều trị bệnh ở gần đường như bệnh viện, bệnh xá, trạm xá v.v... Gặp biển này người tham gia giao thông đi chậm, chú ý quan sát và không sử dụng còi.



Biển số I.426 “Trạm cấp cứu”

Biển chỉ dẫn nơi có trạm cấp cứu y tế gần đường.



Biển số I.427a “Trạm sửa chữa”

Biển chỉ dẫn nơi đặt xưởng chuyên phục vụ sửa chữa xe ô tô, xe máy hỏng trên đường.



Biển số I.427b “Công trình kiểm soát tải trọng xe”

Biển chỉ dẫn nơi đặt trạm kiểm tra tải trọng xe, phải đặt biển số I.427b "Trạm kiểm tra tải trọng xe".



Biển số I.428a “Cửa hàng xăng dầu”, Biển số I.428b “Trạm nạp điện” và Biển số I.428c “Cửa hàng xăng dầu và Trạm nạp điện”

Để chỉ dẫn những nơi có đặt cửa hàng xăng, dầu hoặc nạp điện hoặc cửa hàng xăng, dầu và nạp điện phục vụ cho phương tiện giao thông đi trên đường, đặt biển số I.428a "Cửa hàng xăng dầu", biển số I.428b “Trạm nạp điện”, biển số I.428c “Cửa hàng xăng dầu và Trạm nạp điện”.



Biển số I.431 “Trạm dừng nghỉ”

Biển chỉ dẫn những nơi có các dịch vụ phục vụ khách đi đường (ăn uống nghỉ ngơi, cung cấp nhiên liệu).



Biển số 429 “Nơi rửa xe”

Biển chỉ dẫn những nơi có bố trí chỗ rửa xe .



Biển số I.432 “Khách sạn”

Biển chỉ dẫn những nơi có khách sạn phục vụ khách đi đường.



Biển số I.430 “Điện thoại”

Biển chỉ dẫn những nơi có đặt trạm điện thoại công cộng chuyên phục vụ khách đi đường.



Biển số I.433a “Nơi nghỉ mát”

Biển chỉ dẫn những nơi nghỉ mát.



Biển số I.433 (b,c,d)- Báo hiệu nơi cắm trại, nhà nghỉ lưu động
Trên các tuyến đường đối ngoại và các tuyến đường có nhiều người nước ngoài đi lại, để chỉ dẫn sắp đến nơi có vị trí cắm trại, nơi tập kết nhà lưu động. Biển số I.433b "Nơi cắm trại", biển số I.433c “Nơi dành cho nhà lưu động” hoặc biển số I.433d “Nơi cắm trại và nhà lưu động”.



Biển số I.434b "Bến xe tải"

Biển chỉ dẫn khu vực đỗ xe tải để nhận và trả hàng hoá. Trong trường hợp khu vực đỗ xe tải không phải là bến xe theo các quy định hiện hành thì thay chữ “Bến xe tải” trên biển thành chữ “Điểm dừng xe tải”.



Biển số I.433e - Báo hiệu nhà trọ (Youth Hostel)
Biển chỉ dẫn sắp đến nơi có nhà trọ trên các tuyến đường đối ngoại và các tuyến đường có nhiều người nước ngoài đi lại.



Biển số I.435 “Bến xe điện”

Biển chỉ dẫn những chỗ xe điện dừng cho hành khách lên xuống.



Biển số 434a “Bến xe buýt”

Biển chỉ dẫn những chỗ xe buýt dừng cho hành khách lên xuống. Biển số I.434a được bố trí kết hợp với biển phụ để chỉ dẫn các thông tin về số hiệu tuyến, tên tuyến, điểm đầu, điểm cuối và lộ trình tuyến xe buýt. Biển phụ có thể bố trí liền kề với biển số I.434a hoặc trong khu vực đón trả khách.



Biển số I.436 “Trạm cảnh sát giao thông”

Biển chỉ dẫn những nơi có đặt trạm cảnh sát giao thông. Các phương tiện phải giảm tốc độ đến mức an toàn và không được vượt khi đi qua khu vực này.



Biển số I.439 "Tên cầu"

Biển ghi các thông tin về một cầu, chỉ đặt biển khi chiều dài cầu lớn hơn 30 m và các cầu có chiều dài nhỏ hơn hoặc bằng 30 m nhưng có tên gắn với địa danh văn hóa, lịch sử. Không lắp đặt biển tên cầu đối với cầu có biểu tượng riêng và cầu trong khu vực đô thị (nội thành phố, nội thị xã). Trên biển "Tên cầu" ghi: Tên cầu, lý trình và tên đường.



Biển số I.442 "Chợ"

Biển báo hiệu sắp đến khu vực có họp chợ, người lái xe cơ giới qua lại khu vực này phải chú ý làm chủ tốc độ.



Biển số I.440 "Đường đang thi công"

Biển chỉ dẫn những đoạn đường đang thi công sửa chữa hoặc nâng cấp cải tạo Biển số I.440 được đặt ở hai đầu đoạn đường đang thi công sửa chữa hoặc nâng cấp cải tạo và được đặt sau biển số I.441 (a,b,c).



Biển số I.443 "Xe kéo móc"

Biển báo hiệu xe có kéo móc hoặc xe kéo xe. Biển này được đặt trên nóc buồng lái của xe kéo móc (hoặc xe sơ mi rơ móc).



Biển số I.441 (a,b,c) "Báo hiệu phía trước có công trường thi công"

Biển báo cho người tham gia giao thông biết phía trước có công trường thi công, sửa chữa hoặc nâng cấp. Cùng với biển số I.441 (a,b,c) phải đặt kèm theo biển số W.227. Khi cần thiết có thể đặt thêm biển P.127 "Tốc độ tối đa cho phép" và biển số P.134 "Hết hạn chế tốc độ tối đa" khi kết thúc đoạn đường thi công.



Biển số I.444 “Biển báo chỉ dẫn địa điểm”

Biển chỉ dẫn cho người đi đường biết hướng đến những địa điểm quan trọng, các loại biển báo phân biệt địa điểm chủ yếu bao gồm:

Biển số I.444a “Ga tàu” đặt biển ở trước nơi đường giao nhau chỉ hướng vào ga xe lửa;

Biển số I.444b “sân bay” đặt biển ở trước nơi đường giao nhau với đường vào sân bay;

Biển số I.444c “bãi đậu xe” đặt biển ở trước nơi đường giao nhau với đường vào bãi đậu xe;

Biển số I.444d “bến xe khách đường dài” đặt biển ở trước nơi đường giao nhau với đường vào bến xe khách đường dài;

Biển số I.444e “trạm cấp cứu” đặt biển ở nơi đường giao nhau với đường vào bệnh viện và trạm cấp cứu;

Biển số I.444f “bến tàu khách” đặt biển ở trước nơi đường giao nhau với đường vào bến tàu khách;

Biển số I.444g “khu danh thắng và du lịch” đặt biển ở trước nơi đường giao nhau với đường vào khu danh thắng và du lịch;

Biển số I.444h “trạm xăng” đặt biển ở trước nơi đường giao nhau với đường vào trạm bán xăng dầu;

Biển số I.444i “trạm rửa xe” đặt biển ở trước nơi đường giao nhau với đường vào trạm phục vụ rửa xe;

Biển số I.444j “bến phà” đặt biển ở trước nơi đường giao nhau với đường ra bến phà;

Biển số I.444k “ga tàu điện ngầm” đặt biển ở nơi đường giao nhau với đường vào ga tàu điện ngầm;

Biển số I.444l “khu vực dịch vụ cho khách đi đường” đặt biển ở trước nơi đường giao nhau với đường vào trạm dừng nghỉ;

Biển số I.444m “trạm sửa chữa xe” đặt biển ở trước nơi đường giao nhau với đường vào trạm sửa chữa xe trong khu dịch vụ.



I.444a



I.444b



I.444c



I.444d



I.444e



I.444f



I. 4g



I.444h



I.444i



I. 4j



I.444k



I.444l



I. 4m



Biển số I.445 "Biển báo kiểu mô tả tình trạng đường"

Biển chỉ dẫn nhằm bảo đảm cho giao thông thông suốt, phòng tránh tai nạn. Biển được đặt tại những vị trí thuận lợi, các loại biển báo hiệu kiểu mô tả chủ yếu bao gồm:

Biển số I.445a : Biển báo đường trơn cần chạy chậm.

Biển số I.445b : Biển báo đường dốc, tầm nhìn hạn chế, chạy chậm và lái xe cẩn thận.

Biển số I.445c: Biển báo đoạn đường sương mù dày đặc, chạy chậm.

Biển số I.445d : Biển báo đoạn đường có nền đường yếu, lái xe phải cẩn thận. Biển số I.445e : Biển báo xe cỡ lớn đi sát về bên phải.

Biển số I.445f : Biển báo chú ý gió quét ngang. Biển được đặt ở vị trí thích hợp nơi sắp sửa vào cầu lớn hoặc cửa núi thường có gió ngang cường độ mạnh.

Biển số I.445g : Biển chỉ dẫn đoạn đường nguy hiểm hay xảy ra tai nạn. Biển được đặt ở nơi thích hợp trước khivào đoạn đường hay xảy ra tai nạn vì những lý do như: đường quanh co, thời tiết kém.

Biển số I.445h : Biển chỉ dẫn đường xuống dốc liên tục.

Biển được đặt ở nơi thích hợp khi sắp vào đoạn đường xuống dốc liên tục, nhằm nhắc nhở lái xe phải lái cẩn thận.



I.445a



I.445b



I.445c



I.445d



I.445e



I.445f



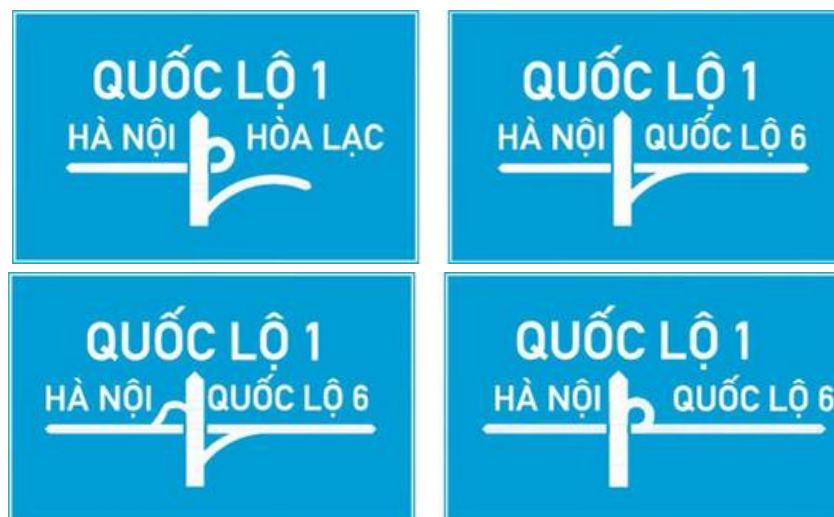
I.445g



I.445h



Biển số I.446 “Nơi đỗ xe dành cho người khuyết tật”
 Để báo hiệu nơi đỗ xe dành cho người khuyết tật. Biển được đặt tại vị trí thích hợp có thể sử dụng kết hợp với biển P.131a “Cấm đỗ xe” và biển số I.408 “Nơi đỗ xe”.



Biển số I.447 (a, b, c, d) “Cầu vượt liên thông”
 Biển được đặt trước khi vào cầu vượt có tổ chức giao thông liên thông giữa các tuyến. Biển chỉ dẫn tại cầu vượt liên thông xe có thể đi thẳng hoặc theo chỉ dẫn trên hình vẽ để rẽ trái hay rẽ phải.



Biển số I.449 “Biển tên đường”
 Biển báo tên đường cho các tuyến đường đối ngoại, sử dụng biển số I.449 “Biển tên đường”. Biển I.449 có nền màu xanh đậm, chữ màu trắng.



Biển số I.448 “Làn đường cứu nạn hay làn thoát xe khẩn cấp”
 Biển chỉ dẫn gồm 4 cặp biển ở các cự ly 2 km, 1 km, 300 m và tại chỗ rẽ nhằm chỉ dẫn cho người tham gia giao thông biết vị trí và khoảng cách có làn cứu nạn.
 Nếu sơ đồ, hình thái vị trí làn đường cứu nạn không phù hợp với hình vẽ trên các biển I.448 thì phải điều chỉnh hình vẽ cho phù hợp.



6. Biển phụ:

6.1 Tác dụng và cách nhận biết:

Nhóm biển phụ gồm có 31 kiểu, mã S (phụ) được đánh số thứ tự từ biển số S.501 đến biển số S.510, Biển chỉ dẫn theo hiệp định GSM từ biển số S.G7 đến biển số S.G12 và biển báo phụ “Ngoại lệ” thường được đặt kết hợp (đặt dưới) một số biển báo nguy hiểm, biển báo cấm hoặc hạn chế, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn nhằm thuyết minh bổ sung để hiểu rõ các biển đó. Riêng biển số S.507 “Hướng rẽ” được dùng độc lập. Biển phụ có dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông, các biển phụ có nền màu trắng, viền đen, hình vẽ và chữ viết màu đen.

6.2 Ý nghĩa các loại biển phụ

Biển số S.501 “Phạm vi tác dụng của biển”

Biển thông báo chiều dài đoạn đường nguy hiểm hoặc cấm hoặc hiệu lệnh hoặc hạn chế bên dưới một số biển chính. Chiều dài đoạn nguy hiểm hoặc cấm hoặc hạn chế ghi theo đơn vị mét (m) và lấy chẵn đến hàng chục mét.





Biển số S.502 “Khoảng cách đến đối tượng báo hiệu”

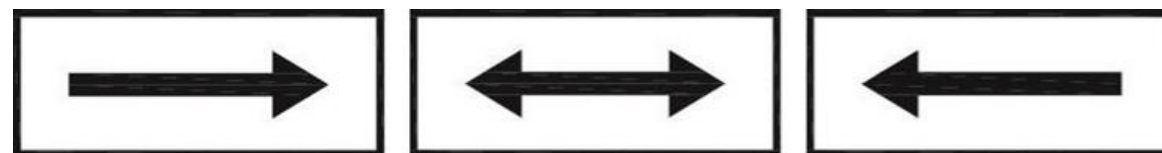
Biển được đặt dưới các loại biển báo nguy hiểm, biển báo cấm hoặc hạn chế, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn. Biển thông báo khoảng cách thực tế từ vị trí đặt biển đến đối tượng báo hiệu ở phía trước.

Con số trên biển ghi theo đơn vị mét (m) và lấy chẵn đến hàng chục mét.



Biển số S.504 “Làn đường”

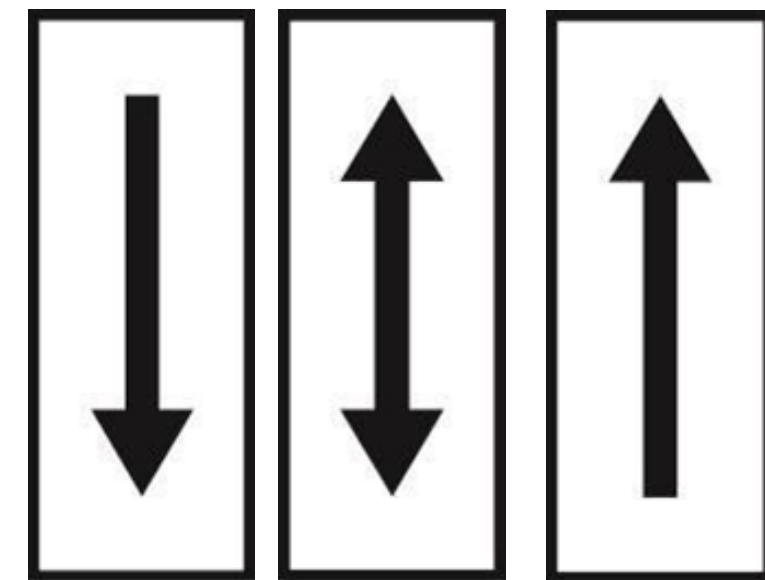
Biển được đặt bên trên làn đường và dưới các biển báo cấm và biển hiệu lệnh hay bên dưới đèn tín hiệu để chỉ làn đường chịu hiệu lực của biển báo hay đèn tín hiệu.



Biển số S.503(a, b, c, d, e, f) “Hướng tác dụng của biển”

Biển số S.503 (a, b, c) được đặt bên dưới các biển báo cấm, biển hiệu lệnh để chỉ hướng tác dụng của biển là hướng vuông góc với chiều đi.

Biển số S.503b để chỉ đồng thời 2 hướng tác dụng (trái và phải) của biển chính hoặc được đặt với biển báo nhắc lại lệnh cấm và hiệu lệnh.



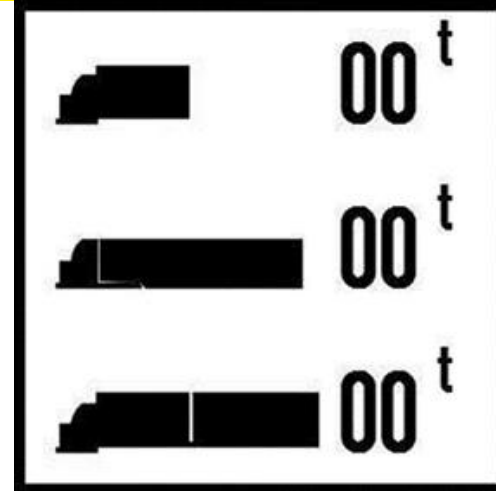
Biển số S.503(d, e, f) được đặt bên dưới biển số 124 “Cấm quay xe”, biển số 130 “Cấm dừng xe và đỗ xe”, biển số 131(a, b, c) “Cấm đỗ xe” để hướng tác dụng của biển là hướng song song với chiều đi.

Biển số S.503e để chỉ đồng thời 2 hướng tác dụng (xuôi và ngược) của biển báo nhắc lại lệnh cấm dừng và cấm đỗ xe.



Biển số S.505a “Loại xe”

Biển được đặt bên dưới các biển báo cấm và biển hiệu lệnh hay biển chỉ dẫn để chỉ các loại xe chịu hiệu lực của biển báo cấm, biển hiệu lệnh hay biển chỉ dẫn đối với riêng loại xe đó. Tùy theo loại xe mà lựa chọn ký hiệu tượng hình thích hợp.



Biển số S.505b "Loại xe hạn chế qua cầu"

Biển được đặt bên dưới biển báo số P.106a “Cấm xe ô tô tải” để chỉ các loại xe tải chịu hiệu lực của biển báo và tải trọng toàn bộ xe cho phép (bao gồm tải trọng bản thân xe và khối lượng chuyên chở cho phép) tương ứng với mỗi loại xe không phụ thuộc vào số lượng trục.

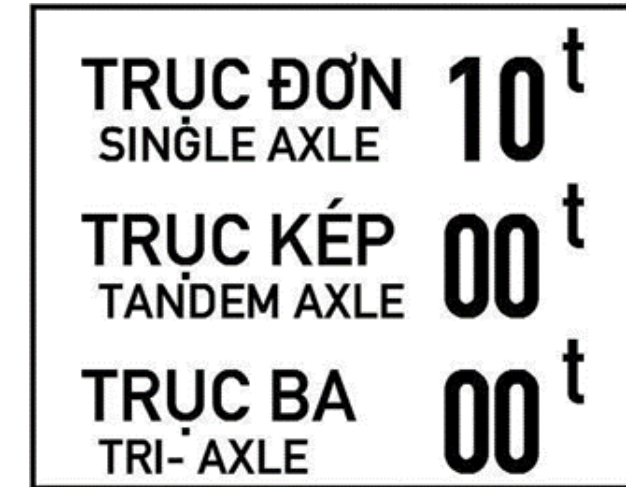
Trường hợp cầu hư hỏng đột xuất, cầu có tải trọng khai thác thấp, ngoài việc đặt biển báo hiệu S.505b còn phải đặt bổ sung các bảng thông tin hướng dẫn ở hai đầu đoạn tuyến để thông báo cho người tham gia giao thông về vị trí tải trọng của cầu có tải trọng khai thác thấp nhất nằm trong đoạn tuyến.

Biển số S.506(a, b) “Hướng đường ưu tiên”

Biển số S.506a được đặt ở dưới biển chỉ dẫn số I.401 trên đường ưu tiên để chỉ dẫn cho người lái xe trên đường này biết hướng đường ưu tiên ở ngã tư.

Biển số S.506b được đặt ở dưới biển báo hiệu số W.208 và biển báo cấm số

R.122 trên đường không ưu tiên để chỉ dẫn cho người lái xe trên đường này biết hướng đường ưu tiên ở ngã tư.



Biển số S.505c "Tải trọng trục hạn chế qua cầu"

Biển được đặt bên dưới biển báo số P.106a “Cấm ô tô xe tải” để chỉ các loại xe tải có tải trọng trục lớn nhất cho phép tương ứng với mỗi loại trục (trục đơn, trục kép, trục ba).

Biển S.505c được đặt cùng với biển số S.505b bên dưới biển số P.106 và các xe qua cầu phải thỏa mãn điều kiện của cả hai biển (biển số S.505b và S.505c);





Biển số S.507 “Hướng rẽ”

Biển được sử dụng độc lập để báo trước cho người lái xe biết gần đến chỗ rẽ nguy hiểm và để chỉ hướng rẽ

Biển không thay thế cho việc đặt các biển báo nguy hiểm số W.201(a, b) và W.202(a, b)..

Biển số S.509 "Thuyết minh biển chính"

Biển số S.509a được đặt để bổ sung cho biển số W.239 "Đường cáp điện ở phía trên", "Chiều cao an toàn" bên dưới biển số W.239, biển này chỉ rõ chiều cao cho các phương tiện đi qua an toàn.

Biển số S.509b "Cấm đỗ xe" được đặt bên dưới để bổ sung cho biển số P.130(a,b,c) "Cấm dừng, đỗ xe", biển số P.131 (a,b,c) "Cấm đỗ xe".

7:30–10:30

7:30–10:30

16:00–18:30

Biển số S.508 “Biểu thị thời gian”

Biển biểu thị thời gian quy định cho một số biển báo và được đặt dưới biển báo cấm hoặc biển hiệu lệnh nhằm quy định phạm vi thời gian hiệu lực của các biển báo cấm, biển hiệu lệnh.

Biển số S.508a quy định một phạm vi thời gian. Biển số S.508b quy định hai phạm vi thời gian.

CHIỀU CAO
AN TOÀN
5 m

CẤM ĐỖ XE



Biển số S.510a “Chú ý đường trơn có băng tuyết” Biển số S.510b “Chú ý đường sắt”

Biển cảnh báo đường trơn, có tuyết trong những ngày trời có tuyết. Biển hình chữ nhật nền đỏ, chữ và viền màu trắng. Để cảnh báo khi rẽ vào đường nhánh sẽ có giao cắt với đường sắt (khoảng cách giữa đường sắt với đoạn đường đặt bên dưới 100m), đặt biển phụ số S.510b “Chú ý đường sắt”.



Biển (G,7; G,8 theo GSM) “ Biển chỉ dẫn tới địa điểm cắm trại, tới nhà trọ”

Để chỉ dẫn tới địa điểm cắm trại hoặc nhà trọ, phải đặt biển số S.G,7 "Địa điểm cắm trại" hoặc S.G,8 “Địa điểm nhà trọ”.



Biển (G,9b theo GSM) “Chỉ dẫn tới điểm đỗ xe dành cho lái xe muốn sử dụng phương tiện công cộng”

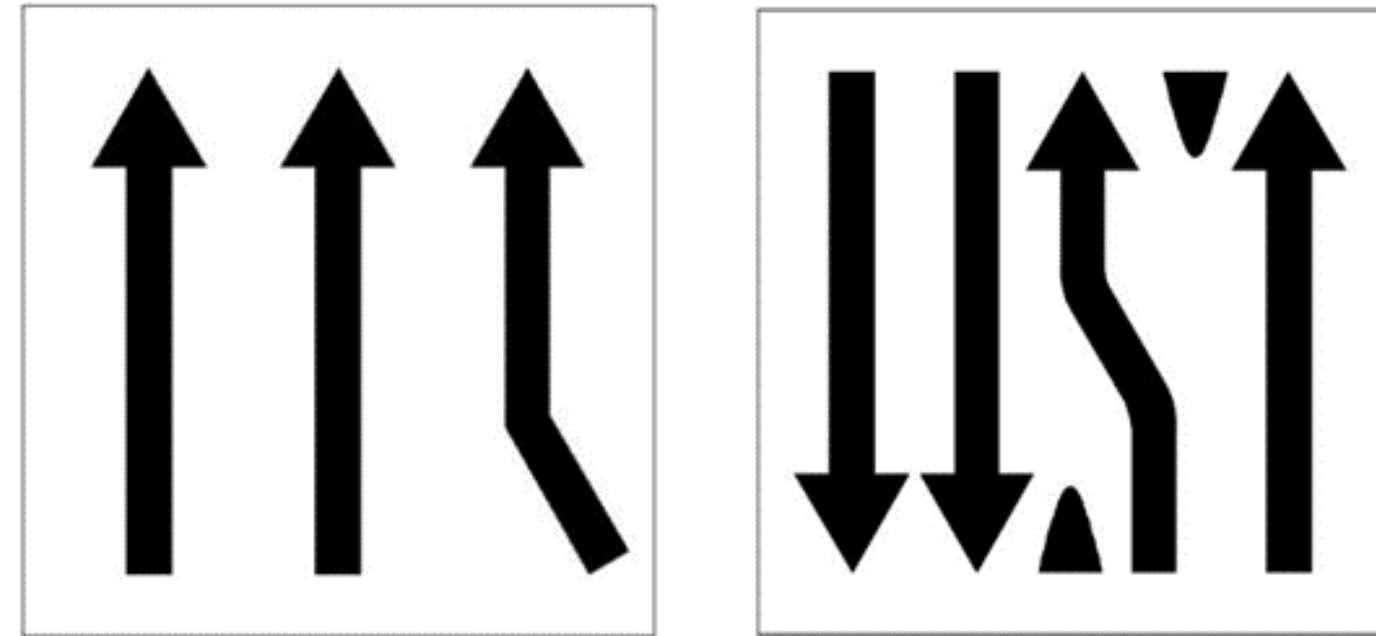
Biển chỉ dẫn tới địa điểm đỗ xe dành cho xe có lái xe muốn sử dụng phương tiện công cộng.





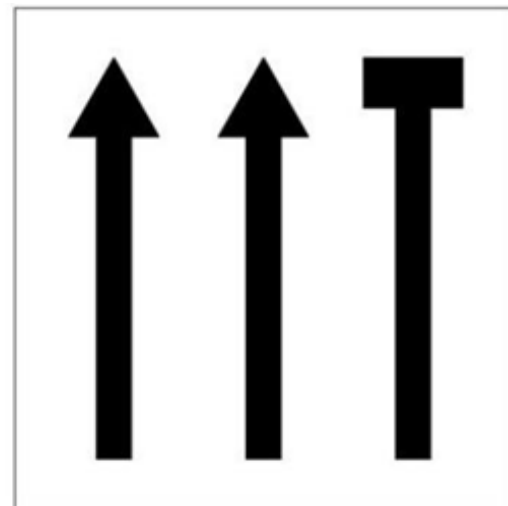
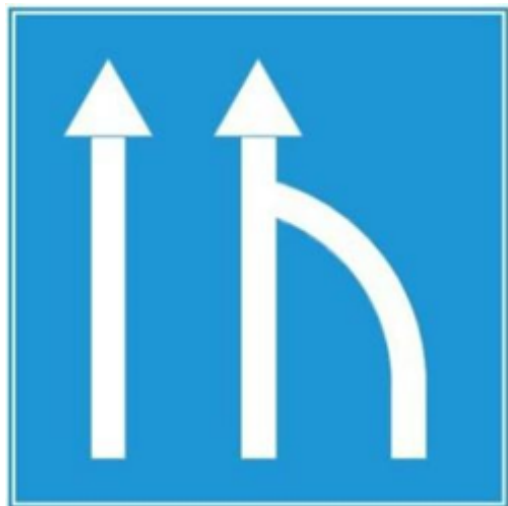
Biển (S.G,11a; G,11c theo hiệp định GMS) chỉ dẫn số lượng làn và hướng đi cho từng làn.

Biển thông báo cho lái xe số làn và hướng đi của từng làn xe, các biển này có số mũi tên bằng số lượng làn xe đi cùng hướng và chỉ dẫn số lượng làn xe của hướng đi sắp tới.



Biển G,12 (a,b) (theo hiệp định GMS) “chỉ dẫn làn đường không lưu thông”

Biển chỉ dẫn cho lái xe biết làn đường không lưu thông.



Biển H,6 “Ngoại lệ” (biển báo phụ theo hiệp định GMS)

Biển chỉ các trường hợp mà biển cấm hoặc hạn chế được coi là không áp dụng đặc biệt cho một nhóm đối tượng tham gia giao thông nào đó và thể hiện nhóm đối tượng đó cùng với cụm từ “Except - Ngoại lệ”.





CHƯƠNG IV: CÁC BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ KHÁC





1. Vạch kẻ đường:

1.1 Quy định chung đối với vạch kẻ đường:

- Vạch kẻ đường để hướng dẫn, điều khiển giao thông nhằm nâng cao an toàn và khả năng thông xe.
- Vạch kẻ đường được dùng độc lập và có thể kết hợp với các loại biển báo hiệu đường bộ hoặc đèn tín hiệu chỉ huy giao thông.
- Vạch kẻ đường bao gồm các loại vạch, chữ viết, hình vẽ ở trên mặt đường xe chạy, trên thành vỉa hè, trên các công trình giao thông và một số bộ phận khác của đường để quy định trật tự giao thông, khổ giới hạn của các công trình giao thông, chỉ hướng đi quy định của làn đường xe chạy.
- Vạch kẻ đường phải đảm bảo cho xe chạy trên đường êm thuận, đảm bảo độ bám giữa lốp xe và mặt đường, không bị trơn trượt, không cao quá mặt đường 6 mm.

- Khi sử dụng, lựa chọn vạch kẻ đường phải đảm bảo phù hợp về tổ chức giao thông đối với từng tuyến đường và căn cứ vào chiều rộng mặt đường phần xe chạy, tốc độ xe chạy, lưu lượng, phương tiện và người đi bộ tham gia giao thông để quyết định.
- Đối với đường cao tốc, đường có tốc độ thiết kế ≥ 60 km/h và các đường có tốc độ V85 từ 80 km/h trở lên, vạch kẻ đường phải có vật liệu phản quang. Các loại đường khác, căn cứ theo khả năng tài chính và yêu cầu khác mà có thể sử dụng vật liệu phản quang.





1.2 Phân loại vạch kẻ đường:

a. Dựa vào vị trí sử dụng, vạch kẻ đường được chia thành hai loại: vạch trên mặt bằng (bao gồm vạch trên mặt đường: vạch dọc đường, ngang đường và những loại vạch khác) và vạch đứng.

- Vạch trên mặt bằng dùng để quy định các phần đường khác nhau trên mặt bằng có màu trắng trừ một số vạch quy định ở Phụ lục G (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ) có màu vàng. Trong một số trường hợp có thể sử dụng các màu sắc khác để nâng mức độ cảnh báo giao thông trên mặt đường.

- Vạch đứng kẻ trên thành vỉa hè, các công trình giao thông và một số bộ phận khác của đường. Loại vạch này kết hợp giữa vạch vàng và vạch đen hoặc vạch trắng và vạch đỏ.

b. Dựa vào phương pháp kẻ, vạch kẻ đường được chia thành ba loại như sau:

- Vạch dọc đường là vạch kẻ dọc theo hướng xe chạy trên đường;
- Vạch ngang đường là vạch kẻ có hướng cắt ngang đường hoặc hình thành một góc chéo với hướng xe chạy;
- Các loại vạch khác là các loại ký hiệu chữ hoặc hình thức khác.

c. Dựa vào chức năng, ý nghĩa sử dụng, vạch kẻ đường gồm: vạch hiệu lệnh, vạch cảnh báo, vạch chỉ dẫn, vạch giảm tốc độ.

d. Dựa vào hình dáng, kiểu, vạch kẻ đường được chia thành hai loại sau:

- Vạch trên mặt đường, trên thành vỉa hè (bó vỉa) hoặc ở ranh giới phân cách làn xe, gồm vạch kẻ liền và vạch kẻ đứt khúc;
- Ký hiệu chữ và ký hiệu hình gồm chữ cái, chữ số hoặc hình vẽ trên mặt đường.



1.3 Ý nghĩa sử dụng và kích thước của các vạch kẻ đường:

Ý nghĩa sử dụng và kích thước của các vạch kẻ đường phổ biến, được quy định ở Phụ lục G của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

1.4 Hiệu lực của vạch kẻ đường:

Vạch kẻ đường khi sử dụng độc lập thì người tham gia giao thông phải tuân theo ý nghĩa của vạch kẻ đường. Vạch kẻ đường khi sử dụng kết hợp với đèn tín hiệu, biển báo hiệu thì người tham gia giao thông phải tuân theo ý nghĩa, hiệu lệnh của cả vạch kẻ đường và đèn tín hiệu, biển báo hiệu theo thứ tự quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.





2. Cọc tiêu, tường bảo vệ và hàng rào chắn:

2.1 Tác dụng của cọc tiêu hoặc tường bảo vệ:

- Cọc tiêu hoặc tường bảo vệ đặt ở lề của các các đoạn đường nguy hiểm có tác dụng hướng dẫn cho người tham gia giao thông biết phạm vi phần đường an toàn và hướng đi của tuyến đường.
- Tường bảo vệ còn có tác dụng hạn chế các phương tiện tham gia giao thông khỏi văng ra khỏi phần đường xe chạy. Tường bảo vệ đồng thời cần có tác dụng dẫn hướng cho lái xe vào ban đêm bằng vạch sơn đứng hoặc tiêu phản quang gắn trên đó.



2.2 Hình dạng và kích thước cọc tiêu:

Cọc tiêu có tiết diện là hình vuông, kích thước cạnh tối thiểu 12 cm hoặc hình tròn có tiết diện tối thiểu tương đương; chiều cao cọc tiêu tính từ vai đường đến đỉnh cọc là 70 cm; ở những đoạn đường cong, có thể trồng cọc tiêu thay đổi chiều cao cọc, cao dần từ 40 cm tại tiếp đầu, tiếp cuối đến 70 cm tại phân giác. Phần cọc trên mặt đất được sơn trắng, đoạn 10 cm ở đầu trên cùng có màu đỏ và bằng chất liệu phản quang hoặc phát quang. Trong một số trường hợp có thể sử dụng các cọc tiêu với vật liệu, màu sắc khác nhưng trên trên cọc tiêu được gắn các tiêu phản quang theo các quy định tại Điều 56 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.





2.3 Các trường hợp cấm cọc tiêu:

a. Những trường hợp cấm cọc tiêu:

- + Phía lưng các đường cong nằm từ tiếp đầu đến tiếp cuối. Trong trường hợp có đường cong chuyển tiếp thì bố trí cọc tiêu từ điểm nối đầu đến điểm nối cuối;
- + Các đoạn nền đường bị thắt hẹp;
- + Các đoạn đường có taluy âm cao từ 2m trở lên;
- + Các đoạn đường men theo sông, suối, đầm, hồ, ao;
- + Các đoạn đường bộ giao nhau với đường sắt cùng mức;
- + Dọc hai bên những đoạn đường bị ngập nước thường xuyên hoặc chỉ ngập theo mùa và hai bên thân đường ngầm, đường tràn;
- + Các đoạn đường qua bãi cát, đồng lầy, đồi cỏ mà khó phân biệt mặt đường phần xe chạy với dải đất hai bên đường.

.b. Không cần bố trí cọc tiêu trong trường hợp phần đường xe chạy đã được phân biệt rõ bởi bó vỉa, vỉa hè hoặc các kết cấu liên kề hoặc khi đã sử dụng tiêu phản quang dạng mũi tên tại các đường cong.

2.4 Tường bảo vệ:

- Tường bảo vệ có thể xây để thay thế cọc tiêu. Tường bảo vệ thay thế cọc tiêu được gắn tiêu phản quang hoặc được sơn phản quang theo các quy định về bố trí tiêu phản quang và vạch kẻ đường (vạch đứng) quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.
- Tường bảo vệ dày tối thiểu từ 0,2m – 0,3m, cao trên vai đường tối thiểu 0,5m



2.5 Hàng rào chắn cố định:

- Hàng rào chắn cố định đặt ở những vị trí nền đường bị thắt hẹp, ở đầu cầu, đầu cống hoặc ở đầu những đoạn đường cấm, đường cắt, không cho xe, người qua lại.
- Đường hai đầu cầu nơi bề rộng cầu hẹp hơn bề rộng nền đường thì sử dụng hàng rào có lan can phòng hộ; lan can lúc này được sơn hoặc gắn tiêu phản quang có tác dụng dẫn hướng như cọc tiêu.
- Hai đầu cống nơi chiều dài cống hẹp hơn bề rộng nền đường thì sử dụng hàng rào có lan can phòng hộ hoặc xây tường bảo vệ. Tường hoặc lan can được sơn hoặc gắn tiêu phản quang có tác dụng như cọc tiêu.
- Trên các bộ phận của hàng rào chắn (cột, thanh ngang) gắn tiêu phản quang hoặc được sơn phản quang theo các quy định về bố trí tiêu phản quang và vạch kẻ đường (vạch đứng) quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

2.6 Hàng rào chắn di động:

- Hàng rào chắn di động là những hàng rào chắn có thể di động theo yêu cầu hoặc đóng mở được.
- Hàng rào chắn di động đặt ở những vị trí cần điều khiển sự đi lại và kiểm soát giao thông.





3. Cột kilômét:

3.1 Tác dụng của cột kilômét:

Cột kilômét có tác dụng xác định lý trình con đường để phục vụ yêu cầu quản lý đường và kết hợp chỉ dẫn cho người sử dụng đường biết khoảng cách trên hướng đi.

3.2 Phân loại cột kilômét:

a. Có 3 loại cột kilômét được sử dụng gồm:

- Cột kilômét dạng cột thấp;
- Cột kilômét dạng cột cao;
- Cột kilômét dạng tấm hình chữ nhật;

b. Đối với đường hai làn xe không có dải phân cách giữa, sử dụng một cột kilômét dạng cột thấp đặt ở lề đường hoặc sử dụng một cột kilômét dạng cột cao đặt phía ngoài lan can phòng hộ. Cột kilômét được đặt về phía tay phải theo hướng đi từ điểm đầu (điểm gốc đường) đến điểm cuối tuyến đường. Trong trường hợp khó khăn có thể đặt cột kilômét về phía tay trái.

c. Đối với đường ô tô thông thường có nhiều hơn hai làn xe không có dải phân cách giữa thì sử dụng hai cột kilômét dạng cột thấp ở hai bên lề đường. Trong trường hợp có lan can phòng hộ thì sử dụng cột kilômét dạng cột cao đặt phía bên ngoài của lan can phòng hộ.

d. Đối với đường ô tô thông thường có dải phân cách giữa có bề rộng $\leq 4,0\text{m}$ thì sử dụng một cột kilômét dạng cột cao đặt ở giữa dải phân cách.

Trường hợp bề rộng dải phân cách giữa hẹp, không đặt được cột kilômét dạng cột cao thì sử dụng một cột dạng tấm hình chữ nhật (nền trắng, chữ đen) đặt ở dải phân cách giữa và một cột kilômét dạng cột cao đặt ở hai bên lề đường phía bên phải chiều xe chạy.



e. Đối với đường ô tô thông thường có dải phân cách giữa có bề rộng $> 4,0\text{m}$ thì sử dụng hai cột kilômet dạng cột cao đặt ở hai mép dải phân cách phía bên trái chiều xe chạy.

f. Đối với đường ô tô cao tốc có dải phân cách giữa có bề rộng $\leq 4,0\text{m}$ thì sử dụng cột kilômet dạng tấm hình chữ nhật, đặt một cột ở giữa dải phân cách hoặc đặt hai cột ở hai bên lề đường.

g. Đối với đường ô tô cao tốc có dải phân cách giữa có bề rộng $> 4,0\text{m}$ thì sử dụng cột kilômet dạng tấm hình chữ nhật, đặt ở hai mép dải phân cách hoặc đặt ở hai bên lề đường.



4. Mốc lộ giới:

4.1 Tác dụng của cọc mốc lộ giới:

Cọc mốc lộ giới là một loại báo hiệu đường bộ dùng để xác định giới hạn bề rộng đất dành cho đường bộ (gồm đất của đường bộ và hành lang an toàn đường bộ) theo quy định Luật đường bộ.

4.2 Cấu tạo cọc mốc:

a. Cọc mốc được đúc bằng bê tông không có cốt thép với kích thước $(20\text{cm} \times 20\text{cm} \times 100\text{cm})$. Phần đầu cọc mỗi cạnh vát 10° , phần chôn xuống đất dài 50cm , có bê tông chèn chân cọc. Trong trường hợp đặc biệt có thiết kế riêng nhưng phải đảm bảo bề rộng để viết chữ.

b. Mặt trước cọc (phía quay ra đường) ghi chữ “MỐC LỘ GIỚI”, chữ chìm, nét chữ màu đỏ cao 6cm , rộng 1 cm , sâu vào trong bê tông $3\text{ mm} - 5\text{ mm}$.

c. Cọc được sơn màu trắng. Phần trên cùng cao 10 cm (từ đỉnh cột trở xuống) sơn màu đỏ.

d. Chi tiết quy định tại Phụ lục I của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ



5. Gương cầu lồi, dải phân cách và lan can phòng hộ:

5.1 Gương cầu lồi:

a. Gương cầu lồi có tác dụng cải thiện tầm nhìn cho người tham gia giao thông ở các vị trí đường cong bán kính nhỏ, tầm nhìn bị che khuất. Qua gương cầu lồi, người điều khiển phương tiện có thể quan sát được từ xa phương tiện chạy ngược chiều để điều chỉnh tốc độ cho phù hợp.

b. Vị trí đặt gương cầu lồi:

- Gương cầu lồi sử dụng ở các vị trí đường cong bán kính nhỏ, bị che khuất tầm nhìn được đặt chủ yếu đặt ở các đường cong ôm núi có tầm nhìn hạn chế.
- Vị trí gương cầu lồi được đặt ở sát vai nền đường phía lưng, trên đường phân giác của góc đỉnh đường cong và mép dưới gương cao hơn độ cao vai đường 1,20m.

5.2 Dải phân cách:

a. Dải phân cách là bộ phận của đường mà xe không chạy trên đó được dùng để phân chia hai chiều xe chạy riêng biệt hoặc để phân chia phần đường của xe cơ giới và xe thô sơ hoặc của nhiều loại xe khác nhau trên cùng một chiều xe chạy.

b. Khi dải phân cách sử dụng để phân chia giữa hai chiều xe chạy thì gọi là dải phân cách giữa; khi dải phân cách sử dụng để phân chia phần đường chính và phần đường bên hoặc phân chia giữa phần đường xe cơ giới và xe thô sơ hoặc của nhiều loại phương tiện khác nhau trên cùng một chiều giao thông thì gọi là dải phân cách bên.

c. Dải phân cách có hai loại là dải phân cách cố định và dải phân cách di động:

d. Điều kiện đặt dải phân cách cố định và di động:

- Dải phân cách cố định nên sử dụng khi đường có từ 4 làn xe trở lên để phân làn đường đi theo hai hướng riêng biệt.
- Dải phân cách di động nên dùng ở những nơi mặt đường chỉ đủ 2 hay 3 làn xe, cần chia tạm thời hai chiều hoặc hai làn xe riêng biệt.



5.3 Lan can phòng hộ:

Có ba loại lan can phòng hộ, gồm lan can phòng hộ cứng, nửa cứng và lan can phòng hộ mềm.

a. Lan can phòng hộ cứng là loại phòng hộ bằng bê tông cốt thép hoặc kết cấu có độ cứng tương tự nhằm giảm thiểu, ngăn ngừa các xe đâm xuyên qua chiều đường ngược lại gây nguy hiểm. Loại này được áp dụng ở các đường có tốc độ cao, dải phân cách cố định bề rộng hẹp, đường có nhiều xe tải và xe buýt.

b. Lan can phòng hộ dạng nửa cứng là loại phòng hộ bằng tôn lượn sóng gồm một hoặc hai hàng, ba hàng được lắp đặt song song với mặt đường bằng cột gắn xuống đường; mép trên của tấm tôn sóng phải cao hơn đỉnh cột. Điểm đầu, điểm cuối đoạn lan can phòng hộ nửa cứng, tấm tôn sóng lan can phòng hộ được kéo dài qua đầu cột và vuốt nối xuống đất. Hoặc có thể có các dạng hộ lan con xoay, tường lóp, ... mục tiêu để giảm chấn khi va chạm.

c. Lan can phòng hộ mềm là loại phòng hộ dạng dây cáp treo và được căng trước lên các hệ đầu cột gắn xuống đường.



6. Báo hiệu cấm đi lại:

6.1 Phân loại cấm đi lại:

Có ba loại cấm đi lại trên đường như sau:

- a. Cấm riêng từng loại phương tiện;
- b. Cấm riêng từng chiều đi;
- c. Cấm toàn bộ sự đi lại, trong đó nguyên nhân dẫn đến phải cấm cũng được chia ra:
 - Cấm đi lại vì những lý do đường, cầu bị tắc;
 - Cấm đi lại vì những lý do đặc biệt khác.

6.2 Cấm riêng từng loại phương tiện:

- Nếu cần cấm đi lại của riêng từng loại phương tiện hoặc một số loại phương tiện nhất định, đặt các biển báo cấm quy định từ B.3 đến B.20 Phụ lục B của Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ (từ biển số P.103 đến biển số P.120, trừ biển số P.112 dùng để cấm người đi bộ).
- Vị trí đặt biển báo cấm theo quy định ở Điều 26 Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.



6.3 Cấm toàn bộ sự đi lại:

a. Cấm đi lại do sự cố cầu, đường:

- Trên những đoạn đường bị sự cố, các loại phương tiện và người đi bộ không thể đi lại được đặt rào chắn và đặt biển số P.101 “Đường cấm” như quy định ở Mục

B.1 Phụ lục B của Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

- Vị trí rào chắn đặt ở vị trí có đường tránh, đường phân luồng cho các loại phương tiện đi lại. Kèm theo rào chắn và biển số P.101, khi cần thiết đặt biển chỉ hướng đi cho các loại phương tiện (biển số I.146, I.147 (a,b,c) quy định ở Mục E.16 và E.17 Phụ lục E của Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

- Nếu trên hướng đường từ vị trí phân luồng đến vị trí bị tắc vẫn cho phương tiện đi lại thì không đặt rào chắn mà đặt biển như sau:

- + Trên đường chính, trước vị trí phân luồng 100 m, đặt biển chỉ dẫn hướng đi phù hợp cho các loại phương tiện (biển số I.416, I.417 (a,b,c));

- + Sau biển chỉ hướng đi 30m, đặt biển chỉ dẫn “Đường cụt” (biển số I.405c) như quy định ở Mục E.5 Phụ lục E của Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;

- + Trên hướng đường bị tắc, sau vị trí phân luồng cứ khoảng 300m đến 500m lại đặt biển chỉ dẫn “Đường cụt” (biển số I.405c) nhắc lại;

- + Đến giáp vị trí đường tắc, không cho phương tiện đi tiếp được nữa thì đặt rào chắn và biển số P.101 “Đường cấm” như quy định ở Mục B.1 Phụ lục B của Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

- Nếu đường bị tắc không có hướng phân luồng, phương tiện phải chờ đợi một thời gian rồi mới tiếp tục được đi thì đặt hàng rào chắn và đặt biển số P.101 “Đường cấm” như quy định ở Mục B.1 Phụ lục B của Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

- Vị trí đặt rào chắn cấm đường phải lựa chọn vị trí phương tiện có thể quay đầu được hoặc gần vị trí có dân cư để thuận tiện cho phương tiện chờ đợi đồng thời đặt bảng thông báo về tình hình giao thông và ngày, giờ phương tiện có thể tiếp tục đi lại.





b. Cấm đi lại vì những lý do khác:

- Nếu vì những lý do đặc biệt phải cấm đi lại trong thời gian dài thì phải đặt rào chắn và đặt biển số P.101 như quy định ở Mục B.1 Phụ lục B của Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.
- Nếu cấm đi lại chỉ thi hành đột xuất trong thời gian ngắn thì ngoài việc đặt rào chắn và biển báo đường cấm, khi cần thiết có thể bố trí người thường trực chỉ huy phương tiện trong suốt thời gian cấm.



6.4. Báo hiệu cấm đường trong những trường hợp khẩn cấp

Trong những trường hợp khẩn cấp phải cấm đường nhưng chưa kịp bố trí hệ thống báo hiệu theo quy định thì những tín hiệu sau đây có giá trị ngăn cấm đường: một cây chắn ngang đường, đồng thời có cờ đỏ hoặc vải đỏ thì treo ở giữa cây chắn, ban đêm dùng đèn đỏ thay cờ. Cần thiết có người gác hướng dẫn giao thông đứng ở vị trí giữa đường, hai tay giơ ngang vai làm lệnh, mặt hướng về phía xe chạy đến.

6.5 Báo hiệu cấm từng phần mặt đường, lề đường, vỉa hè:

Trong trường hợp từng bộ phận, từng phần của con đường như vỉa hè, lề đường, đường người đi trên cầu, một phần hoặc toàn bộ làn đường bị hư hỏng hoặc đang sửa chữa thì phải đặt rào chắn xung quanh những bộ phận hoặc phần công trình đó để người và phương tiện không đi vào khu vực đó gây nguy hiểm.

Rào chắn phải chắc chắn.

Ở giữa rào chắn phải đặt biển số P.101 “Đường cấm” hoặc biển báo phù hợp khác. Nếu là công trường đang thi công thì đặt biển số P.101 hoặc biển báo phù hợp khác kèm theo biển số W.227 “Công trường”.

Khi cần thiết có thể bố trí kèm theo các thiết bị cảnh báo khác để thông tin cho người tham gia giao thông biết.

Hàng rào chắn của các công trường thi công thường xuyên di động có thể làm theo kiểu mang đi mang lại được. Chiều cao cột rào chắn trong trường hợp này chỉ cần cao hơn mặt đất 0,6m đến 1,2m (hàng rào chắn có thể là từng đoạn rào bằng sắt sơn trắng đỏ, chân có bánh xe hoặc chóp nón bằng nhựa hay bằng cao su, ...).

Nếu chiều ngang phạm vi cấm đường chiếm hoàn toàn một làn đường trên những đường có hai làn đường, tạm thời hai chiều xe đi và về phải đi chung nhau một làn còn lại thì ngoài những báo hiệu phải đặt như quy định ở khoản c, cần phải có các biện pháp cảnh báo từ xa.



CHƯƠNG V: TỐC ĐỘ VÀ KHOẢNG CÁCH





1.Quy định về tốc độ của phương tiện tham gia giao thông đường bộ:

1.1. Tốc độ khai thác tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trên đường bộ (trừ đường cao tốc):

a.Tốc độ khai thác tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trên đường bộ trong khu vực đông dân cư:

	Tốc độ khai thác tối đa (km/h)	
Loại xe cơ giới đường bộ	Đường đôi; đường một chiều có từ hai làn xe cơ giới trở lên	Đường hai chiều; đường một chiều có một làn xe cơ giới
Các loại xe cơ giới, trừ các xe được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư Quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới ,xe máy chuyên dụng tham gia giao thông trên đường bộ	60	50



1.Quy định về tốc độ của phương tiện tham gia giao thông đường bộ:

1.1. Tốc độ khai thác tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trên đường bộ (trừ đường cao tốc):

b.Tốc độ khai thác tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trên đường bộ ngoài khu vực đông dân cư:

Loại xe cơ giới đường bộ	Tốc độ khai thác tối đa (km/h)	
	Đường đôi; đường một chiều có từ hai làn xe cơ giới trở lên	Đường hai chiều; đường một chiều có một làn xe cơ giới
Xe ô tô chở người đến 28 chỗ không kể chỗ của người lái xe (trừ xe buýt); ô tô tải có trọng tải không lớn hơn 3,5 tấn	90	80
Xe ô tô chở người trên 28 chỗ không kể chỗ người lái xe (trừ xe buýt); ô tô tải có trọng tải trên 3,5 tấn (trừ ô tô xi téc)	80	70
Xe buýt; ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc (trừ ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc xi téc); xe mô tô; ô tô chuyên dùng (trừ ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông lưu động)	70	60
Ô tô kéo rơ moóc; ô tô kéo xe khác; ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông lưu động, ô tô xi téc, ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc xi téc, ô tô kéo theo rơ moóc xi téc)	60	50



1.2. Tốc độ khai thác tối đa cho phép đối với xe máy chuyên dùng, xe gắn máy và các loại xe tương tự tham gia giao thông trên đường bộ (trừ đường cao tốc)

Xe máy chuyên dùng, xe gắn máy và các loại xe tương tự khi tham gia giao thông, tốc độ khai thác tối đa là 40 km/h.

1.3. Tốc độ khai thác tối đa cho phép đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ tham gia giao thông trên đường bộ (trừ đường cao tốc)

a. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ khi tham gia giao thông trong phạm vi và thời gian cho phép hoạt động, tốc độ khai thác tối đa là 30 km/h.

b. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ khi tham gia giao thông trong phạm vi và thời gian cho phép hoạt động, tốc độ khai thác tối đa là 50 km/h.

1.4. Tốc độ khai thác tối đa, tốc độ khai thác tối thiểu cho phép đối với các loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trên đường cao tốc

a. Đường cao tốc phải được đặt biển báo tốc độ khai thác tối đa, tốc độ khai thác tối thiểu.

b. Tốc độ khai thác tối đa cho phép trên đường cao tốc là 120 km/h.

c. Tốc độ khai thác tối thiểu cho phép trên đường cao tốc là 60 km/h. Trường hợp đường cao tốc có tốc độ thiết kế 60 km/h thì tốc độ khai thác tối thiểu thực hiện theo phương án tổ chức giao thông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d. Trị số tốc độ khai thác tối đa, tối thiểu cho phép trên đường cao tốc, kể cả các đường nhánh ra, vào đường cao tốc được xác định trong phương án tổ chức giao thông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



2. Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tham gia giao thông

2.1. Khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải giữ một khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước cùng làn hoặc cùng phần đường, cùng chiều xe của mình; ở nơi có biển báo "Cự ly tối thiểu giữa hai xe" phải giữ khoảng cách không nhỏ hơn trị số ghi trên biển báo.

2.2. Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tham gia giao thông trên đường:

a) Trong điều kiện mặt đường khô ráo, không có sương mù, mặt đường không trơn trượt, địa hình bằng phẳng, đường thẳng, tầm nhìn bảo đảm, khoảng cách an toàn ứng với mỗi tốc độ được quy định như sau:

Tốc độ lưu hành (V km/h)	Khoảng cách an toàn (m)
$V = 60$	35
$60 < V \leq 80$	55
$80 < V \leq 100$	70
$100 < V \leq 120$	100

Khi điều khiển xe chạy với tốc độ dưới 60 km/h, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải chủ động giữ khoảng cách an toàn phù hợp với xe chạy liền trước xe của mình; khoảng cách này tùy thuộc vào mật độ phương tiện, tình hình giao thông thực tế để đảm bảo an toàn giao thông.

a) Trong điều kiện trời mưa, có sương mù, mặt đường trơn trượt, đường có địa hình quanh co, đèo dốc, tầm nhìn hạn chế, người lái xe phải điều chỉnh khoảng cách an toàn lớn hơn trị số ghi trên biển báo hoặc trị số được quy định tại điểm a khoản này.



PHẦN III: XỬ LÝ CÁC TÌNH HUỐNG GIAO THÔNG





CHƯƠNG I: CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA SA HÌNH





CHƯƠNG I: CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA SA HÌNH



1. Đặc điểm của đường sá:

Phải quan sát trên sa hình đường rộng hay hẹp, có đường ưu tiên hay không có đường ưu tiên, có đường chính, đường phụ hay không, nơi đường giao nhau là ngã ba, ngã tư, ngã năm ... hay đường giao nhau có đảo giao thông (có vòng xuyến).



2. Đặc điểm của xe:

Trên sa hình có bao nhiêu loại xe tham gia giao thông, gồm những loại nào, có xe ưu tiên theo Luật Giao thông đường bộ hay không, gồm những loại xe gì và thứ tự ưu tiên của các loại xe đó



3. Vị trí của xe trên sa hình:

Có xe nào đã vào nơi giao nhau trước, còn xe nào cùng đến một lúc, những xe nào đi theo đoàn.



CHƯƠNG I: CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA SA HÌNH



Biển 1



Biển 2



Biển 3

4. Hướng đi của xe:

Có xe nào đi thẳng, xe nào rẽ phải, rẽ trái hay quay đầu và ảnh hưởng của chúng đến những xe khác.



Biển 1



Biển 2



Biển 3

5. Các loại báo hiệu đường bộ trên sa hình:

Quan sát có các loại báo hiệu đường bộ nào, hiệu lực của các loại báo hiệu đó đối với các loại xe trên sa hình.



CHƯƠNG II: CÁC NGUYÊN TẮC ĐI SA HÌNH





CHƯƠNG II

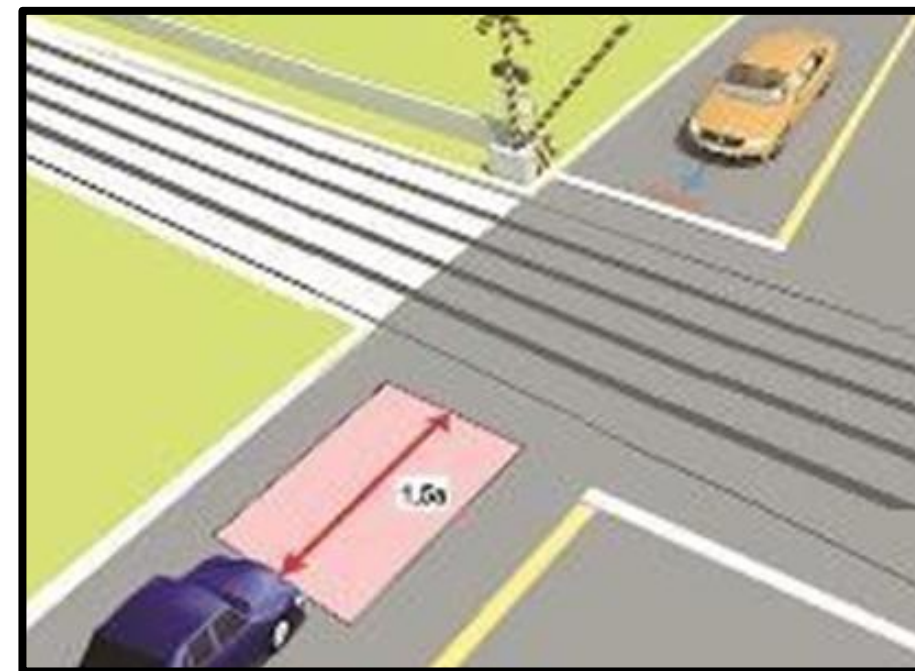
CÁC NGUYÊN TẮC XỬ LÝ TRÊN SA HÌNH

1. Xe có đường riêng

Các loại xe có đường riêng như: tàu hỏa, tàu điện hay xe ô tô buýt, khi đường riêng cắt ngang đường bộ thì quyền ưu tiên thuộc về các loại phương tiện chạy trên đường riêng.



Trên hình 2.1: Tàu hỏa có đường riêng được đi trước, xe ô tô con phải dừng lại nhường đường

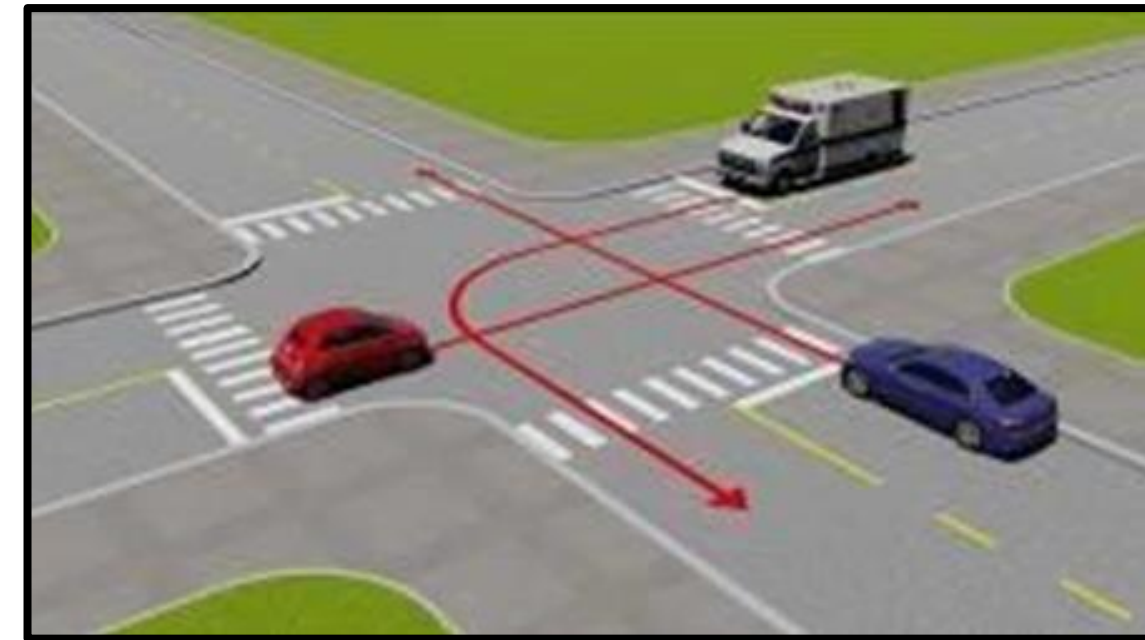


Trên hình 2.2: Khi băng qua đường riêng, phải lựa chọn có đủ khoảng cách từ giới hạn đường riêng đó đến đuôi xe liền trước không nhỏ hơn $1,5a$ (a là chiều dài thân xe).



2. Quyền bình đẳng xe vào nơi đường giao nhau

Khi tới đường giao nhau, xe thô sơ và xe cơ giới đều có quyền bình đẳng ngang nhau, xe nào vào nơi đường giao nhau trước thì xe đó được đi trước.



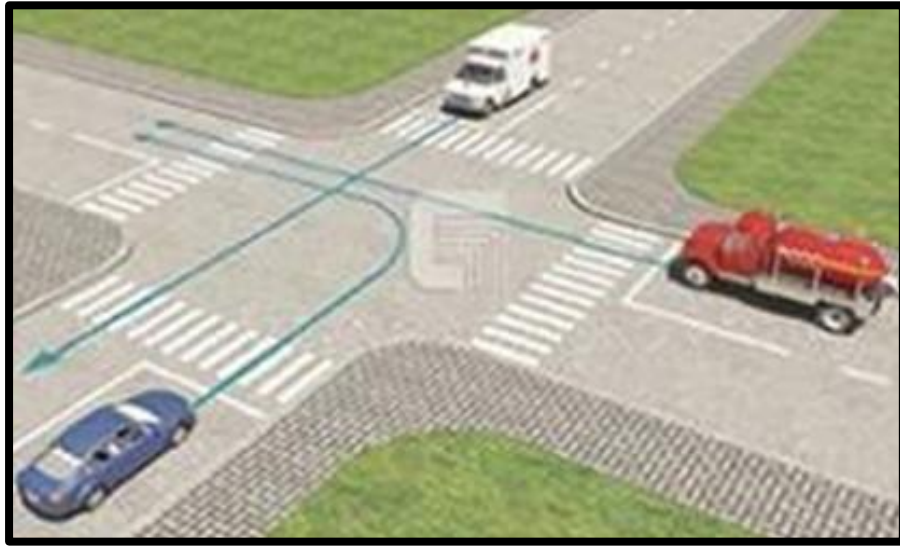
Trên hình 2.3: Xe con màu đỏ vào nơi đường giao nhau trước, do đó được đi trước mặc dù xe ô tô cứu thương là xe có quyền ưu tiên theo Luật Giao thông đường bộ. Sau đó đến xe ô tô cứu thương và cuối cùng là xe ô tô con.

3. Xe ưu tiên theo Luật giao thông đường bộ

Một số xe cơ giới có quyền ưu tiên, được quyền đi trước xe khác khi qua đường giao nhau từ bất kỳ hướng nào tới, theo thứ tự ưu tiên.



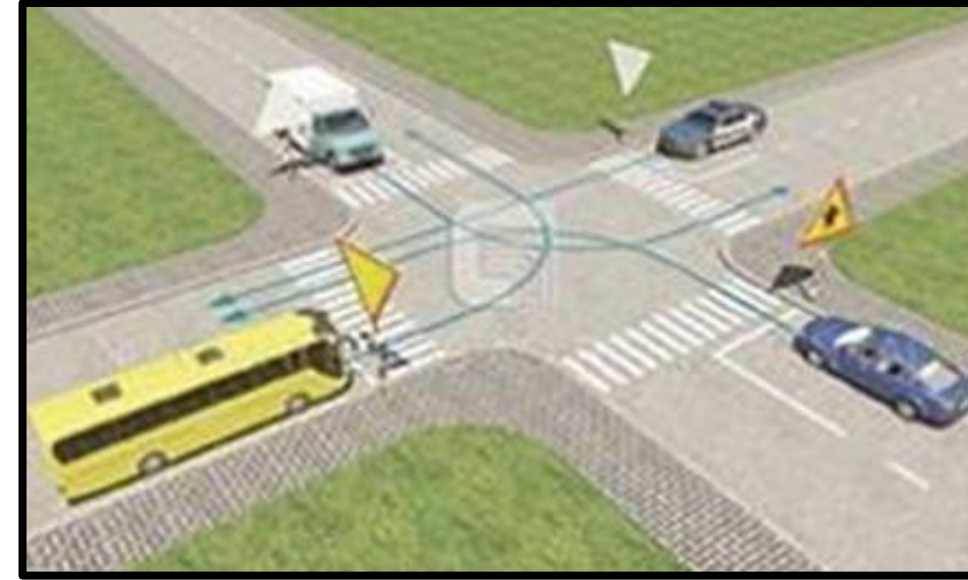
Trên hình 2.4: Xe ô tô cứu thương có quyền ưu tiên theo Luật Giao thông đường bộ nên được đi trước. Xe mô tô đi trên đường ưu tiên vẫn phải nhường đường cho xe cứu thương.



Trên hình 2.5: Xe ô tô chữa cháy được quyền ưu tiên đi trước các xe khác khi qua đường giao nhau theo thứ tự ưu tiên thứ nhất, do đó theo hướng mũi tên xe ô tô chữa cháy mặc dù bên phải vướng xe ô tô cứu thương vẫn được đi trước, sau đó đến xe ô tô cứu thương và đi cuối cùng là xe ô tô con.

4. Xe ở trên đường ưu tiên

Tại những nơi giao nhau giữa một đường ưu tiên và một đường không ưu tiên hoặc giữa một đường chính và một đường phụ thì quyền ưu tiên dành cho xe chạy trên đường ưu tiên và trên đường chính bất kỳ từ hướng nào tới.



Trên hình 2.6: Xe ô tô công an (CA) là xe có quyền ưu tiên theo Luật Giao thông đường bộ nên được đi trước mặc dù xe ô tô con và xe ô tô tải đang đi trên đường ưu tiên. Khi xe ô tô công an đã đi, phía bên phải xe ô tô con không vướng nên được quyền đi tiếp theo. Lúc này phía tay phải xe ô tô khách không vướng, lẽ ra được đi nhưng xe ô tô tải đang đi trên đường ưu tiên do đó được đi trước, xe ô tô khách đi sau cùng.

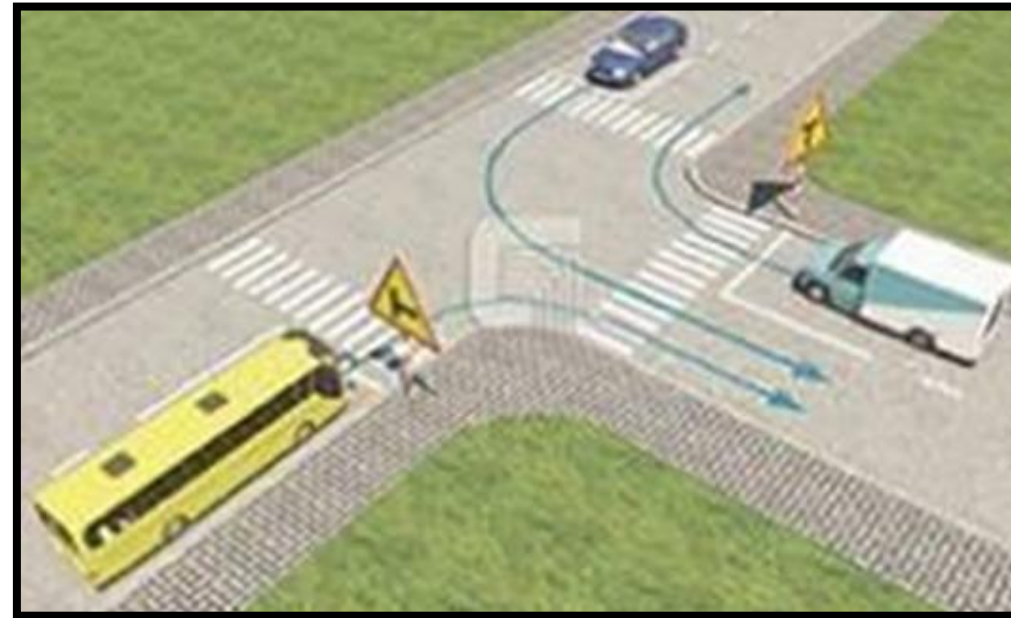


Trên hình 2.7: Xe ô tô con đang đi trên đường ưu tiên nên mặc dù bên phải vướng xe ô tô khách vẫn được đi trước, sau đó đến xe ô tô tải và cuối cùng là xe ô tô khách.



5. Xe có quyền ưu tiên bên phải

Khi các xe đến đường giao nhau đồng cấp, cùng một lúc thì xe nào rẽ phải và bên phải không vướng sẽ được đi trước.



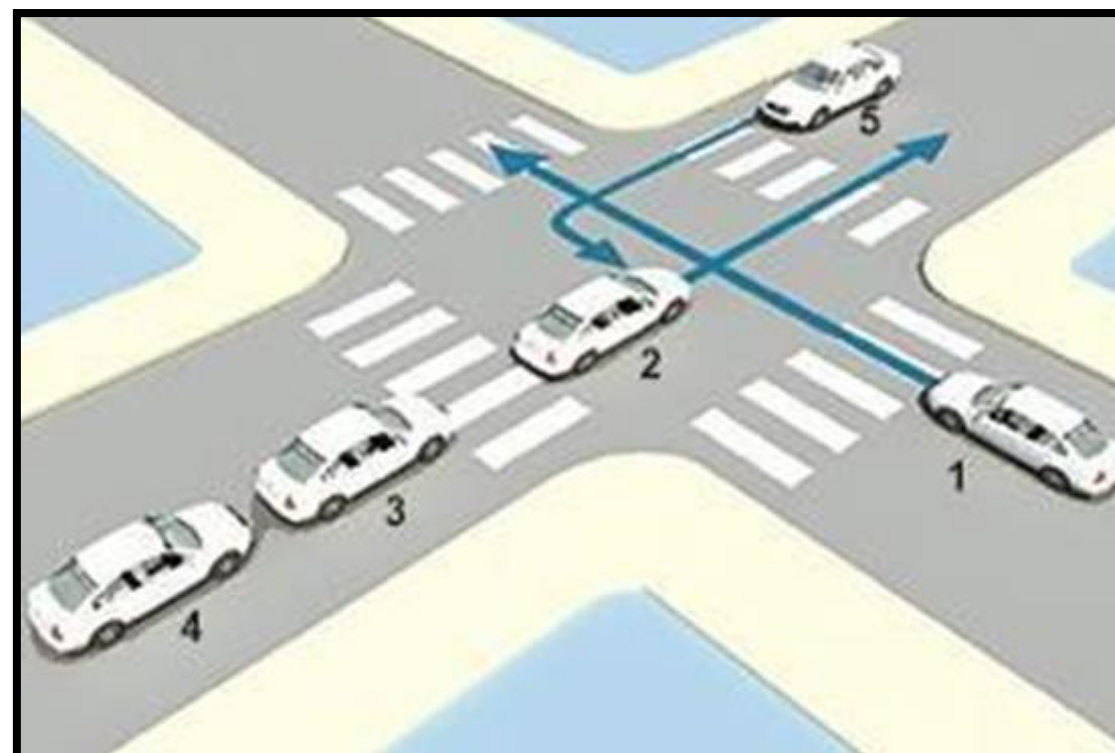
Trên hình 2.8: Xe ô tô tải và xe ô tô khách đều rẽ phải nên cùng được ưu tiên đi trước, xe ô tô con rẽ trái đi sau cùng.



Trên hình 2.9: Bên phải các xe ô tô đều vướng, chỉ có xe mô tô bên phải không vướng nên được đi trước, tiếp theo là xe ô tô tải, rồi đến xe ô tô khách và cuối cùng là xe ô tô con.

6. Quyền ưu tiên đối với xe đi cùng đoàn, cùng hướng

Các xe đi cùng đoàn, cùng hướng thì khi xe đầu đoàn đã vào phần đường giao nhau, các xe cùng đoàn được ưu tiên bám theo nhau để qua đường giao nhau.

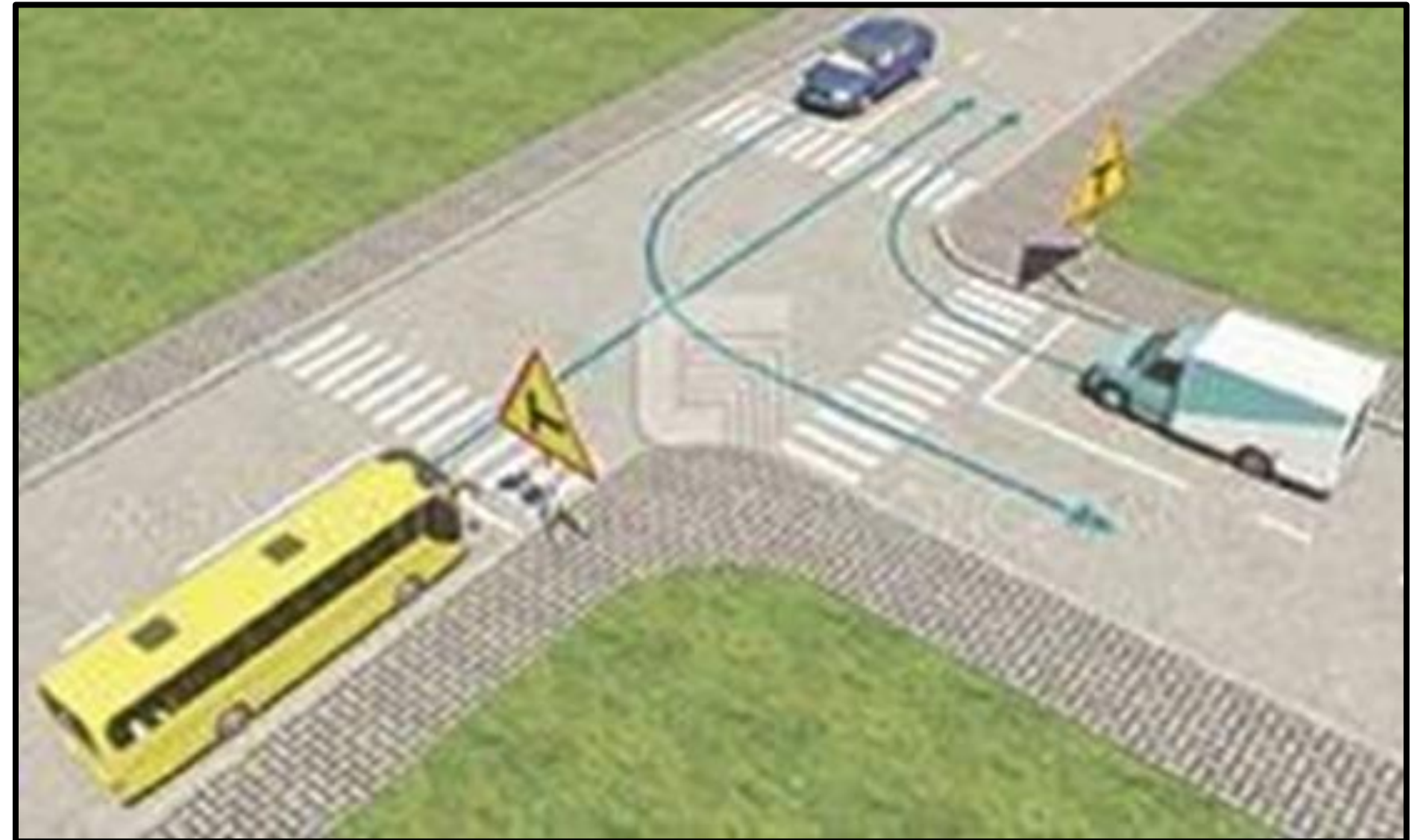


Trên hình 2.10: Xe số 2 đi đầu đoàn đã vào phần đường giao nhau nên được đi trước, xe số 3 và xe số 4 cùng đoàn được phép bám theo xe số 2 đi tiếp, xe số 1 và xe số 5 dừng lại nhường đường.



7. Xe phải nhường đường khi rẽ trái

Khi các xe đến đường giao nhau đều cùng một lúc, thì những xe rẽ trái phải nhường đường cho xe đi thẳng và xe rẽ phải đi trước.



Trên hình 2.11: Xe ô tô tải rẽ phải được đi trước, xe ô tô con rẽ trái phải nhường đường cho xe ô tô khách đi thẳng, xe ô tô con đi sau cùng.

